

góc nhìn
sử Việt

Hoàng Thúc Trâm

Trần Hưng Đạo

*"Bệ hạ chém đầu tôi
rồi hãy hàng"*

Xuất bản lần đầu năm 1950

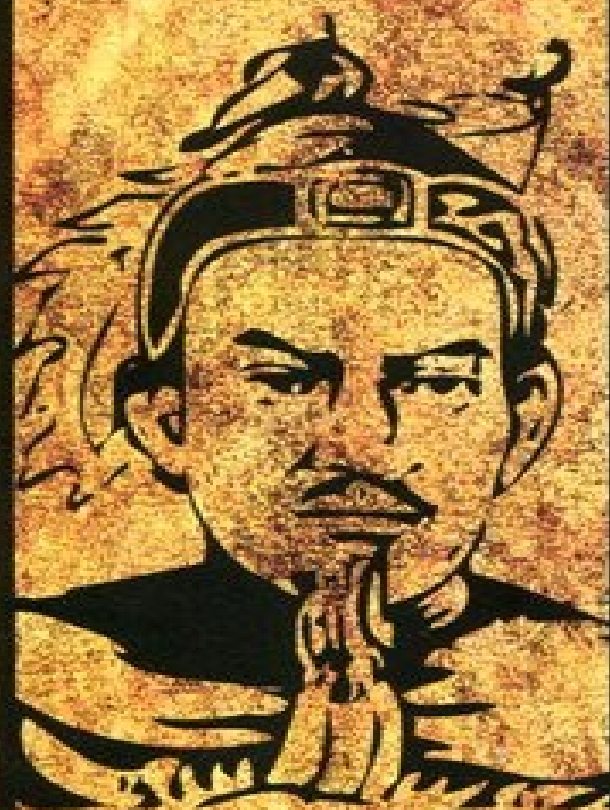


Table of Contents

LỜI GIỚI THIỆU

Lời đầu

Chương Nhất: Gia thế và cá tính Trần Quốc Tuấn

Chương Nhì: Lực lượng và tinh thần quân đội dưới quyền Trần Quốc Tuấn

Chương Ba: Xã hội và sinh hoạt dân chúng trước khi kháng Nguyên

Chương Tư: Lai lịch và lực lượng Mông Cổ

Chương Năm: Mông Cổ gây hấn

Chương Sáu: Cuộc chiến thắng Mông Cổ lần thứ nhất (1257)(142)

Chương Bảy: Cuộc chiến thắng Mông Cổ lần thứ hai (1283-1285)(158)

Chương Tám: Cuộc chiến thắng Mông Cổ lần thứ ba (1287-1288)(212)

Chương Chín: Từ bài “hịch tướng sĩ” đến sách “Vạn Kiếp tông bí truyền”

Chương Mười: Nhắc lại những kinh nghiệm đã chiến thắng Mông Cổ

Sách báo tham khảo

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

LỜI GIỚI THIỆU

Bạn đọc thân mến!

Lịch sử văn hóa của một dân tộc không phải của riêng cá nhân nào, chính vì vậy, việc bảo tồn, gìn giữ và phát triển lịch sử văn hóa cũng không phải riêng một người nào có thể gánh vác được, nó thuộc về nhận thức chung của toàn xã hội và vai trò của từng nhân tố trong mỗi chặng đường lịch sử. Lịch sử là một khoa học. Lịch sử không phải là việc thống kê sự kiện một cách khô khan rời rạc. Bởi mỗi sự kiện trong tiến trình đó đều có mối liên kết chặt chẽ với nhau bằng sợi dây vô hình xuyên suốt không gian và thời gian tạo nên lịch sử của một dân tộc.

Dân tộc Việt Nam trải hơn một nghìn năm Bắc thuộc, gần trăm năm dưới ách cai trị của thực dân, đế quốc, nhưng con cháu bà Trưng, bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... vẫn kiên trì bền chí, tin tưởng ở quá khứ hào hùng, không ngừng tranh đấu hướng tới tương lai rộng mở vì độc lập tự do của đất nước.

Một dân tộc, một quốc gia muốn trường tồn và phát triển, ngoài việc đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật, điều quan trọng hơn nữa là phải có một nền tảng giáo dục vững chắc. Trong đó, giáo dục về lịch sử và lòng tự hào dân tộc là cần thiết để ghi khắc trong tâm trí các thế hệ, đặc biệt là tầng lớp thanh niên trẻ, ý thức về nguồn gốc dân tộc, truyền thống văn hóa và nội lực quốc gia, đồng thời giúp định hình góc nhìn thấu đáo về vai trò của từng giai đoạn, triều đại và nhân vật - dù gây tranh cãi - tạo nên lịch sử đó.

Chính vì những giá trị to lớn đó, vấn đề học tập, tìm hiểu lịch sử nước nhà hiện đang là mối quan tâm hàng đầu của Nhà nước và toàn xã hội. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Quỹ Phát triển Sử học Việt Nam, Tạp chí Xưa và Nay... và rất nhiều những tổ chức khác đã và đang kiên trì con đường thúc đẩy sự phát triển của nền khoa học lịch sử quốc gia, phổ biến tri thức lịch sử, góp phần giáo dục truyền thống văn hóa dân tộc tới toàn xã hội.

Đồng hành với mối quan tâm của toàn xã hội, Công ty Cổ phần Sách Alpha - một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất bản, với tôn chỉ “Tri thức là sức mạnh” - đặc biệt quan tâm tới việc góp phần nâng cao hiểu biết của người dân về truyền thống văn hóa lịch sử đất nước.

Theo nhiều kết quả khảo sát, đánh giá nhu cầu của bạn đọc cho thấy, “lỗ hổng lịch sử” ở không ít người trẻ hiện nay hoàn toàn có thể bù lấp một phần dựa trên nhiều nguồn tư liệu, công trình nghiên cứu, sách cổ sách quý hiện đang được các Viện nghiên cứu, các tổ chức, cá nhân lưu giữ. Để chung tay tái hiện một cách rõ nét những mảnh ghép lịch sử dân tộc, Công ty Cổ phần Sách Alpha đã triển khai dự án xuất bản mang tên **Góc nhìn sử Việt** với mục đích xuất bản lại và xuất bản mới một cách có hệ thống các công trình, tư liệu, sách nghiên cứu, sách văn học có giá trị... về lịch sử, bước đầu hình thành nên Tủ sách Alpha Di sản.

Cuốn sách bạn đang cầm trên tay là một trong những sản phẩm đầu tiên của dự án này.

Xin trân trọng giới thiệu.

CÔNG TY CP SÁCH ALPHA

Lời đầu

Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn chẳng những là một vĩ nhân Việt Nam, mà lại là một danh nhân trên mảnh đại lục Đông Nam Á từ thế kỷ XIII đến nay.

Đối với lịch sử Việt Nam, ngài là một đại anh hùng dân tộc, có công quét sạch giặc Nguyên⁽¹⁾ xâm lược, giữ vững tự do, độc lập cho nhân dân, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ cho tổ quốc; trên nổi được dòng máu truyền thống của Trưng Vương, Lý Bôn, Triệu Quang Phục, Phùng Hưng, Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt..., dưới treo được tấm gương tranh đấu cho Đặng Dung, Nguyễn Sứ, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung...

Ngài là kết tinh của cả Việt Nam, một dân tộc có sức đấu tranh dai dẳng, bền bỉ, không chịu khuất phục dưới bất cứ một ách cường quyền đô hộ nào hoặc bó tay cúi đầu trước bất cứ một cuộc xâm lược công khai hay trá hình nào.

Công nghiệp ngài đã đi sâu vào dân chúng. Tên tuổi ngài đã sống mãi với non sông. Vậy sao còn cần đến cuốn tiểu sử này? Là vì võ công, văn nghiệp của ngài, trước kia, người mình chỉ chép toàn bằng chữ Hán, mà lại tản mát chưa có hệ thống; gần nay, tuy có một vài cuốn sách, tờ báo quốc ngữ nói đến, nhưng hãy còn sơ lược chưa đủ hoặc truyền văn thất chân.

Vả, lỗi dân chúng “thần thánh hóa” các bậc vĩ nhân lại làm cho một số người hiểu đức Trần Hưng Đạo theo một phương diện khác, một ý nghĩa khác.

Vậy xin cố gắng tra cứu sử sách Nam Bắc, sưu tầm tài liệu xưa nay, làm thành cuốn *Trần Hưng Đạo* này, mong đi tới mấy mục đích đã đặt:

1. Giới thiệu cho các bạn nam nữ thanh niên biết rõ hơn về một nhân vật lịch sử, văn võ toàn tài: chống ngoại xâm, giành độc lập;
2. Bổ sung thêm đôi chút vào chỗ khuyết trong các sử sách ta xưa nay đã chép về đức Trần Hưng Đạo;
3. Nhắc lại những kinh nghiệm trong mấy cuộc kháng chiến Mông Cổ do anh hùng Trần Quốc Tuấn lãnh đạo;
4. Lấy Trần Hưng Đạo làm đối tượng nghiên cứu, lại lấy lịch sử đương thời làm bối cảnh, cung chút tài liệu cho văn, sử học sau này.

Nếu mấy mục đích ấy đạt được thì thật là một sự khuyến khích lớn cho kẻ viết.

Nói thêm

Những sách, báo tham khảo đều có liệt kê ở cả cuối sách. Tựu trung, khi dẫn chứng, có mấy tên sách viết tắt như:

- Đại Việt sử ký toàn thư*, viết là *Toàn thư*;
- Khâm định Việt sử thông giám cương mục* viết là *Cương mục*;
- Lịch triều hiến chương loại chí* viết là *Lịch triều hiến chương*.

Các địa danh về quan, ải, sông, núi và đất... ở đời Trần, so với ngày nay, duyên cách nhiều lắm. Ngay như một con sông Cái (hồi Minh thuộc gọi là Nhị Hà, ngày nay gọi là Hồng Hà) bấy giờ chia gọi nhiều khúc khác nhau; khúc trên mạn ngược (từ miền Lào Cai, Yên Bái xuống đến ngã ba Hạc) thì gọi sông Thao; khúc từ ngã ba Hạc đến Thăng Long thì gọi sông Lô; khúc từ miền Hưng Yên thì gọi sông Tha Mạc hoặc Thiên Mạc; khúc từ miền Hà Nam thì gọi Đại Hoàng giang hoặc Hoàng giang... Trong mấy cuộc kháng Nguyên, có lắm địa danh thấy chép ở *An Nam chí lược* như Tích Nỗ Nguyên, Tứ Thập Nguyên, Lãnh Mỹ, Hải Thị quan, Lãng Sơn (Lãng là sông: Núi Lóng), chợ Đông Hồ (Đông Hồ thị), cầu Phù Lỗ... và ở *Toàn thư* như Linh Kinh quan, Vũ Cao quan, Đa Mỗ loan..., nay rất khó kê cứu. Vậy phạm địa danh nào có thể khảo được thì xin cước chú ở dưới. Đúng lý ra, một địa danh nào nếu đã chú thích ở một chương trên rồi thì ở

các chương dưới không phải nhắc lại nữa. Nhưng vì muốn cho độc giả khỏi phí thì giờ tìm lại chỗ trước, nên thỉnh thoảng cũng có chua lại. Còn những địa danh nào hoặc đánh dấu hỏi trong hai ngoặc đơn hoặc không chua ở dưới đều là “tồn nghi”, đợi khảo sau. Xin bạn đọc lượng thứ.

Ba bức bản đồ kháng chiến Mông Cổ ở cuối sách về địa điểm lịch sử thì có chất chính cùng nhà học giả Hoàng Xuân Hãn; về phương diện chuyên môn thì nhờ hoa tay của nhà khảo cổ Biệt lam Trần Huy Bá. Tiện đây, tác giả xin ghi mấy lời thành thực cảm tạ.

Tác giả

Ngày 4 tháng 2 năm 1950

Chương Nhất: Gia thế và cá tính Trần Quốc Tuấn

Hưng Đạo đại vương, họ Trần, húy Quốc Tuấn, là con An Sinh vương Trần Liễu và bà Nguyệt, là em Vũ Thành vương Trần Doãn và là anh Thiên Cầm hoàng hậu, vợ vua Trần Thánh Tông (1258-1278).

Ngài gọi Trần Thừa (sau được tôn làm Thái tổ) bằng ông nội, Trần Cảnh (vua Trần Thái Tông) bằng chú ruột.

Đối với hoàng tộc nhà Trần, ngài là bậc thân vương, nên hồi tháng mười, năm Quý Mão (1283), có giặc Mông Cổ xâm lược, ngài được vua Trần Nhân Tông (1279-1293)⁽²⁾ tiến phong làm Quốc công.

Theo chế độ nhà Trần, hễ thân vương làm tướng văn thì gọi là “công”, nay ngài do thân vương làm tướng võ, nên gọi là “quốc công”. Còn người mình và cả người Trung Hoa gọi ngài là “Hưng Đạo vương” hoặc “Hưng Đạo đại vương”, là tôn xưng theo tước phong của ngài.

Như vậy, ngài là người họ tông thất rất thân nhà Trần và là nhân vật đứng trong tầng lớp quý tộc.

Các sử ta xưa không chép ngài sinh vào năm nào đến khi ngài mất cũng không nói ngài thọ bao nhiêu tuổi, nên nay không thể biết được ngày sinh của ngài⁽³⁾. Mà chỉ tạm nêu một giả thuyết:

Sau ngày rằm tháng hai, năm Tân Hợi (1251), Quốc Tuấn tự do luyện ái rồi kết hôn với Thiên Thành công chúa (Toàn thư, quyển 5, tờ 17a-b).

Qua tháng tư năm ấy (Tân Hợi, 1251), thân phụ ngài là An Sinh vương Trần Liễu mất, mới 41 tuổi (Sử dẫn trên, tờ 18b).

Trần Liễu mất năm 41 tuổi. Nếu 18 tuổi đã sinh con thì bấy giờ (Tân Hợi, 1251) Quốc Tuấn 23 tuổi; nếu Trần Liễu 21 tuổi mới có con thì Quốc Tuấn bấy giờ 20 tuổi.

Sử chép ngày 20 tháng tám, năm Canh Tý (năm 1300) đời vua Trần Anh Tông (1293-1314)⁽⁴⁾, Hưng Đạo đại vương mất.

Vậy nay có thể phỏng đoán: Trần Quốc Tuấn sinh vào khoảng niên hiệu Kiến Trung hồi đầu Trần, lối năm Kiến Trung thứ tư (1228) đến thứ bảy (1231) và ngài thọ trên dưới 70 tuổi, độ từ 69 đến 72.

Thuở bé, ngài được người ta đoán rằng ngày sau tất là một tay “kinh bang, tế thế” (經邦濟世).

Lớn lên, dung mạo khôi vĩ, thông minh hơn người, ngài xem rộng các sách, gồm tài văn võ.

Trước kia, An Sinh vương Liễu có hiềm khích với vua Trần Thái Tông, nên rộng tìm những kẻ sĩ có nghệ năng để rèn dạy ngài.

Ngài có bốn con trai là Hưng Vũ vương Quốc Hiến, Hưng Hiến vương Quốc Uy, Hưng Nhượng vương Quốc Tảng, Hưng Trí vương Quốc Nghiễn, một con gái đẹp duyên cùng Trần Nhân Tông⁽⁵⁾ và một con gái nuôi lấy Phạm Ngũ Lão⁽⁶⁾.

TRUNG DŨNG – THẬN TRỌNG

Tính rất trung dũng, ngài đã biểu lộ ở lời nói và việc làm.

Khi có giặc Mông Cổ, ngài dụ bảo các tướng sĩ rằng: “Đến bữa, ta từng quên ăn; ban đêm, ta thường dựa gối, trào nước mắt, lòng đau như dằm, giận không được ăn thịt nằm da... của quân địch!”

Tắc lòng thương dân lo nước ấy đã được chứng tỏ trong mấy lời đáp vua Trần Thánh Tông:

“Chặt đầu thần trước, rồi hãy nói chuyện xuống hàng”, khi nhà vua hỏi thử ngài rằng: “Thế giặc như vậy, âu ta hãy hàng”.

Lời “quyết chiến, quyết thắng” trên đây cũng như khi qua Hóa Giang(7), ngài đã hô quân sĩ, trở sông ấy mà thề:

“Chuyến này không phá được giặc Nguyên thì không chịu về đến sông này nữa.”

Ngài lại có tính rất thận trọng:

Trần Thánh Tông thấy ngài có công lao lớn, gia phong là Thượng quốc công, cho ngài được tự chuyên trong việc ban tước từ Minh tự (明字) trở xuống; duy có tước hầu thì “ban trước, tâu sau”. Thế mà ngài chưa từng ban tước cho một người nào cả.

Khi có giặc Mông Cổ, ngài ra lệnh khuyên các nhà giàu quyên thóc để phát cho quân sĩ, rồi ngài chỉ thưởng cho họ hàm Lang tướng giả, chứ không cho chức Lang tướng thật.

VÌ NGHĨA CẢ, BỎ TÌNH RIÊNG

Thân phụ ngài là An Sinh vương Trần Liễu có người vợ là Lý thị đang có mang. Trần Thủ Độ thấy vua Trần Thái Tông (1225-1258)(8) bấy giờ chưa có con, bèn lấy Lý thị cho Trần Thái. Vì thế Trần Liễu căm tức, nổi loạn, nhưng sau Liễu thua trận, phải nhảy vào thuyền vua Thái Tông mà xin hàng.

Dẫu được xá tội, phong đất An Sinh(9) làm thái ấp, nhưng từ đó, Trần Liễu vẫn mang hận một bên lòng.

Mà thật thế, có lần An Sinh vương Liễu bảo con là Trần Quốc Tuấn rằng: “Mai sau, nếu con không vì ta mà lấy được thiên hạ(10) thì ta nằm dưới đất, không sao nhắm mắt được đâu!”

Ngài tuy nhớ mãi câu ấy nhưng không cho là phải. Gặp khi quốc gia lâm nguy, ngài nắm trong tay cái quyền quân quốc, bèn đem lời cha ngày trước hỏi thử ý kiến hai gia thần(11) là Dã Tượng và Yết Kiêu. Hai người này khảng khái can ngay bằng giọng trung trực: “Tính làm việc ấy dẫu được giàu sang một thời đấy thật, nhưng tiếng xấu để mãi nghìn thu. Đại vương bây giờ há chẳng giàu sang rồi ư? Chúng tôi thề rằng thà chết già làm gia nô còn hơn làm hạng quan vô trung hiếu...”.

Cảm động, ngài ứa nước mắt, bùi ngùi thán phục Dã Tượng, Yết Kiêu là nói rất phải.

“Chim hồng học sở dĩ bay cao được, là nhờ có những lông cánh dài.” Ngài đã phải tấm tắc khen Yết Kiêu, Dã Tượng như thế, khi họ, sau này tham dự vào những cuộc kháng chiến Mông Cổ.

Về sau, ngài lại đem việc cha dặn ấy hỏi thử người con lớn là Hưng Vũ vương Quốc Hiến: “Người xưa làm nên giàu có cả thiên hạ để truyền cho con cháu, vậy ý con nghĩ sao?”, Hưng Vũ vương thưa: “Giả thử đối với họ khác, thế còn không nên, hưởng hờ lại là chỗ cùng họ.” Ngài khen là phải lắm.

Rồi, một bữa, ngài lại hỏi thử người con thứ ba là Hưng Nhượng vương Quốc Tảng, Quốc Tảng thưa: “Tổng Thái tổ xưa chỉ là một ông nhà quê, vậy mà biết nhân thời, dấy vận để có cả thiên hạ.” Nghe vậy ngài nổi giận, tuốt gươm kể tội Quốc Tảng: “Xưa nay kẻ loạn thần là do dựa con bất hiếu mà ra.” Nói đoạn, ngài toan dứt tình phụ tử bằng một nhát gươm, nhưng nhờ có Hưng Vũ vương khóc lóc cố can, nên Quốc Tảng mới không bị giết.

Khi sắp mất, ngài có dặn Hưng Vũ vương: “Sau khi ta chết, con phải dậy nắp quan tài đã, rồi mới cho Quốc Tảng vào viếng”.

Cũng vì chuyện hiềm khích giữa Trần Liễu và Thái Tông này, nên ngài đã phải giữ ý từng ly trong khi có giặc Mông Cổ. Những lúc đi phò giá vua Trần trong cơn nghiêng ngửa chông chênh, ngài phải tế nhị gìn giữ đến cả cái đốt gậy. Số là, bấy giờ đang có ngoại hoai(12), từ Thượng hoàng Trần Thánh Tông đến vua Trần Nhân Tông đều phải rời bỏ kinh thành long đong

gió bụi; lúc chạy đi Hải Đông (nay thuộc Quảng Yên), lúc trốn vào Thanh Hóa; mà ngài thì đang cầm cả binh quyền. Nhiều người biết vương phụ ngài có hiềm khích, không khỏi nổi ngờ vực đến cả cây gậy của ngài đầu có cái bịt như hình quả chuông mà lưỡi thì nhọn, sợ ngài nhân cơ hội sẽ rửa hờn cho cha chăng. Ngài biết ý, bèn vứt bỏ cái đốt bịt nhọn, chỉ cầm gậy không.

HỮU ÁI VỚI ANH EM

Ngài và Chiêu Minh vương Trần Quang Khải là anh em con chú con bác, vì Quang Khải là con thứ ba vua Trần Thái Tông.

Quang Khải thông minh, có học thức, được phong Tướng quốc Thái úy tổng thiên hạ sự, rồi thăng Thượng tướng(13).

Trước kia, ngài và Quang Khải không hòa hợp. Nhưng, đến khi trong nước có giặc, cả hai đều kết hợp chặt chẽ, đặt quyền lợi quốc gia lên trên hết. Một hôm, ngài từ Vạn Kiếp(14) về, Quang Khải xuống thuyền chơi đùa suốt ngày, ngài là người thích tắm gội, thấy Quang Khải vốn sợ tắm gội bèn sai lấy nước trong, nấu trầm hương, rồi đùa bảo Quang Khải: “Thân thể Thượng tướng cáu ghét lắm, xin được tắm rửa cho sạch sẽ”. Rồi ngài cởi áo Quang Khải, gọi cho thứ nước trong treo thơm tho mà nói đùa rằng: “Nay được tắm rửa cho Thượng tướng”, Quang Khải cũng đùa lại: “Nay được Quốc công(15) tắm rửa cho”. Từ đấy, tình hiếu hai bên càng thêm mặn mà đầm thắm. Người làm tướng võ, kẻ làm tướng văn, đều gạt, đồng lòng, đưa con thuyền quốc gia thoát cơn sóng gió.

ÁP ĐẢO ĐƯỢC XỨ MÔNG CỔ

Năm Tân Tỵ (1281), sứ giả Mông Cổ Sài Xuân(16), khi vào kinh đô Thăng Long, đến cửa Dương Minh, không chịu xuống ngựa. Quân sĩ Thiên Trường cản lại, Xuân liền lấy roi ngựa đánh người lính ấy bị thương ở đầu. Đến điện Tập Hiền, thấy có màn treo trướng rủ, Xuân mới hạ mã. Vua Trần sai Trần Quang Khải đến sứ quán tiếp đãi; Xuân nằm khểnh, không ra đón, Quang Khải vào thẳng trong phòng, Xuân cũng không trở dậy.

Nghe biết chuyện đó, Hưng Đạo vương bèn xin tới quán sứ, xem Xuân ra sao. Với bộ tịch một vị hòa thượng Trung Quốc đầu thì trọc, quần áo thì nâu sồng, ngài vào trong phòng nơi sứ quán, Xuân trở dậy, vái chào ngài, rồi mời ngồi. Pha trà, ngài cùng Xuân uống. Trong khi ấy, kẻ hầu của Xuân cầm chiếc tên, đứng sau ngài, dúi vào đầu ngài làm máu chảy... Ngài vẫn giữ được khí sắc như thường, không biến đổi. Kịp lúc ngài lui về, Xuân tiến ra tận cửa. Thấy vậy, mọi người đều lấy làm kinh ngạc; nào có biết cạo đầu, mặc áo vải là dáng hòa thượng Bắc phương (theo *Toàn thư*, quyển 5, tờ 40b – 41a). Đó là vì ngài thấu rõ tâm lý sứ Nguyên, nên mới áp đảo được nó bằng trí khôn và can đảm.

TIẾN NGƯỜI HIỀN - YÊU LOÀI VẬT

Ngài chẳng những yêu tài, vì quốc gia, tiến cử gây dựng những tay rường cột như Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu... lại còn mở rộng lòng nhân, thương yêu đến cả loài vật.

Mùa xuân năm Trùng Hưng thứ tư (1288), một bữa, ngài từ quân doanh ở làng A Sào, huyện Phụng Dực(17) nhổ trại, tiến sang sông Bạch Đằng để đánh toán quân Mông Cổ do tướng Ô Mã Nhi cầm đầu. Khi ngài thúc voi lội qua sông Hóa thì bỗng giờ nước thủy triều đã rút cạn. Chẳng dè con voi ngài cưỡi bị sa lầy, càng sụt càng sâu; người ta không sao khiêng nó lên được nữa. Vì việc quân cấp bách, ngài đành phải lìa voi, lên bộ. Thấy ngài đi, voi ứa nước mắt. Cảm động, ngài thương tiếc nó quá; nhưng quân gia cố khiêng nó mãi mà cũng vô hiệu! Khi bình xong giặc Mông Cổ, ngài trở về với tiếng khải ca, thì con voi ấy đã chết từ lâu vì bị lút dưới làn nước thủy triều ô ạt. Ngài buồn ngùi thương cảm, rồi sai xây một con voi gạch ở bến sông để kỷ niệm con nghĩa thú ấy. Hiện nay, con voi gạch này hãy còn ngạo nghễ với gió sương, đứng gần sông Hóa, nên người đời gọi chỗ ấy là “Bến voi”.

Vì ngài suốt đời tận tụy, tinh trung báo quốc, mấy phen đánh dẹp Mông Cổ, giữ vững độc lập, tự do cho nước nhà, nên khi sinh thời, chính vua Trần Thánh Tông tự làm bài văn bia ở đền Sinh Từ thờ sống ngài, sánh ngài với Thái công thượng phụ nhà Chu.

Ngày 20 tháng Tám năm Canh Tý (năm 1300), Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn mất tại tư gia ở Vạn Kiếp. Vua Trần Anh Tông sai dựng miếu thờ ngài tại Thiên Trường (nay là Xuân Trường, Nam Định), sắc phong làm “Thái sư thượng phụ, Thượng quốc công, Bình Bắc đại nguyên soái, Long công, Thịnh đức, Vĩ liệt, Hồng huân, Nhân vũ Hưng Đạo đại vương”, chính nhà vua tự làm bài văn bia để tỏ lòng nhớ ơn, mến đức.

Khi nằm bệnh, ngài có đình ninh dặn bảo vua Trần Anh Tông những phép dùng binh, giữ nước (sẽ nói kỹ ở chương mười).

Trước khi mất, ngài có trời trăng cùng các con: “Ta chết rồi thì phải hỏa táng, lấy một thứ đồ hình tròn(18) mà chứa hài cốt, bí mật chôn ở trong vườn An Lạc(19) rồi san đất phẳng, trồng cây lên trên như cũ, không cho ai biết mả chôn ở đâu và cần chôn nát(20).”

Ấy cũng là một việc chứng tỏ ngài có tính hay lo xa và rất tinh tế(21).

Nay, đền thờ ngài ở Kiếp Bạc, tức là chỗ nhà ngài ở lúc sinh thời.

Kiếp Bạc không những là ngôi đền chung của hai xã Vạn Yên và Dục Sơn thuộc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương, mà lại là cái “đài công công” của dân tộc Việt Nam kỷ niệm vị đại anh hùng đã “bình giặc Ngô thanh kiếm bạc” và “đưa một nước khỏi nô lệ” ấy.

Chương Nhì: Lực lượng và tinh thần quân đội dưới quyền Trần Quốc Tuấn

Muốn rõ võ công của Trần Hưng Đạo, tất trước phải xét đến lực lượng binh bị, tổ chức quân sự và tinh thần quân nhân đương thời.

Theo các sử cũ, sách xưa, thì binh chế đầu đời Trần đại khái như thế này:

Toàn thư, quyển 5; *Cương mục*, quyển 6 có chép:

Tháng ba, năm Kỷ Hợi(22) (1245), tuyển trai tráng làm binh lính, chia ra ba bậc thượng, trung và hạ.

Tháng hai, năm Tân Sửu(23) (1247), tuyển những người có sức mạnh, am hiểu võ nghệ, sung làm Thượng đô túc vệ (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 12a);

Cương mục, quyển 6, tờ 20b-21a chép:

Tháng hai, năm Bính Ngọ (1246), biên định quân ngũ:

Lựa những người khỏe mạnh sung vào quân Tứ thiên, quân Tứ thánh, quân Tứ thần(24).

Các lộ Thiên Trường(25) và Long Hưng đặt làm quân Nội Thiên thuộc, quân Thiên cương, quân Chương thánh, quân Cung thần.

Các lộ Hồng (nay là Hải Dương), Khoái (nay thuộc Hưng Yên) đặt làm quân Tả Thánh dực và Hữu Thánh dực.

Các lộ Trường Yên (nay thuộc Ninh Bình), Kiến Xương (nay thuộc Thái Bình) đặt làm quân Thánh dực, quân Thần sách.

Còn thì sung làm Cẩm vệ; ba bậc Cẩm quân sung làm đoàn đội trạo nhi (tay chèo thuyền)(26).

Tháng hai, năm Tân Dậu (1261), tuyển dân đinh các lộ; phàm người khỏe thì cho làm binh lính; còn thì sung làm sắc dịch ở các sảnh, viện, cục và làm đội tuyển phong ở các lộ, phủ, huyện (*Cương mục*, quyển 7, tờ 1b).

Tháng tám, năm Đinh Mão (1267), chế định quân ngũ.

Quân gồm 30 đô, mỗi đô có 80 người; tuyển trong họ tông thất lấy người thông võ nghệ, sáng binh pháp để coi quản (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 31a-b).

Ngoài ra còn có quân Tứ xương là những binh lính phải thay phiên nhau, canh giữ bốn cửa ngoài thành. Song, hạng quân Tứ xương này không bị được với quân Cẩm vệ (*Cương mục*, quyển 6, tờ 9a).

Khi đánh Mông Cổ lần đầu (Đinh Ty, 1257), nhà Trần còn có quân “Tinh cương”, nên vua Trần Thái Tông có hỏi Thái úy Trần Nhật Hiệu rằng “quân Tinh cương ở đâu?”

Mục “Binh chế” trong *An Nam chí lược* (quyển 14, tờ 6a-7a) của Lê Tắc có chép: Quân không có sổ nhất định (định tịch) tuyển những người khỏe mạnh trong dân đinh làm lính. Năm người là một ngũ; mười ngũ là một đô. Lại cân nhắc lựa lấy hai người lanh lẹ, tài tuấn cho giữ việc rèn luyện võ nghệ(27). Lúc điều động thì gọi ra lính, lúc yên hàn thì cho về làm ruộng.

Các ngạch quân chia làm thân quân, du quân, và vương hầu gia đồng.

Thân quân:

1) Thánh dực đô,

2) Thần dực đô,

- 3) Long dực đô,
- 4) Hổ dực đô,
- 5) Phụng nha quan chức lang.

(Từ đây trở lên đều có tả hữu cả)[\(28\)](#).

Du quân:

- 1) Thiết lâm đô,
- 2) Thiết hạm đô,
- 3) Hùng hổ đô,
- 4) Vũ an đô.

Vương hầu gia đồng:

- 1) Toàn hầu đô,
- 2) Dực đồng đô,
- 3) Sơn liêu đô.

.....

Căn cứ vào các sử liệu trên đây và “Bình chế chí” trong *Lịch triều hiến chương* của Phan Huy Chú, ta có thể tóm tắt sơ qua về binh chế hồi đầu Trần.

1. Số lượng – Mỗi quân có hai nghìn bốn trăm người. Kể cả các quân Cấm vệ và các lộ. Lúc thường có lẽ không đầy mười vạn. Nhưng khoảng niên hiệu Thiệu Bảo (1279-1284), vì có cuộc chiến tranh tự vệ, số quân sĩ được điều động có tới hai mươi vạn (200.000) người (1284). Dẫu vậy, đó chỉ là những quân lấy ở các lộ Đông, Nam, chứ bấy giờ từ Thanh Hóa trở vào hầy còn chưa hề tuyển đến. Cho nên, vua Trần Nhân Tông có câu thơ rằng:

“Cối Kê cựu sự, quân tu ký;

Hoan, Diễn do tồn thập vạn binh.” [\(29\)](#)

Ý nói: Anh nên nhớ chuyện Việt Câu Tiễn xưa; chỉ còn năm nghìn giáp, thuần, trú đậu ở Cối Kê, thế mà, về sau, diệt được nước Ngô, rửa được hờn nước; huống chi ta nay ở Thanh Hóa và Nghệ An còn có tới mười vạn quân chưa gọi đến.

Còn chế độ Cấm quân thì từ đời Trần Thái Tông đã đặt, sau đó lại có tăng thêm, nhưng thực số là bao nhiêu, không thể khảo được.

2. Tổ chức – Về bộ binh, bấy giờ có quân Cấm vệ và quân các lộ như ta đã biết. Còn chu sư thì có “đoàn đội trạo nhi” là những tay chèo lái thuyền trận; thuyền trận thì có những danh hiệu như: “Kim phượng”, “Nhật quang” và “Nguyệt quang”... mà tháng mười năm Tân Sửu[\(30\)](#) (1247), chính vua Trần Thái Tông đi tuần lược nơi biên thùy, đã đem những thuyền ấy vào tận mấy trại Vĩnh An và Vĩnh Bình thuộc đất nước Tống. (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 12b; *Cương mục*, quyển 6, tờ 21a-b).

Quân đội: Hoặc tuyển trong đình tráng lựa lấy những người có sức mạnh, am hiểu võ nghệ; hoặc bắt những người giàu có khỏe mạnh mà không có quan tước thì sung làm quân, đời đời phải đi lính[\(31\)](#) (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 4b-5a).

Binh phục bấy giờ thế nào, không thấy sử chép; song nhân việc đạo quân của Trần Khánh Dư ở Vân Đồn[\(32\)](#) có đội nón ma lôi[\(33\)](#), có thể đoán rằng quân sĩ đương thời đều có đội nón.

Các vương hầu cũng được phép mộ trai tráng dân gian làm quân lính, nên năm Quý Mùi (1283) các vương Quốc Hiến, Quốc Tảng... đều đốc suất quân các xứ Bàng Hà[\(34\)](#), Na Sầm[\(35\)](#),

An Sinh, Long Nhãn(36)... đến hội ở Vạn Kiếp.

Các vương hầu lại còn có ngạch “gia đồng”, đặt dưới danh hiệu là Toàn hầu đô, Dực đồng đô và Sơn liêu đô như trên đã nói. Chứng có là Trần Quốc Toản đã tự động tổ chức lấy đạo quân gia đồng hơn nghìn người gồm cả gia nô và thân thuộc (tháng mười, năm Nhâm Ngọ, tức năm 1282) để đánh Mông Cổ.

Cấp tướng coi quản các quân các đô phải là người trong họ tông thất, mà phải thông võ nghệ và sáng binh pháp.

Đứng đầu bộ chỉ huy là “Tiết chế”. Tiết chế được thống lĩnh hết cả thủy bộ chư quân trong nước; nhưng không phải là một chức chính, mà chỉ là cầm quyền “đồng tổng”, điều khiển chỉ huy toàn thể bộ máy quân sự, như một vị Tổng Tư lệnh ngày nay.

Các tướng quân thì có Phiêu kỵ tướng quân, là chức riêng phong cho các hoàng tử. Còn thì Trấn quốc tướng quân, Phó tướng quân, Cấm vệ tướng quân, Chư vị tướng quân,... đều coi giữ việc binh cả.

Kỷ luật rất nghiêm; kẻ nào đào ngũ, bắt được thì chặt ngón chân; nếu còn cứ cam tâm lại trốn thì có khi phải tội voi giày.

Nói theo phép đòi Lý, Trần cũng cấp tuế bổng cho quân Túc vệ; còn quân các đạo thì khi yên hàn, cho chia phiên nhau về làm ruộng để đỡ tốn công khổ(37).

Tổ chức binh bị hồi Trần sơ đại để là, lúc bình, tuyển theo ngạch sổ đã định, lúc có chiến tranh, cứ chiếu sổ định, gọi tất cả trai tráng ra lính, ai cũng là quân cùng nhau góp sức chống giặc. Cho nên Cương mục, quyển 6, tờ 27b đã dựa vào tài liệu của *Lịch triều hiến chương* mà kết luận rằng: “Khi vô sự thì cho tản về làm ruộng nơi đồng nội; lúc có việc thì toàn dân là quân lính cả.”

3. Trình độ văn hóa – Từ trước, theo pháp chế đã đặt, quân sĩ Thiên Thuộc(38) không được tập văn nghệ, là vì “sợ đối hơi kém sức”(39). Đến tháng giêng, năm Tân Tỵ (1281), tuy lập trường học ở phủ Thiên Trường, nhưng vẫn cấm người làng Thiên Thuộc không được vào học, là có ý “chuộng sức mạnh”(40).

Nên chú ý: cái lệ trên đây chỉ áp dụng cho hạng quân Thiên Thuộc, chứ đối với quân sĩ các lộ khác, không thấy hạn chế như thế.

Các cấp tướng tá dưới quyền tiết chế của Hưng Đạo vương không biết có được tập “văn nghệ” hay không, có điều chắc chắn là họ tất có được học, nên khi dụ bảo họ, ngài mới viết hịch bằng Hán văn mà cũng có thể thông dụng được. Nhưng chắc họ cũng chỉ thiệp thiệp(41) kinh sử, học hành ít nhiều, chứ không được tinh thông “văn nghĩa” cho lắm; chẳng thế; trong bài hịch ngài đã phải nói: “Nhữ đẳng thế vi tướng chủng, bất hiểu văn nghĩa, ký văn kỳ thuyết nghi tín tướng bán...”. (Các người nối đời, làm con nối nhà tướng, không thông hiểu văn nghĩa, nghe lời ta nói, nửa tin, nửa ngờ...).

Rồi trong bài hịch ấy, ngài khuyên họ rèn luyện quân lính, tập tành cung tên, khiến mỗi người là một Bàng Mông(42); mỗi nhà một Hậu Nghệ(43)... (Huấn luyện sĩ tốt, tập nhĩ cung thi, sử nhân nhân Bàng Mông, gia gia Hậu Nghệ...)(44).

Mấy chứng cứ ấy tỏ rằng tướng sĩ đứng dưới bóng cờ Trần Hưng Đạo bấy giờ chuộng võ hơn chuộng văn, trọng thực hành hơn nói suông lý thuyết.

4. Tinh thần chiến đấu – Khi giặc Mông Cổ sang lấn cướp, quân sĩ đương thời, do máu nóng sôi nổi yêu nước và tấm lòng kiên quyết giết giặc, đã tự động thích trên cánh tay(45) hai chữ “sát Thát” (殺韃)(46), rồi đổ mực cho cái “tiêu ngữ” ấy lúc nào cũng nổi bật lên với “lòng hứa quốc thắm son”.

Sử chép ngày 12, tháng giêng, năm Ất Dậu (1285), giặc Nguyên phạm Gia Lâm, Vũ Ninh và Đông Ngạn (đều thuộc Bắc Ninh), bắt được quân ta, thấy trên cánh tay họ đều có thích mực hai

chữ “sát Thát”. Chúng cả giận chém giết rất nhiều.

Giặc Nguyên kéo đến Đông Bộ Đầu⁽⁴⁷⁾ dựng lá cờ đại ở đấy.

Chi hâu cục thủ Đỗ Khắc Chung được cử đi sứ, đem quốc thư đến chỗ Ô Mã Nhi đóng mà xin hòa (hoành thành) để dò xem tình hình hư thực bên địch.

Ô Mã Nhi vặn hỏi Khắc Chung: “Quốc Vương vô lễ, bảo người thích chữ “sát Thát”, khinh lờn thiên binh: lỗi ấy to lắm!”.

Khắc Chung đáp: “Chớ nhà cần người lạ, có phải là chủ xui đâu. Do lòng trung phần, họ tự thích chữ đấy thôi. Quốc Vương không biết đến việc đó. Tôi đây là một cận thần, sao lại riêng không thích chữ?”.

Nói dứt, Khắc Chung liền vén cánh tay, chìa cho Ô Mã Nhi xem⁽⁴⁸⁾.

Xét việc thích chữ “sát Thát” và việc tiểu tốt Trần Lai chia xẻ miếng cơm hầm với vua Trần Nhân Tông trong khi nhà vua phải chạy ra Hải Đông, đói lòng từ sáng sớm đến chiều tối (26, tháng chạp, năm Quý Mùi, 1283) để kháng chiến Mông Cổ, đủ thấy quân nhân hồi đầu Trần hầu hết là những người đã có tinh thần chiến đấu, lại giàu cảm tình.

Dẫu vậy, trong lúc giặc ngoài đang uy hiếp, dưới cờ Trần Hưng Đạo không phải không có một số tướng sĩ xao lãng chức vụ quân nhân, hoặc mua vui bằng cờ bạc, chọi gà, hoặc tiêu khiển bằng rượu ngon, hát ngọt, nên ngài mới phải răn dạy khuyên lơn trong bài hịch văn. Nhưng, khi họ đã chịu ảnh hưởng đầy đủ và được huấn luyện thành thuộc rồi thì có thể nói họ là những tinh binh có thừa năng lực để chiến thắng giặc Nguyên trong mấy cuộc chiến tranh tự vệ. Chứng cứ là, hồi tháng một năm Đinh Hợi (1287), Trần Hưng Đạo đã trả lời những ai xin tuyển thêm binh: “Bình cốt ròng (tinh) không cốt nhiều; nếu nhiều mà không ròng thì dầu như Bồ Kiên có trăm vạn quân, phỏng có ích gì?” Thế là quân đội hồi đầu Trần đã trội về phẩm, không phải trội về lượng. (Xin coi thêm “Bảng kê những phần tử đã hi sinh trong mấy cuộc kháng Nguyên” ở cuốn sách).

Chương Ba: Xã hội và sinh hoạt dân chúng trước khi kháng Nguyên

Muốn rõ trạng thái xã hội và trình độ sinh hoạt của dân chúng hồi đầu Trần trước khi có mấy cuộc ngoại xâm dồn dập, nay cần phải xét qua các phương diện chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa ở đương thời.

CHÍNH TRỊ

Lên thay triều Lý (1010-1225), gánh việc giữ nước chẵn dân từ năm Ất Dậu (1225), nhà Trần về mọi phương diện, đều có tổ chức.

Cũng đóng đô ở Thăng Long, nhà Trần chia trong nước làm 12 lộ⁽⁴⁹⁾. Lại có phủ, châu và trấn⁽⁵⁰⁾ đặt thuộc vào lộ. Nơi biên viễn, gọi là trại⁽⁵¹⁾. Đơn vị dưới cùng là xã và sách⁽⁵²⁾.

Khi thái tử đã có năng lực chăm lo việc nước thì vua cha nhường ngôi cho con, xưng là “Thượng hoàng”, để con tập sự cho quen mọi việc quân quốc, nhưng phạm vấn đề gì quan trọng vẫn do Thượng hoàng giải quyết. Thượng hoàng gọi vua con là “Quan gia”. Nhân dân gọi vua là “Quốc gia”.

Cũng như các nước quân chủ ở đương thời, chính thể đời Trần là chính thể phong kiến.

Đầu thang giai cấp trong xã hội là Thiên tử, dưới là thứ dân, cùng tột là nô, tì và hoành⁽⁵³⁾.

Tước phong thì có đại vương, vương, quốc công, công và hầu...

Thái ấp thì có như An Phụ, An Dưỡng, An Sinh⁽⁵⁴⁾ và An Bang⁽⁵⁵⁾ là ấp phong của Trần Liễu...

Nhà Trần lấy nhân hậu, thân dân làm cơ bản chính trị.

Năm Tân Hợi (1251), niên hiệu Nguyên Phong thứ nhất, Trần Thái Tông (1225-1258) chính tay viết bài minh ban cho các hoàng tử, dạy những điều trung (trung thực), hiếu (hiếu thảo), hòa (hòa thuận), tốn (khiêm nhún), ôn (ôn tồn), lương (hiền lương), cung (cung kính), kiệm (tiết kiệm), (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 17a).

“Đầu đời Trần chỉ đánh thuế má vào điền thổ, còn hạng dân đinh cùng túng thì đều được miễn. Đối với những người nghèo khó yếu đuối, tỏ ra thương xót, khoan dung, thật là thiện chính” (*Lịch triều hiến chương*, Quốc dụng chí, quyển 28).

Khi được tin Mông Cổ lại gây hấn, Trần Nhân Tông (1279-1293) đi bến Bình Than⁽⁵⁶⁾, họp các vương hầu và bách quan để bàn tính mưu chước đánh và giữ (tháng mười, Nhâm Ngọ, 1282).

Tháng chạp năm Giáp Thân (1284), Trần Thánh Tông (1258-1278) bấy giờ làm Thượng hoàng, có cho mời các phụ lão trong dân gian đến họp ở thềm điện Diên Hồng, ban yến, hỏi mưu chước. Mọi người đều đồng thanh xin “đánh”. Sử chép về việc này rằng: “Muôn người cùng lời, như ra từ một miệng”. (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 44a)⁽⁵⁷⁾.

Đối với hạng gia đồng các nhà vương hầu, chính vua Nhân Tông vẫn thường gọi tên để chứng tỏ rằng giữa ngài và họ cũng đầy những yêu thương và ấm cúng.

Về chính trị, ngoài những việc đáng kể ấy, nhà Trần còn theo con đường triều Lý đã vạch trước, cũng làm lễ tuyên thệ để ràng buộc nhân tâm. Hằng năm, cứ đến mồng bốn tháng tư thì hội minh ở đền sơn thần Đồng Cổ. Quần thần nhóm họp cả đấy, cùng nhau uống máu ăn thề. Viên Trung thư kiêm chính tuyên lời thề rằng: “*Làm tôi phải hết lòng trung; làm quan phải giữ thanh bạch. Ai vi phạm lời thề này thì Thần minh giết chết*” (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 4a-b; *Cương mục*, quyển 6, tờ 5a-b).

KINH TẾ

Kinh tế đầu đời Trần là kinh tế nông nghiệp và ngư nghiệp.

Những việc lược kể dưới đây, từ đời Trần Thái (1225-1258) đến đời Trần Nhân (1279-1293), đều là chính sự nhằm theo mục đích trọng nông cả.

Suốt khoảng thời gian ngọt bảy mươi năm ấy, ít thấy sử cũ chép đến nạn đói, đủ biết bấy giờ dân cũng đủ ăn. Mãi đến tháng tám, năm Canh Dần (1290), niên hiệu Trùng Hưng thứ sáu đời vua Trần Nhân Tông mới thấy sử chép có nạn “đại cơ” (đói to): ba thưng gạo(58) giá một quan tiền (nhất cường). Nhiều nhà dân gian phải bán ruộng đất và con cái cho người ta làm nô tì: giá mỗi đầu người chỉ có một quan! (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 59b; *Cương mục*, quyển 8, tờ 16b).

Đó vì sau mấy phen Mông Cổ xâm lấn, phần thì bị giặc tàn phá cướp bóc, phần thì tao loạn, nhân dân không làm ăn cày cấy được.

Ngày lập xuân, vua sai người tông trưởng(59) cầm roi vút vào con trâu đất (thổ ngưu), xong đầu đầy, thì quần thần quan liêu, trâm bào, hoa hốt, vào trong nội, hội họp yến ẩm(60).

Tháng ba, năm Mậu Thân(61), (1244), sai các lộ đắp đê ngừa nước, từ đầu nguồn đến bờ bể, gọi là đê “Quai vạc” (Đỉnh nhĩ) để ngăn hồng thủy ngập lụt. Đặt Hà đê chính phó sứ để cai quản. Hễ khúc đê nào đắp vào ruộng tư của dân thì đo xem chỗ đắp là bao nhiêu, rồi cứ chiếu theo giá ruộng mà đền tiền (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 13b).

Tháng tư năm Ất Mão (1255), tuyển tẩn quan làm Hà đê chính phó sứ ở các lộ. Khi mùa làm ruộng đã xong, đốc suất quân lính đắp bờ đê, khơi ngòi lạch để phòng ngừa nước lụt và hạn hán. (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 20a-b; *Cương mục*, quyển 6, tờ 37b-38a).

Hàng năm, mừng một tháng mười có tết “Cơm mới” hoặc “Xôi mới”(62): làm lễ cúng tế tổ tiên; thần liêu (quần thần, quan liêu) được đi thăm ruộng gặt lúa, săn bắn(63) để mua vui (*An Nam chí lược*, quyển 1, tờ 12a).

Để thu lợi ở những ruộng công, đương thời, dùng hạng người phải tội đồ(64) bị liệt làm “cảo điền hoành”(65), cho ở vào Cảo Xã (nay là xã Nhật Tảo) bắt cày công điền: mỗi người làm ba mẫu, mỗi năm phải nộp ba trăm thưng(66) thóc (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 6a; *Cương mục*, quyển 6, tờ 9a).

Nhân dân, hàng năm, phải nộp tiền “thân dịch”, quà tết tháng giêng và tháng bảy thì dùng sam cả cá lẫn gạo.

Tác giả *An Nam chí lược* chép: “Nông, thương bất trưng lương thuế”(67). Rồi chua rằng: “Đất hẹp, người đông, người trước đặt ra phép này để nhẹ thuế má cho dân”.

Đó là cái phép đặt từ đời trước và chừng chỉ áp dụng ở lúc bình thì, chứ trong khoảng ba mươi một năm, từ Đinh Ty (1257) đến Mậu Tý (1288), nhà Trần phải lo đối trọi với giặc Mông Cổ, chắc phải chi tiêu vào việc binh lương rất nhiều, thì vấn đề kinh tế trong mấy cuộc chiến tranh tự vệ ấy tất phải trông vào số thóc và tiền lấy ở ruộng công, ruộng tư mà ra cả.

Sử chép: nhân đình có ruộng đất thì phải góp tiền và thóc(68); ai không có ruộng đất thì được miễn cả.

Người có một hay hai mẫu, phải góp một quan tiền.

Người có ba hay bốn mẫu, phải hai quan.

Người có năm mẫu trở lên, phải ba quan.

Thuế ruộng: mỗi mẫu phải đóng trăm thưng thóc. (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 13a; *Cương mục*, quyển 6, tờ 22a).

Bây giờ thử so sánh với thuế đình, thuế điền đời sau, thì thấy hồi đầu Trần còn nhẹ hơn nhiều:

Thuế đình:

Đầu đời Trần (từ năm Nhâm Dần, 1248⁽⁶⁹⁾, đời Trần Thái Tông):

Tuy có đánh thuế đinh, nhưng thật ra, chỉ những người nào có ruộng thì mới phải chịu thuế.

Hồi cuối Trần (dưới triều Đế Hiện⁽⁷⁰⁾, từ tháng bảy năm Mậu Ngọ 1378, niên hiệu Xương Phù thứ hai về sau):

Đinh nam mỗi năm phải đóng ba quan tiền: không cứ là có ruộng hay không ruộng, ai cũng đều phải chịu thuế, chỉ trừ binh lính (*Cương mục*, quyển 10, tờ 44b-45a).

Thuế điền:

Hồi đầu Trần:

Dân gian, tư điền, mỗi mẫu nộp ba thưng thóc; bãi dâu, mỗi mẫu, nộp chín tiền (cửu cường), hoặc bảy tiền (thất cường)⁽⁷¹⁾.

Đời Hồ Hán Thương (từ năm Nhâm Ngọ (1402) niên hiệu Thiệu Thành thứ hai về sau):

Ruộng, mỗi mẫu, nộp năm thưng thóc.

Bãi dâu chia làm ba bậc:

Thượng đẳng: mỗi mẫu năm quan (ngũ miên);

Trung đẳng: mỗi mẫu bốn quan;

Hạ đẳng: mỗi mẫu ba quan.

Đinh nam phải đóng góp, lấy ruộng làm “ngạch” nghĩa là tính theo tỉ lệ số ruộng nhiều hay ít:

Có ruộng từ hai mẫu sáu sào trở lên, phải góp ba quan (tam miên); dưới số ấy được giảm dần dần. Người không ruộng, hạng con cô, vợ góa mà có ruộng cũng đều được miễn (*Toàn thư*, quyển 8, tờ 42a; *Cương mục*, quyển 11, tờ 44a-b).

Như vậy chứng tỏ rằng thuế má hồi đầu Trần nhẹ hơn đời Đế Hiện và đời Hồ Hán Thương.

Ngoài các thuế, khi cần làm lương cho quân sĩ, lại còn phải nhờ ở lòng trọng nghĩa và sức lạc quyền⁽⁷²⁾ của dân. Chứng có là, có lần, Hưng Đạo vương đã phải khuyên các nhà giàu quyền thóc để cung quân lương rồi ngài thưởng cho hàm Lang tướng giả.

Bên nông, sử sách ít chép đến thương (buôn bán) và công (thợ), nên nay khó biết trạng thái công thương ở đương thời ra sao được.

Dẫu vậy, nhân việc sử chép về Vân Đồn: “tục dân lấy buôn bán làm nghề sinh sống” (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 53a; *Cương mục*, quyển 8, tờ 5a), ta có thể suy đoán rằng những miền duyên hải và hải đảo bấy giờ, vì tiện lợi về đường giao thông mặt thủy, thương nghiệp đã mạnh nhen. Vả, nhân câu “Nông thương bất trưng lương thuế” trong *An Nam chí lược* như trên đã dẫn và việc vua Trần Thái Tông sai thợ khắc gỗ làm ấn để dùng vào việc văn thư trong quân năm Đinh Tỵ (1257) thì nay ta lại có thể quan niệm rằng bấy giờ, ngoài nghề nông, dân chúng cũng có thương nghiệp sinh hoạt và công nghiệp sinh hoạt⁽⁷³⁾.

Hồi đầu Trần chừng có ý coi trọng chế độ tư hữu tài sản của dân gian, nên đã có việc bán ruộng công làm tư điền và có luật trừng phạt trộm cướp rất nghiêm khắc.

Sử chép: tháng sáu, năm Giáp Dần (1254), bán quan điền, tức là ruộng công, mỗi một “diện”⁽⁷⁴⁾ là năm quan tiền cho dân tậu làm ruộng tư (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 19a; *Cương mục*, quyển 6, tờ 36b-37a).

Kẻ cường đạo (hạng cướp lợi hại) thì phải chém.

Trộm, cướp (thiết, đạo): sơ phạm đều phải phạt tám mươi trượng và bị thịch hai chữ “phạm đạo” (犯盜)⁽⁷⁵⁾. Những vật đã trộm cướp ấy thì mỗi một cái là phải đền chín phần mười⁽⁷⁶⁾. Kẻ nào không đền nổi thì tịch thu vợ con. Phạm lần thứ hai: phải chặt chân tay; phạm lần thứ ba:

phải giết chết (*An Nam chí lược*, quyển 14, tờ 5b).

Cũng vì đương thời đương ở vào đời phong kiến, lại có chế độ gia nô và gia đồng, nên hạng người mắc nợ và đám cùng dân không được nâng đỡ.

Năm Bính Tuất (1226), đặt phép tiền tệ: tiền dân gian tiêu dùng với nhau gọi là “tĩnh mạch tiền”, mỗi tiền là 69 đồng kẽm (văn); tiền đóng góp là “thượng cung tiền”, mỗi tiền 70 đồng (Toàn thư, quyển 5, tờ 3; Cương mục, quyển 6, tờ 4b).

Phần “Chính hình” trong *An Nam chí lược* có chép:... bảy mươi đồng là một tiền, bảy trăm đồng là một quan. Chủ nợ được tự ý giam cầm kẻ trốn nợ khi nào trả hết gốc lãi mới tha. Hạng cùng dân không góp trả được thì cho phép đợ mình cho người để chuộc nợ⁽⁷⁷⁾.

XÃ HỘI, PHONG TỤC

Xã hội đương thời là xã hội phong kiến đứng trên nền tảng kinh tế nông nghiệp.

Hạng nô (tôi trai), tì (tớ gái) của các nhà vương hầu phần nhiều là do tầng lớp vô sản siêu giạt⁽⁷⁸⁾ (sử chép là *phiêu tán vô sản nhân*) hợp thành. Khi được các vương, hầu, công chúa, phò mã hoặc đế cơ (các vợ lẽ vua) chiêu tập làm nô tì, thì họ thường phải làm công việc khai khẩn ruộng hoang, lập thành điền trang. (Việc các vương hầu có “trang” này bắt đầu từ tháng mười, năm Bính Dần, 1266. Theo *Toàn thư*, quyển 5, tờ 30b).

Họ tuy làm việc cho “lĩnh chủ”, nhưng cũng được dựng vợ gả chồng và cư trú ở chỗ ruộng đất mà mình đã góp công khai khẩn.

Sử chép: “Các nhà trong họ tông thất thường sai nô tì đắp đê ở bãi biển để ngăn nước mặn; khoảng hai, ba năm, khai khẩn thành ruộng thực. Cùng nhau lấy vợ lấy chồng rồi cư trú ở đấy. Phần nhiều lập thành ruộng đất của trang trại riêng”. (*Toàn thư*, quyển 8, tờ 30b; *Cương mục*, quyển 11, tờ 30b).

Sinh hoạt xã hội ấy còn kéo dài mãi đến niên hiệu Quang Thái thứ mười (1397) đời Trần Thuận Tôn (1388-1398)⁽⁷⁹⁾.

Phỏng theo pháp chế đời Lý, tháng tám, năm Mậu Tý (1228), nhà Trần làm sổ sách về nhân khẩu ở Thanh Hóa.

Hàng năm, sai xã quan khai báo nhân khẩu, gọi là “đơn sổ”. Rồi căn cứ vào sổ sách, chia ra các hạng: văn vũ quan giai (quan chánh văn võ), tùng quan (quan lại phó, phụ), quân nhân, tạp lưu, hoàng nam (trai trắng), lung lão (hạng già lắm), bất cụ (tàn tật), phụ tịch (ngụ cư), phiêu tán (siêu bạt)... Người có quan tước mà con cháu được thừa ấm thì con cháu mới được làm quan. Những người giàu có mà không có quan tước thì đời ấy đời khác cứ phải đi làm binh lính. (*Cương mục*, quyển 6, tờ 6b-7a). Cái chế độ “con nhà lính cứ truyền đời phải đi lính mà không được bước vào sĩ đồ” này còn tồn tại mãi đến đời Đế Hiện (1377-1388)⁽⁸⁰⁾.

Trình độ sinh hoạt bấy giờ hãy còn đơn giản, nên phong tục trong dân gian cũng thuần phác, mà từ triều đình đến dân dã đều lấy tôn giáo làm trung tâm.

Tối 30 tết, dân gian đốt pháo ống lệnh ở đầu cổng nhà và làm cỗ bàn cúng tổ tiên.

Mồng năm tết, nhà vua tan tiệc yến khai hạ rồi, để cho quan lại và nhân dân đi lễ chùa, lễ đền; chơi ngắm thưởng ngoạn các vườn hoa có danh tiếng.

Tháng hai, dựng xuân đài⁽⁸¹⁾. Phường chèo (linh nhân) (伶人) đóng mười hai vị thần, ca múa ở trên đài. Vua coi mọi người đấu sức ở sân đền (quán đình): xem người khỏe vật nhau, trẻ con vật nhau. Ai thắng thì được giải thưởng. (*An Nam chí lược*, quyển 1, tờ 11a-b).

Tết Hàn thực⁽⁸²⁾ làm bánh trôi (quyển bính) để biếu nhau.

Mồng bốn tháng tư là ngày hội tuyên thệ ở đền Đồng Cổ. Dân chúng kéo nhau đi xem và nghe, dập dìu nam nữ, người đông như nêm. Đời cho là một đám hội vui lắm.

Tết Đoan dương (mồng năm, tháng năm) làm chòi ở trong sông, vua ngồi trên chòi, xem thi bơi, chèo đò.

Cưới xin: vào tháng xuân, người mối đưa cau đến nhà gái, đàm hỏi (thông vấn). Hoặc dẫn tiền bạc thì từ hàng trăm đến hàng nghìn. Những nhà chuộng lễ nghĩa thì bất luận số lễ nhiều hay ít (*An Nam chí lược*, quyển 1, tờ 12a).

Khi Trần Quốc Tuấn lấy Thiên Thành công chúa chính mẹ nuôi ngài là Thụy Bà công chúa⁽⁸³⁾ tự ý, dẫn đến 10 mâm vàng sống làm sính lễ (*Cương mục*, quyển 6, tờ 34a).

Vương hầu và thứ dân thường mặc áo cổ tròn (viên lĩnh), quần thâm (huyền thường), the lượt trắng (bạch la), thắt lưng lụa (hoàn khố). Giày dép thì thích làm bằng da.

Vương hầu tư yết Quốc chủ thì không đội khăn, tỏ ra là thân và sang; thứ dân không được đến hầu gần. (*An Nam chí lược*, quyển 14, tờ 5a).

Bấy giờ có các món chơi như chọi gà⁽⁸⁴⁾, đánh cầu và đánh vật...

Quả cầu to bằng nắm tay trẻ em, sang thì kết bằng gấm. Khi tung ra, đối thủ không bắt được, thế là thua⁽⁸⁵⁾.

Đánh vật, sử chép là “giao diệt”. Năm Nhâm Thìn (1232), con Trần Thừa là Bà Liệt (sau được phong là Hoài Đức vương là người giỏi võ nghệ, tình nguyện đăng vào đội “Đánh vật” (Giao diệt đội); một hôm, nhân chuyện đánh cầu với một người trong đội, bị vật ngã, chẹn họng, nghẽn thở, suýt tắt hơi. Trần Thừa bấy giờ làm Thượng hoàng, phải can thiệp, Bà Liệt mới khỏi chết⁽⁸⁶⁾.

Về phụ nữ, phần “Chương phục” trong *An Nam chí lược* có chép: đồ mặc thường của vua thì quý màu trắng. Người nước ai mặc đồ trắng thì là trái phép (tiếm chế); riêng với phụ nữ lại không cấm trang sức bằng đồ trắng.

Tháng hai, năm Nhâm Tuất (1262) vua Trần Thái Tông về chơi hành cung Tức Mặc⁽⁸⁷⁾ có thưởng cho đàn bà làng Tức Mặc mỗi người hai tấm lụa (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 27b).

Một người gái quê tuy bị tuyển vào cung, đã được lập làm thứ phi rồi, nhưng nếu muốn ra khỏi cung cấm, trở về nhà mình, lấy chồng khác, thì cũng dễ dàng, chứ không bị bó buộc gì cả. Điều đó, ta thấy ở truyện “Vạn Xuân phi” như đã chép ở phần “Nhân vật” trong *An Nam chí lược*.

Pháp luật xử tội hạng đàn bà có chồng mà phạm tội ngoại tình, tức hạng dâm phụ, cũng không tàn ngược như hình phạt đời sau khép vào những tội “đóng bè trôi sông” hay là “voi giày, voi xé”.

An Nam chí lược chép rằng: “Dâm phụ thì xử cho về với chồng mà làm tì (tớ gái), và chồng được phép tự tiện đem dợ hay đem bán...”

Dân gian, nam nữ kết hôn cũng rất dễ dãi: nếu có dẫn tiền cưới thì đến một trăm⁽⁸⁸⁾. Nếu là con trai con gái nhà nghèo thì không có lễ hôn thú gì cả, họ chỉ tự do kết làm đôi lứa với nhau thôi⁽⁸⁹⁾.

Có điều đáng chú ý là, đời Trần, trong hoàng tộc, đồng tính⁽⁹⁰⁾ kết hôn, nhưng tục ấy chỉ riêng ở hoàng gia, chứ không thông hành trong dân chúng⁽⁹¹⁾.

VĂN HÓA

Văn hóa hồi đầu Trần cũng rất tấn tới, thịnh đạt.

Mỗi khi tuyên đọc lời chiếu chỉ của nhà vua, nhân viên trong ti hành khiển phải giảng cả âm lẫn nghĩa cho dân thường (phàm thứ) dễ hiểu (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 55a). Thế nghĩa là mỗi lần đọc tờ chiếu viết bằng Hán văn thì lại phải giảng dịch ra tiếng Việt để cho đám bình dân cùng được dự biết mọi việc nhà nước định làm.

Tháng tám, năm Nhâm Ngọ (1282), Nguyễn Thuyên được gọi là Hàn Thuyên⁽⁹²⁾. Thuyên là người giỏi thơ phú nôm⁽⁹³⁾ gây xu hướng cho người mình từ đấy hay làm thơ phú bằng quốc âm⁽⁹⁴⁾.

Trong *An Nam chí lược*, mục “Phong tục” có chép: “... Khúc hát thì có khúc *Nam thiên nhạc*, khúc *Ngọc lâu xuân*, khúc *Đạp thanh du*, khúc *Mộng du tiên*, khúc *Canh lậu trường*, không thể xiết kể. Có khi dùng tiếng Việt⁽⁹⁵⁾ làm thơ, phú và ban nhạc để tiện ca ngâm...” (quyển 1, tờ 12b).

Đời vua Trần Thái Tông cũng rất chú trọng đến sử ký: trước có Trần Tấn do chức Tả tàng thăng Hàn trưởng đã làm được *Việt chí*, tức là *Việt sử*; sau có Lê Văn Hưu sửa *Việt chí* tức bộ *Đại Việt sử ký*: chép từ đời Triệu Vũ Đế đến Lý Chiêu Hoàng gồm ba mươi quyển⁽⁹⁶⁾.

Năm Đinh Hợi (1227), mở kỳ thi cho các con nhà tam giáo là Nho, Đạo, Thích⁽⁹⁷⁾ muốn noi theo nghiệp nhà.

Năm Nhâm Thìn (1232), mở khoa thi Thái học sinh, tức là khoa thi tiến sĩ, chia làm ba giáp⁽⁹⁸⁾ để định cao thấp.

Tháng hai, năm Đinh Mùi (1247), đặt ra tam khôi là Trạng nguyên, Bảng nhãn và Thám hoa (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 15a-b).

Tháng tám, năm Đinh Mùi (1247), lại mở các khoa thi thông tam giáo (Nho, Đạo, Thích), có chia làm giáp khoa và ất khoa. (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 15b).

Tháng sáu, năm Quý Sửu (1253), lập quốc học viện, tô tượng Khổng Tử, Chu Công, Á Thánh (Mạnh Tử), vẽ tượng 72 người hiền (học trò Khổng Tử) để thờ.

Tháng tám, năm ấy (Quý Sửu, 1253) lập Giảng Vũ đường.

Tháng chín năm ấy (Quý Sửu, 1253) tuyển nho sĩ trong nước vào Quốc Tử viện, giảng *Tứ thư*, *Lục kinh*⁽⁹⁹⁾ (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 19a).

Hồi đầu Trần trình độ Hán văn đã cao. Những thư, biểu về việc ngoại giao với Mông Cổ: lời văn thì gọn và mạnh, lý sự thì nhũn và đanh. Chẳng hạn như tờ biểu năm Bính Dần (1266) xin nhà Nguyên miễn tuyển cáo tú tài⁽¹⁰⁰⁾ và các thợ thuyền, tờ thư năm Tân Mùi (1271) gửi cho Trung Thư sảnh nhà Nguyên để biện bạch về việc không chịu lạy chiếu thư của vua Nguyên và không chịu đem voi biểu Mông Cổ, đều là những áng văn thư ngoại giao rất có giá trị⁽¹⁰¹⁾.

Bên cạnh Hán văn thịnh đạt ấy, bấy giờ cũng không quên nghiên cứu và học tập cả tiếng Hán, tiếng thổ, tiếng phiên,... Cho nên nhiều người đương thời như Trần Nhật Duật và Trần Quang Khải đều thông hiểu các thứ tiếng ấy.

Nói tóm, hồi đầu Trần, lấy nhân hậu làm cơ bản kiến quốc. Đối với trong họ tông thất thì giữ tình hòa mục yêu thương⁽¹⁰²⁾; đối với nhân dân thì có ý bình dị gần gũi. Tuy trung ương tập quyền, nhưng chính sự không độc tài chuyên chế; tuy phong tước, ban thái ấp, nhưng vương hầu không chia rẽ tranh giành, mà biết đồng lòng hợp sức, chống giặc ngoại xâm⁽¹⁰³⁾.

Văn hóa thì có sáng kiến đặt thơ phú nôm làm nhạc phả nôm, học rộng các tiếng phiên, tiếng Hán,...

Đã trọng cả tam giáo (Nho, Đạo, Thích), mà riêng về đạo Phật, lại tỏ lòng rất sùng và có sở đắc⁽¹⁰⁴⁾.

Nói đến Phật học đương thời, tất phải lấy vua Trần Thái Tông và vua Trần Nhân Tông làm tiêu biểu: Trần Thái có làm được kinh *Khóa hư*, Trần Nhân có nhiều câu kệ trong tập *Trần triều thượng sĩ ngữ lục*. Những kinh kệ ấy có sức rất mạnh trong công cuộc giác tha, độ tha⁽¹⁰⁵⁾.

Người nguyên thủ một nước đã là bậc thành tâm mộ Phật, mà ông tướng ba quân lại là người “thuần túy”, “tinh trung”, nên từ chỗ trung kiên của các nhà lãnh đạo ấy rất dễ tỏa ra những

ảnh hưởng cao quý là “xả thân cứu thế”, là “cúc cung tận tụy”. Một khi đã coi cái chết là “siêu thoát”, là “thành nhân” (làm trọn điều nhân) thì người ta có cái tinh thần rất cao để đấu tranh, có thể vượt hết bao nỗi khó khăn mà đi đến thành công rực rỡ.

Hội nghị Diên Hồng chứng tỏ rằng đương thời lấy “dân làm quý”, nên gặp những giờ nghiêm trọng, nhà cầm quyền cũng vui lòng hỏi ý dân về những việc có quan hệ đến vận mệnh nhân dân toàn quốc. Có thể nói đó là cái mầm chính thể lập hiến của đời sau...

Chính nhờ ở chính sự “cận dân” và “thân dân” ấy, nên trong mấy cuộc kháng chiến Mông Cổ, đức Trần Hưng Đạo đã huy động triệt để lực lượng của dân chúng. Vì vậy, trước cảnh cường địch vào sâu, thủ đô bị phá, nhân dân đã tự động mà tập kích giặc như Hà Bổng với các người mán ở trại Quy Hóa (Đĩnh Ty, 1257) hoặc siết chặt hàng ngũ dưới cờ các tướng mà đánh phá quân địch như Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp và Nguyễn Truyền đem dân binh vào các lộ góp sức đánh bại giặc Nguyên ở Thăng Long và Chương Dương... (Ất Dậu, 1285). Mấy cuộc kháng Nguyên sở dĩ thành công oanh liệt, một phần tuy bởi đức Trần Hưng Đạo có đủ tư cách một chủ tướng, một đại nguyên súy, một tổng tư lệnh xứng đáng với vai trò lãnh đạo, nhưng một phần cũng bởi quần dân bấy giờ có lòng hy sinh, có tinh thần chiến đấu. Nội bộ đã vững chắc, chặt chẽ, nên người lãnh đạo mới huy động dân chúng được triệt để, mới áp dụng được phương lược lưu động chiến và những chiến thuật phục kích, truy kích và tập kích một cách có hiệu nghiệm như thế.

Vả, trong *Quốc sử tiểu học lược biên* tiết thứ 24, dưới đầu đề là “Trần gia hôn phong”, cũng chép: “...Nhà Trần, cô cháu và anh em con chú con bác đều lấy lẫn nhau... Nhưng mà quốc dân không bị lây theo. Sự giá thú nơi dân gian, trước giờ, trong chỗ huyết tộc, giữ rất nghiêm. Là vì cái học luân lý đã sáng tỏ, nên thói kệch một thời không thể lay chuyển họ được”. (Dịch theo nguyên văn chữ Hán).

Chương Tư: Lai lịch và lực lượng Mông Cổ

Mông Cổ là một giống hùng dũng hung tợn, đã từng chà đạp nhiều nước châu Âu ở hồi thế kỷ mười ba và làm chủ nhân ông tại Trung Quốc hàng tám mươi chín năm đằng đẳng (1279-1368).

Thế mà hồi đầu Trần, từ Đinh Tỵ (1257) đến Mậu Tý (1288), một khoảng thời gian ba mươi một năm, ta phải đương đầu với quân cường địch ấy trong ba cuộc chiến tranh tự vệ, kết cục ta quét sạch được giặc ngoại xâm, giữ vững được độc lập thì, không đợi phải nói, nay cũng có thể tưởng biết được cái năng lực của dân tộc Việt Nam ở đương thời là thế nào.

Bây giờ muốn rõ công cuộc kháng chiến Mông Cổ mà quân, dân đời Trần đã phải hy sinh biết bao xương máu để đức Trần Hưng Đạo viết thành hai chữ “thắng lợi” trên trang sử oanh liệt ấy, ta nay cần phải xét đến lai lịch và lực lượng của đối phương.

TỪ LÚC QUẬT KHỞI ĐẾN HỒI TOÀN THỊNH

Ở phía bắc nước Trung Hoa, từ đời Đường (618-904) [\(106\)](#), có một giống gọi là Mông Cổ, ở thành từng bộ lạc, rải rác suốt phía bắc Xa Thần Hãn thuộc Mông Cổ ngày nay và một dải Tây Bắc tỉnh Hắc Long Giang bây giờ. Họ sống bằng nghề chài lưới, săn bắn và du mục. Đến đời Kim, tù trưởng Mông Cổ là Hợp Bất Lặc trỗi dậy, tự xưng là Tổ Nguyên hoàng đế, đặt quốc hiệu là Đại Mông Cổ.

Năm 1206 (tức năm Trị Bình Long Ứng thứ hai đời Lý Cao Tôn bên ta), Thiết Mộc Chân (Témoudjine) mở rộng đất đai, lên ngôi hoàng đế, tự hiệu là Thành Cát Tư Hãn (Gengis-Khan).

Từ năm 1222 đến năm 1279, trải các đời vua Oa Khoát Thai (Ogotai) [\(107\)](#), Mông Kha (Mongké) và Hốt Tất Liệt (Kublai) [\(108\)](#), Mông Cổ đã giày đạp trên đất Âu châu đến ba lần và diệt hẳn nhà Tống (1279) mà làm chủ toàn bộ Trung Quốc. Bấy giờ phạm vi thế lực Mông Cổ rất lớn: đông từ Cao Ly [\(109\)](#), tây đến Tiểu Á Tế Á (Asie mineure) và Nga La Tư [\(110\)](#), nam tới Nam Hải và Ấn Độ Dương, bắc đến Tây Bá Lợi Á (Sibérie): Địa bàn rộng suốt từ Á sang Âu, thật là một đại đế quốc, trước đó, chưa từng thấy trên lịch sử.

XÉT QUA BINH CHẾ MÔNG CỔ

Ở một chương trước, ta đã biết sơ binh chế đời Trần rồi; nay thử xét qua binh chế Mông Cổ để quan niệm đôi chút về lực lượng của đối phương:

Binh chế đời Nguyên chia làm hai bộ: trong và ngoài. Trong là các quân túc vệ, ngoài là các quân trấn thủ.

Các quân túc vệ chia làm quân khiếp tiết [\(111\)](#) và quân các vệ [\(112\)](#).

Quân khiếp tiết thì do Khiếp tiết trưởng cầm đầu, lệ thuộc trực tiếp dưới Thiên tử hoặc dưới đại thần do Thiên tử sai phái.

Quân các vệ thì có Thân quân đô Chỉ huy sứ cầm đầu, cùng với các quân trấn thú đều thuộc dưới quyền Khu mật viện. Cho nên khiếp tiết và các vệ tuy đều là quân túc vệ hợp lại gọi là thân quân, nhưng chức vụ hai bên có khác nhau: khiếp tiết cốt hộ vệ Thiên tử, là thân quân trong các thân quân. Còn quân các vệ thì cốt làm những việc cảnh vệ hoàng thành, kinh sư và cận kỳ, việc phòng thú, việc doanh thiện và việc đồn điền,... thỉnh thoảng cũng phải đi viễn chinh.

Các quân trấn thú: Các lộ thì lập Vạn hộ phủ [\(113\)](#), các huyện thì lập Thiên hộ sở đều lệ thuộc viện Khu mật. Tùy theo địa phương có hiểm yếu hay không mà chia đặt các quân thú. Phạm những chỗ biên cương cổ hòng, đều sai thân vương trong tông thất cầm binh đóng giữ: như Hà Lạc và Sơn Đông là chỗ đất tâm phúc thì cất “quân Mông Cổ” và quân thám mã xích [\(114\)](#) trấn thú; từ Giang, Hoài trở xuống Nam cho tới hết Nam Hải thì đặt Hán Binh và quân tân phụ [\(115\)](#) đóng giữ.

Cuộc xâm lược ta lần thứ nhất năm Đinh Tỵ (1257), Mông Cổ điều động có hai nghìn quân, ấy là chưa kể cánh quân của Á Châu, con vua Nguyên, đi sau tiếp viện và đạo quân Ô Lạn Cáp Đạt⁽¹¹⁶⁾ đóng ngay ở phía bắc nước ta để uy hiếp.

Cuộc lần cướp ta lần thứ hai vào khoảng Quý Mùi Ất Dậu (1283-1285). Mông Cổ huy động đến năm mươi vạn (500.000) quân.

Cuộc xâm lấn ta lần thứ ba vào khoảng Bính Tuất - Mậu Tý (1286-1288), Mông Cổ động viên những ba mươi vạn quân⁽¹¹⁷⁾ và ba trăm chiếc thuyền đi biển.

Còn bên ta chỉ có năm Giáp Thân (1284) mới phải huy động đến hai mươi vạn quân, vậy mà mấy cuộc kháng Nguyên cũng chiếm được thắng lợi cuối cùng, đủ biết thế là đức Trần Hưng Đạo đã chuyển lượng thành phẩm.

ĐẶC TÍNH VÀ NĂNG LỰC QUÂN MÔNG CỔ

Quân Mông Cổ đều là những tay thiện kỵ, thiện xạ, cưỡi ngựa rất giỏi, bắn cung rất tài. Trước khi chiến thắng những nước văn hóa, chưa buông tuồng ăn chơi sung sướng, họ có cái phong độ võ dũng, quen nhọc nhằn, chịu cực khổ, sở trường về chiến tranh.

Nhưng ta cũng không quên nhắc đến những thủ đoạn tàn bạo, hành động dã man của họ.

Hồi Tây chinh Âu châu, quân Mông Cổ đã dùng súng làm chiến cụ để đánh quân địch⁽¹¹⁸⁾, nên sức công kích của họ đã lợi hại lắm.

Chuyến đánh nước Hung (Hongrie) họ đã làm cho mười vạn người phải chết khi kinh đô Pest thất thủ. Quân Mông Cổ kéo tới đâu thì ở đó, từ thành thị đến thôn quê, nhân dân phải trốn, ruộng đất bỏ hoang, cảnh tượng thật là điều tàn thảm đạm.

Suốt Âu châu phải nao núng hãi hùng, người Nhật Nhĩ Man phải bồng bế dắt díu nhau, tới tấp chạy trốn. Giáo hoàng Innocent IV cũng đã phải lên tiếng than trách về những sự phá phách và tàn sát của quân Mông Cổ⁽¹¹⁹⁾.

Chính trong tờ chiếu đề năm Chí Nguyên thứ hai mươi tám (1291) gửi cho đức Trần Nhân Tông bên ta, vua Mông Cổ cũng đã nói trắng rằng: “Theo phép tổ tông ta đã đặt, hễ những nước chịu qui phục, thân hành vào châu thì ta để cho nhân dân được ở yên như cũ; hễ nước nào chống cự, không phục, thì tất phải diệt chết... Và: “dân của nước người (!) bị giết chóc thật nhiều đấy...” (*An Nam chí lược*, quyển 2, tờ 5b-6a).

Tháng mười, năm Mậu Tý (1288), gửi một bức quốc thư cho vua Nguyên, đức Trần Nhân Tông cũng nói rõ ở trong thư ấy những thủ đoạn tàn ngược, vô nhân đạo của quân Mông Cổ: “... Mùa đông, năm Chí Nguyên thứ hai mươi bốn (1287), lại thấy đại quân thủy lục tấn công: thiêu đốt đền chùa trong nước tôi, đào mả tổ tiên tôi, cướp bóc và bắt sống già trẻ nơi dân gian tôi, tàn phá sản nghiệp trăm họ tôi, không chừa một việc tàn ác hiếp đáp nào mà không làm...” (*Nam sử tập biên*, quyển 2, tờ 19b-20a).

Xem thế đủ biết đời Trần bấy giờ gặp phải đối phương chẳng những hùng cường thiện chiến, mà lại bạo ngược hung tàn vượt ngoài tưởng tượng.

Đến chương “Nhắc lại những kinh nghiệm đã chiến thắng Mông Cổ”, ta sẽ so sánh những điểm hơn kém về quân sự của đôi bên, bấy giờ sẽ thấy rõ cái bí quyết mà đức Trần Hưng Đạo và quân, dân đời Trần đã nắm để đi đến thắng lợi vẻ vang trong mấy cuộc chiến tranh tự vệ.

Chương Năm: Mông Cổ gây hấn

Bắt đầu từ năm Đinh Tỵ (1257), Mông Cổ rầm rộ gây hấn với ta để hòng mở rộng phạm vi đế quốc về mặt Nam Á. Nhưng sau trận đọ sức với quân, dân đời Trần⁽¹²⁰⁾ trong năm Đinh Tỵ (1257), Mông Cổ vấp phải sức đề kháng rất mạnh, bị thất bại về quân sự, bèn xoay sang mặt chính trị và ngoại giao.

Chương này dựa tài liệu trong *Nguyên sử* (quyển 9), *An Nam chí lược* (quyển 4) và *Toàn thư* (quyển 5), xin thuật qua những việc Mông Cổ gây hấn và bên ta đối phó...

Mùa hạ năm Mậu Ngọ (1258), Mông Cổ sai Nột Loát Đan sang dụ vua Trần: “Xưa, ta sai sứ sang thông hiếu, các ngươi (!) một niềm mê mẩn, không tỉnh ngộ, nên ta mới phải có việc xuất quân năm ngoái⁽¹²¹⁾. Thấy Quốc chủ ngươi (!) phải chạy dài nơi đồng nội, ta lại sai hai sứ giả⁽¹²²⁾ đi chiêu an cho về nước; ngươi (!) lại trối sứ giả của ta rồi thì cho về.

Nay ta đặc biệt sai người đến mở lòng dụ bảo... Nếu các ngươi (!) thề xin một lòng nội phụ thì Quốc chủ phải thân hành sang đây. Ví bằng vẫn còn không chừa (!) thì cứ bảo rõ cho ta biết.”

Vua Trần Thánh Tông trả lời: “Nếu tiểu quốc thành tâm thờ đại quốc, thì đại quốc sẽ đối đãi thế nào?”.

Tháng chín, năm Nhâm Tuất (1262), Mông Cổ yêu sách:

Kể từ Quý Hợi (1263), cứ ba năm một lần cống.

Về người, phải kén: nho sĩ, thầy thuốc, hạng người thông âm dương, bói toán và các thợ, mỗi hạng thợ ba người.

Về đồ vật, phải cống: dầu tô hợp, quang hương, vàng, bạc, chu sa, trầm hương, đàn hương, sừng tê, đồi mồi, trân châu, ngà voi, bông trắng, đĩa, chén...

Tháng chạp, năm Bính Dần (1266), vua Trần Thánh Tông sai Dương An Dưỡng và Vũ Hoàn đưa sang ba tờ biểu: tờ thứ nhất nói về việc cống phương vật; tờ thứ hai xin miễn việc tuyển lấy những hạng tú tài⁽¹²³⁾ và thợ thuyền; tờ thứ ba xin cử để Nột Loát Đan làm “Đạt lỗ Cát tề”⁽¹²⁴⁾ ở bản quốc.

Mới dàn xếp xong việc trên thì khoảng tháng mười, năm Đinh Mão (1267), Mông Cổ lại yêu sách sáu việc:

1. Quân trưởng phải thân sang châu;
2. Phải gửi con em nhà vua sang làm con tin;
3. Biên số dân;
4. Nộp phú thuế;
5. Chịu quân dịch;
6. Vẫn đặt Đạt lỗ Cát tề để thống trị.

Tháng một⁽¹²⁵⁾, năm ấy (Đinh Mão, 1267), Mông Cổ lại đòi ta trao trả những lái buôn người Hồ Hoạt để họ xét hỏi chúng về việc Tây Vực.

Tháng một, năm Kỷ Tỵ (1269), vua Trần sai trả lời: Lái buôn Hồ Hoạt, một người tên là Y Ôn, chết đã lâu rồi; một người tên là Bà Bà, sau cũng đau ốm mà chết.

Ta lại thoái thác về việc Mông Cổ yêu sách voi: “... Cứ theo như Hòa Lâm Cáp Nhã nói, thì ra Bệ hạ (chỉ vua Nguyên) muốn cần dùng vài con voi lớn, nhưng giống thú ấy mình mẩy xù xụ to lắm, bước đi rất chậm, không bằng ngựa của thượng quốc. Vậy xin Bệ hạ ban sắc chỉ để đến chuyển sau, sẽ xin dâng cống”.

Tháng một, năm Canh Ngọ (1270), Mông Cổ lại bắt bẻ về việc vua Trần tiếp chiếu thư, không chịu lạy, không đãi sứ Nguyên bằng lễ vương nhân.

Tháng chạp, năm Tân Mùi (1271), vua Trần Thánh Tông sai trả lời vua Mông Cổ qua Trung

thư sớ nhà Nguyên. Nguyên văn bức thư ấy bằng chữ Hán, nay xin dịch nghĩa như sau đây:

“Bản quốc đã được Thiên triều(126) phong cho vương tước: há không phải là vương nhân sao? Sứ giả của Thiên triều lại xưng mình là “vương nhân”, đứng ngang với Bản quốc thì e làm nhục mất phong thể Triều đình(127); huống chi Bản quốc trước đã tiếp được chiếu chỉ bảo cứ để theo nguyên tục cũ(128). Hễ khi tiếp được chiếu lệnh thì để yên nơi chính điện, còn mình lui lánh ở chỗ nhà riêng: Đó là điển lễ cũ của Bản quốc.

Còn việc đòi voi như có nói trong tờ dụ gửi sang, trước đây, Bản quốc sợ trái ý chỉ, nên cứ nấn ná chưa dám thừa thực duyên cớ: Quản voi không nở lìa nhà, thì sai đi là một chuyện khó.

Tờ dụ lại đòi nho sĩ, thầy thuốc và thợ thuyền. Nhưng khi bồi thần là lũ Lê Trọng Đà vào bệ kiến: tấc gang gần bóng sáng oai nghiêm, không thấy ban chiếu dụ bảo gì cả. Huống chi năm Trung Thông thứ tư(129) đã được miễn rồi. Nay lại nói đến, bao xiết sợ hãi lạ lùng! Vậy xin các hạ(130) nghĩ lại cho...”

Trước đây, chùng vì lực lượng chưa dồi dào, chuẩn bị chưa đầy đủ, nên cuối năm Bính Dần (1266), ta bắt buộc phải đưa biểu tạm nhận Nột Loát Đan làm Đạt lỗ Cát tề (Quan trưởng ở Bản quốc như Nguyên sử đã chép), nhưng sau đó, chín năm qua, chắc ta bấy giờ đã có hậu thuẫn, có thể “nói chuyện” với Mông Cổ bằng quân sự được, nên mới tấn công mạnh về ngoại giao.

Tháng giêng, năm Ất Hợi (1275), vua Trần Thánh Tông sai gửi sang Mông Cổ một bài biểu trong đó nói:

“... Dẫu được ba năm một lần cống, nhưng đổi thay sai phái sứ thần đi về nhọc mệt, chưa được ngày nào nghỉ ngơi!

Đến như Đạt lỗ Cát tề do Thiên triều(131) sai sang đất nước bên tôi, thì lúc về há chịu về không? Huống chi kẻ được sai sang ấy làm gì cũng cậy thế, động tí thì lấn lướt đè nén nước bé nhỏ này. Ngài(132) là Thiên tử dẫu sáng suốt ngang với mặt trời, mặt trăng nhưng đâu dễ soi tới dưới đáy chậu úp?

Vả, Đạt lỗ Cát tề chỉ đáng thi hành với những hạng “xấu xí nhỏ mọn” nơi rợ mọi ở biên giới, lẽ nào tôi được phong, liệt vào bậc vương, đứng làm phiên rào một phương, mà lại còn lập Đạt lỗ Cát tề để coi quản, thì há chẳng bị các nước chư hầu cười ư? Vì sợ dám làm mà phải cống, sao bằng trong lòng vui phục mà tự cống?...” (Dịch theo nguyên văn chữ Hán).

Tháng chạp, năm Mậu Dần (1278), Mông Cổ lại sai bọn Sài Xuân(133) sang hạch hỏi về sáu khoản(134) mà trước kia, Mông Cổ đã yêu sách.

Bọn Sài Xuân nói với vua Trần Thánh Tông: “Nước ngài nội phụ (!) hơn hai mươi năm, sáu việc vừa rồi hãy còn chưa thấy làm theo. Nếu ngài không sang châu, thì ngài cứ việc sửa sang thành trì, chỉnh bị quân sĩ để chờ đợi quân bên tôi”.

Xuân lại nói: “Thân phụ ngài vâng mệnh (!) lên làm vua, ngài không xin phép (!) đã tự lập, nay lại không chịu sang châu. Ngày khác, Triều đình trị tội (!) thì ngài sẽ trốn lỗi ấy ra sao? Xin ngài nghĩ kỹ lại”.

Vua Trần theo lệ cũ, thiết yến ở nhà hành lang (lang hạ); bọn Xuân không đến dự yến.

Khi thấy bọn Xuân dỗi về sứ quán, vua Trần sai Tước mình tự họ Phạm đưa thư xin lỗi, rồi đổi chỗ đặt yến vào Tập Hiền điện. Vua Trần Thánh Tông nói: “Tiên quân(135) qua đời, tôi mới nối ngôi, thấy thiên sứ đến khai dụ chiếu thư, khiến tôi vừa mừng vừa sợ, hồi hộp trong lòng. Trộm nghe: chúa nhà Tống thơ ấu, Thiên tử đoái thương, còn phong cho công tước. Đối với tiểu quốc, thế nào chẳng được thương tình? Trước đây có dụ sáu việc, nhưng đã được miễn cho rồi.

Còn lễ thân đi triều cận, thì tôi sinh trưởng ở nơi cung sâu, không quen đi thuyền, cưỡi ngựa không hợp phong thổ, e chết ở dọc đường sá. Con em tôi từ chức Thái úy trở xuống cũng đều thế cả. Vậy, khi thiên sứ về, tôi xin kính cẩn dâng biểu đạo đạt lòng thành và xin kèm theo những của

báu, vật lạ”.

Xuân nói: “*Chúa nhà Tống chưa đầy 10 tuổi, cũng sinh trưởng ở thâm cung, thế sao còn đến kinh sư được? Ngoài chiếu chỉ, tôi không dám nghe theo mệnh lệnh nào khác. Vả, bốn chúng tôi đến đây cốt để vơi ngải, chứ không phải đi lấy các của sang, vật lạ”.*

Tháng một, năm Kỷ Mão (1279), Mông Cổ giữ sứ giả ta là Trịnh Quốc Toàn ở lại quán hội đồng, rồi sai bọn Sài Xuân bốn người cùng một sứ giả ta là Đỗ Quốc Kế đem tờ chiếu sang dụ lần nữa: Nếu vua Trần quả không sang châu được thì phải làm người bằng vàng thay thân mình, lấy hai hạt ngọc trai thay đôi mắt, thêm vào đấy lại phải tuyển những người hiền sĩ, phương kỹ, tử đệ, thợ thuyền, mỗi hạng hai người để thay cho nhân dân. Bằng chẳng thì cứ việc sửa thành trì mà đợi xét xử.

Năm Canh Thìn (1280) vua Trần Nhân Tông sai chú họ (tụng thúc) là Trần Di Ái (tức Trần Ái) thay mình sang Nguyên giao thiệp. Mông Cổ bèn đặt nước ta làm An Nam tuyên úy ty và lập Di Ái làm An Nam quốc vương (Tân Ty, 1281).

Năm Nhâm Ngọ (1282), Mông Cổ cho Sài Xuân làm An Nam tuyên úy Sứ đô nguyên súy, đem một nghìn quân, hộ tống Di Ái về nước, đưa chiếu thư hiệu dụ mọi người trong tông tộc nhà Trần và các quan lại bên ta.

Cuộc ngoại giao giữa ta và Mông Cổ tan vỡ từ đây và cũng từ đây, ta bị dồn vào chỗ chỉ có thể nói chuyện với Mông Cổ bằng gươm, giáo, cung, nỏ và tên thuốc độc.

Cương quyết chống lại, Trần Nhân Tông sai đón đánh bọn Sài Xuân ở gần ải Nam Quan: Sài Xuân bị tên bắn lòi mất một mắt, phải chạy trốn về Nguyên; lũ Di Ái đều bị bắt, phải tội đồ, sung làm quân lính.

Tháng bảy, năm Quý Mùi (1283), vua Trần Nhân Tông sai đưa thư sang đòi Mông Cổ trả lại sứ giả của ta bị giữ từ trước(136). Kết quả được thắng lợi: Mông Cổ phải thả sứ ta về.

Tháng mười, năm ấy (Quý Mùi, 1283), nhà Nguyên sai Đào Bình Trực đem tể thư (quốc thư có đóng ngọc tử) sang dụ ta giúp binh lương để Mông Cổ đi đánh Chiêm Thành.

Vua Trần liền sai Trung lương Đại phu Đinh Khắc Thiệu và Trung đại phu Nguyễn Đạo Học đem đồ phương vật theo sứ Nguyên là Triệu Chử sang giao thiệp với Mông Cổ. Lại sai Trung phụng Đại phu Phạm Chí Thanh và Triều thỉnh lang Đỗ Bảo Trực đến sảnh(137) dàn xếp mọi việc và đưa thư, do vua Trần Thánh Tông đứng tên, cho chức Bình chương Mông Cổ để từ chối việc nài ép ta góp quân giúp lương trong cuộc Nguyên đánh Chiêm Thành:

“Chiêm Thành phục thờ nước nhỏ đã lâu; lão phụ tôi chỉ chăm vỗ về họ bằng đức tốt. Kịp đến đời tôi cũng nối theo ý chí của cha. Từ khi lão phụ tôi quy thuận Thiên triều đến nay đã ba mươi năm, can qua tỏ ra không dùng nữa, quân lính thì đổi làm dân đinh, một là để dùng vào việc cống hiến Thiên triều, một là để chứng tỏ không dám hai lòng. Xin các hạ thương tình mà xét cho thì hay lắm.

Còn việc giúp lương: nước tôi bé nhỏ, đất giáp với biển, ngũ cốc sản xuất không nhiều. Từ sau khi đại quân kéo đi rồi(138), trăm họ siêu dạt, thêm nổi nước lụt, hạn hán, no bữa sớm, đói bữa hôm, ăn cũng không đủ! Nhưng đối với mệnh lệnh của các hạ đâu có dám trái, nên nghĩ xin đến địa phận châu Vĩnh An ở bờ cõi Khâm Châu, đợi để góp nộp.

Kể đó lại dụ tôi đây phải thân hành đến cửa cung khuyết, nghe lời thánh dạy tận mặt. Việc ấy, khi còn lão phụ đã được Thiên triều thương xót, làm ngơ, gác bỏ ngoài lòng. Bây giờ lão phụ đã mất(139), tôi ở trong tang tóc, cảm thương đến nay hầy còn chưa được lành mạnh. Huống chi tôi đây sinh trưởng ở chốn hẻo lánh xa xôi, không chịu nắng rét, không quen thủy thổ, nếu phải vất vả dọc đường, thì tất uống phôi xương trắng! Ngay như những kẻ bồi thần nước nhỏ này, mỗi khi đi lại còn bị cảm nhiễm khí độc, chết đến năm sáu phần mười hoặc quá nửa. Các hạ cũng đã biết rõ rồi đấy. Vậy mong uốn lura mà yêu thương nâng đỡ, tâu bày với Thiên triều, hầu cho biết rõ cái ý tham sống sợ chết của hết thảy họ hàng và quan lại bên tôi. Thế há những riêng tôi may

được chịu ơn, mà sinh linh một nước nhờ được an toàn, cũng cùng chúc các hạ được hưởng phúc trời lớn lao lâu dài nữa". (Dịch theo nguyên văn chữ Hán).

Tháng hai, năm Ất Dậu (1285), Mông Cổ lại yêu sách phải vận lương đến Chiêm Thành để giúp việc quân.

Trước tình hình khẩn trương và quyết liệt ấy, bên ta một mặt vẫn chuẩn bị, đem binh chẹn đóng miền biên cương⁽¹⁴⁰⁾, một mặt vẫn mềm mỏng đưa thư cho Mông Cổ, nói chuyện ngoại giao bằng từ lệnh.

Tuy nhận được quốc thư của ta nói từ bản quốc đến Chiêm Thành đường thủy đường bộ đều không tiện và xin tùy sức mà cung quân lương⁽¹⁴¹⁾, Mông Cổ cũng vẫn yêu sách ta phải dọn đường, sắp lương và đòi vua Trần phải thân đi đón quân của Thoát Hoan, quân xâm lược...

Thế là cuộc chiến tranh tự vệ lần thứ hai rồi lần thứ ba lại bùng nổ từ đấy.

Chương Sáu: Cuộc chiến thắng Mông Cổ lần thứ nhất (1257)(142)

CHUẨN BỊ

Tháng chín, năm Đinh Tỵ (1257), bên ta được tin giặc Mông Cổ, tức giặc Nguyên, sửa soạn kéo sang lấn cướp:

Thái sư Mông Cổ là Thống Sứ từ đường Vân Nam qua biên cảnh ta, thanh ngôn là muốn sang Ung(143) và Quế(144) hội đại binh ở Ngạc(145) để đánh nhà Tống.

Vua Trần Thái Tôn (1225-1258) cử Trần Quốc Tuấn làm Tiết chế, đốc suất các tướng ở tả hữu, đem quân thủy, quân bộ chống giữ biên thù; tháng chín, năm Đinh Tỵ, 1257 (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 2a); chính nhà vua tự làm tướng, đốc chiến, xông pha tên đạn.

Tháng một, năm ấy (Đinh Tỵ, 1257), Thái sư Mông Cổ Ô Lan Cáp Đạt, (tức Ngột Lương Hợp Giãi hoặc Ngột Lương Cáp Thai), sau khi kinh lược xong việc Vân Nam, đóng quân ở phía bắc nước ta để uy hiếp. Hắn sai hai sứ giả đi dụ vua Trần. Khi không thấy sứ giả trở lại, hắn bèn phái bọn Tề Tề và Khắc Đồ mỗi tướng đem một nghìn quân, chia đường vào cướp, đóng trên sông Thao(146). Hắn lại sai con là A Châu đi tiếp viện và dò xem tình hình hư thực.

TRẬN ĐẦU BẤT LỢI

Tháng chạp, năm Đinh Tỵ (1257), đại quân của Thống Sứ Mông Cổ đến Tích Nỗ Nguyên(147).

Vua Trần thúc quân cưỡi voi nghênh địch.

Bấy giờ con của Thống Sứ là A Chuật, 18 tuổi, đem những tay thiện xạ ra bắn vào voi: Voi sợ, lồng bồng trở lại, chà đạp lẫn nhau. Quân ta cả võ.

Ngày hôm sau, vua Trần sai phá cái cầu Phù Lỗ, dàn trận ở bên này bờ sông.

Quân Mông Cổ muốn vượt sông, nhưng chưa biết rõ nông sâu thế nào. Chúng bèn đi men sông, bắn lên khoảng không: hễ thấy chỗ nào có tên rơi xuống nước rồi không nổi lên, thì biết chỗ đó là khúc sông nông, liền cho kỵ binh lội sang. Khi ngựa nhảy được lên bờ rồi, chúng tỏa quân như hai cánh chim xòe ra mà đánh. Quân ta thua vỡ. Giặc Nguyên lừa đại binh sang tiếp ứng, giết hàng vạn người, chém một tướng tông thất nhà Trần là Phú Lương hầu (không rõ tên).

RÚT XUỐNG MAN SÔNG THA MẠC (HƯNG YÊN)

Sợ cô thế, vua Trần Thái Tôn nghe theo lời khuyên của Lê Phụ Trần(148) phải tạm lánh. Ngài bèn lui giữ sông Lô, tức là khúc sông Cái từ Ngã Ba Hạc đến Thăng Long(149).

Khi rút lui, nhà vua và Phụ Trần cùng tể ngựa chạy, thì gặp Phạm Cự Trích(150) đem quân đến cứu. Nhưng sau đó, Trích bị giặc giết. Vua Trần Thái và Lê Phụ Trần chạy thoát được đến bến Lãnh Mỹ.

Đang xuống thuyền, thì quân kỵ Mông Cổ rượt đến, bắn loạn xạ xuống thuyền nhà vua. Phụ Trần phải lấy ván thuyền che đỡ, vua Trần Thái mới thoát hiểm.

Thế lực giặc Mông Cổ mạnh lắm. Chúng tiến quân áp bức tận chỗ vua Trần đang đóng ở Đông Bộ Đầu(151).

Ngài phải lui quân, giữ sông Tha Mạc(152).

Vua Trần đi thuyền đến hỏi Thái sư Trần Thủ Độ về chước chống giặc. Thủ Độ thưa: “Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo”.

THĂNG LONG BỊ ĐỐT PHÁ, TÀN SÁT

Thăng Long bấy giờ là thủ đô của nước Nam. Cung điện, dinh thự đều ở đây. Từ năm Canh Dần (1230) niên hiệu Kiến Trung thứ sáu đời Trần Thái Tông, nhà Trần nhân nền cũ nhà Lý, đắp thêm thành Thăng Long. Trong thành lập cung, điện, lầu, gác, lang vũ đông và lang vũ tây; bên tả dựng cung Thánh Từ để Thượng hoàng ngự, bên hữu làm cung Quan Triều để Hoàng đế ở. Bốn cửa ngoài thành có quân Tứ Xương luân phiên canh gác. Chia hai bên tả hữu thành làm sáu mươi một phường đặt chức Bình bạc ti⁽¹⁵³⁾ để coi quản (*Cương mục*, quyển 6, tờ 9b-10a).

Cung thất nhà vua ở có năm cửa. Cửa giữa có đề chữ: “Đại Hưng chi môn” (大興之門 – cửa Đại Hưng). Hai bên có cửa nách tả, gọi là “Tả dịch môn”, cửa nách hữu, gọi là “Hữu dịch môn”. Chính điện thì có chín gian, đề chữ “Đại an ngự điện” (大安御殿). Cửa chính nam đề chữ “Triều thiên các” (朝天閣)⁽¹⁵⁴⁾.

Tập Hiền điện (集賢殿) là nơi màn treo, chướng rủ, trần thiết trang nghiêm, chỉ trừ những trường hợp đặc biệt lắm mới thết yến sứ giả Trung Quốc ở đó. Khi đi vào điện này, đến cửa Dương Minh (陽明), dù ai sang cả đến đâu cũng phải xuống ngựa. Bằng không, sẽ có quân sĩ Thiên trường, là lính canh giữ cửa ấy, ra cản lại, bắt buộc phải hạ mã (Theo *Toàn thư*, quyển 5, tờ 40b-41a).

Lan đình (蘭亭) là nơi thân mật, vua Trần dùng để hội họp yến ẩm các vương hầu trong tông thất. Đời Trần Thánh Tông, trong nhà Lan đình ấy có kê giường liền nhau, trên đặt gối dài, chăn lớn, để nhà vua cùng các anh em bà con trong họ, mỗi khi tan tiệc Lan đình, thường cùng nhau ngủ lại cả đấy (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 31b).

Khi quân ta rút khỏi Thăng Long, giặc Mông Cổ tiến vào kinh thành, tìm thấy hai sứ giả nhà Nguyên bị giam ở ngục. Theo *Nguyên sử* thì thân thể họ bị trói bằng những mảnh tre đập dập⁽¹⁵⁵⁾ bó lằn cả vào da. Khi cởi trói thì một sứ giả chết (quyển 209, tờ 1a). Giặc Mông Cổ đốt phá tan hoang và “làm cỏ” cả đô thành, nghĩa là chết sạch cả nhân dân ở Thăng Long⁽¹⁵⁶⁾.

Sau khi đóng tại Thăng Long chín ngày, quân Mông Cổ khó chịu vì khí hậu oi uất nóng bức, bèn rút lui.

PHẢN CÔNG

Thời cơ phản công đã đến. Vua Trần Thái Tông bèn cùng Thái tử Hoảng lại tiến binh lên Đông Bộ Đầu đánh giặc: đại thắng.

Khi Mông Cổ chạy về đến trại Quy Hóa⁽¹⁵⁷⁾ thì chủ trại là Hà Bổng chiêu tập người mán, đánh úp, lại cả phá quân giặc (*Cương mục*, quyển 6 tờ 22b).

Khi hồi loan, thấy kinh đô bị đốt phá sạch sành, vua Trần cả giận. Nhân bấy giờ lại có hai sứ giả Mông Cổ đến chiêu dụ, ngài bèn sai trói cả lại, rồi cho về.

Trong cuộc kháng chiến Mông Cổ này, Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư biết nhân cơ hội, rình kẻ hở, tập kích giặc, được vua Trần khen là có trí lược (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 42a-b). Lê Phụ Trần, một người, một ngựa, xông pha trận giặc, nét mặt vẫn nhơn nhơn như không.

Chương Bảy: Cuộc chiến thắng Mông Cổ lần thứ hai (1283-1285)[\(158\)](#)

MÔNG CỔ MƯỢN ĐƯỜNG ĐI ĐÁNH CHIÊM THÀNH

Sau cuộc chiến tranh tự vệ năm Đinh Tỵ (1257), ta tuy tạm đuổi được giặc Mông Cổ ra khỏi bờ cõi, nhưng vẫn nơm nớp cái lo về sau, nên vấn đề phòng thủ biên cương và thao diễn quân đội đã được các nhà cầm quyền đương thời hết sức chú trọng.

Tháng ba năm Nhâm Tuất (1262), vua Trần Thái Tông ra lệnh các quân phải làm chiến khí (nay gọi chiến cụ), đóng chiến thuyền; cho thủy, lục quân tập trận ở Cửa Phù Sa sông Bạch Hạc (Toàn thư, quyển 5, tờ 27b; Cương mục, quyển 7, tờ 4b).

Từ tháng tám, năm Nhâm Ngọ (1282), niên hiệu Thiệu Bảo thứ tư đời vua Trần Nhân Tông, ta đã được tin do Biên thần đóng giữ Lạng Sơn là Lương Uất sai ruồi ngựa trạm về báo: Mông Cổ sai bọn Hữu thừa Toa Đô, Tả thừa Lưu Thâm, Tham chính A Lý lột miệng bằng việc đi đánh Chiêm Thành, đòi ta cho mượn đường và buộc ta góp quân lính, cung lương thảo (tháng mười, Nhâm Ngọ, 1282).

HỘI NGHỊ BÌNH THAN[\(159\)](#)

Tháng mười, năm Nhâm Ngọ (1282), vua Trần Nhân Tông đi bến Bình Than, họp các vương hầu và bách quan, bàn chước đánh, giữ.

Cuộc hội nghị Bình Than này có mấy việc quan trọng:

1. Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư là tay tướng tài, trước đó, được khen thưởng trong cuộc kháng Nguyên năm Đinh Tỵ (1257), nhưng sau vì có tội, bị bóc tước phong, bấy giờ đang làm nghề bán than ở Chí Linh (Hải Dương). Nhân cuộc hội nghị này Khánh Dư được vời đến và bàn luận, rồi được phong làm Phó đô tướng quân. Về sau, Khánh Dư đóng ở Vân Đồn[\(160\)](#), đánh đắm được các thuyền lương của tướng Nguyên là Trương Văn Hổ, khiến giặc thiếu ăn, ta mới đại thắng Mông Cổ ở Bạch Đằng[\(161\)](#) năm Mậu Tý (1288).
2. Khi họp ở Bình Than, Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản cũng dự vào số người đi hộ tống theo hầu vua nhưng vì hãy còn nhỏ tuổi, không được dự bàn. Quốc Toản lấy làm hổ thẹn và tức bực, trong tay đang cầm quả cam, bóp nát lúc nào không biết. Khi lui về, Quốc Toản bèn cùng các gia nô và thân thuộc hơn nghìn người, tự sắm chiến khí và chiến thuyền, kéo cờ đánh giặc.

Về sau, mỗi khi ra trận, Quốc Toản thường đi đầu quân sĩ. Giặc Mông hễ thấy ở đâu, là phải lẩn tránh, chứ không dám chống chọi trước sức sắc bén của Quốc Toản.

Tháng mười, năm Quý Mùi (1283), vua Trần Nhân Tông thân suất các vương hầu, điều động tất cả quân thủy, quân bộ tập trận.

Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn được tiến phong làm Quốc công, Tiết chế thống lĩnh hết cả các quân thủy bộ toàn quốc, lựa trong các tướng hiệu lấy những người có tướng tài cho chia thống suất các bộ ngũ.

Tháng tám, năm Giáp Thân (1284), Hưng Đạo vương điều động chư quân của các vương hầu, làm cuộc điểm duyệt vĩ đại ở Đông Bộ Đầu[\(162\)](#), rồi chia đóng ở Bình Than và các nơi hiểm yếu[\(163\)](#).

Muốn dùng ngoại giao để hòa hoãn tình thế và dò xem hư thực bên địch, ta cử Trần Phủ sang tận hành sảnh Kinh Hồ bên Nguyên, nói xin hoãn binh (tháng một – tháng chạp Giáp Thân, 1284).

HỘI NGỊ DIÊN HỒNG

Được tin bọn Thái tử Thoát Hoan(164) cùng Tả thừa Lý Hằng, Bình chương A Thích và Bình chương A Lý Hải Nha đem năm mươi vạn quân (500.000), nói phao lên là đi tiếp viện để đánh Chiêm Thành, kỳ thực chia đường sang ta lẫn cướp, Thượng hoàng Trần Thái Tông bèn làm một việc “trung cầu dân ý” là vời các phụ lão trong nước nhóm ở thềm điện Diên Hồng để hỏi mưu chước (tháng chạp, Giáp Thân, 1284).

Ngày 21 tháng chạp, năm Giáp Thân (1284), bọn Thoát Hoan kéo quân vào tới địa phận nước ta. Chúng chia làm từng đạo:

Tây đạo là cánh quân của bọn Vạn hộ Lý La Hợp Đáp Nhi(165), Chiêu thảo A Thâm do huyện Khuru Ôn(166) âm thầm tiến xuống:

Đông đạo là cánh quân của bọn Khiếp tiết Tản Lược Nhi, Vạn hộ Lý Bang Hiến do núi Khuru Cấp(167) rầm rộ kéo vào. Đại binh của Thoát Hoan nối theo.

Mông Cổ lại sai Bả tổng A Lý giả vờ bảo ta rằng cái có dấy quân chỉ vì Chiêm Thành, chứ không có ý gì khác cả.

Quân ta đánh chặn ở núi Khuru Cấp: giặc không tiến được, phải do ải Khả Lợi(168) tràn xuống.

Khi cánh quân đông đạo của bọn Tản Lược Nhi vượt được ải Khả Lợi, tiến xuống ải Nữ Nhi(169), chúng có bắt được và chém chết gián điệp bên ta là Đỗ Vĩ.

Bấy giờ phía bắc là mặt trận quan trọng, nên Hưng Đạo vương trước phải cầm cự ở ải Nội Bàng(170), sau phải rút đóng ở Vạn Kiếp để chuẩn bị những trận phản công và truy kích vào khoảng mùa hè năm Ất Dậu (1285) sau này.

Còn mặt trận tây nam thì, về sau, ngài phái Thượng tướng Trần Quang Khải đóng quân ở Nghệ An, chặn giữ các đường hiểm yếu để chống quân Toa Đô(171).

TREO BẢNG CẤM HÀNG GIẶC

Khắp nơi đâu đâu cũng có bảng treo yết thị:

“Phàm các quận huyện trong nước, hễ có giặc ngoài đến, thì phải liều chết cố đánh; nếu sức không địch nổi thì cho phép lẫn tránh vào rừng núi, chứ không đón hàng”(172).

Ngày 27 tháng chạp, năm Giáp Thân (1284), đại binh của Thoát Hoan đánh phá ải Nội Bàng(173).

Kinh đô Thăng Long bỏ ngõ: cung thất đều để nhà không cửa trống, chỉ còn lại những tờ chiếu, tờ sắc, tờ điệp ở tòa Trung thư và các giấy tờ về tin tức quân địch do các tướng ở biên thùy mặt nam mặt bắc trình báo. Còn hết thấy đều phá hủy sạch(174).

Vua Trần Nhân Tông ngự chiến thuyền nhẹ, lánh ra Hải Đông(175): có hôm, suốt từ sáng sớm đến chiều tối mới được ăn chút cơm hẩm.

HỘI QUÂN Ở VẠN KIẾP

Sau khi ải Nội Bàng thất thủ (ngày 27, tháng chạp, Giáp Thân, 1284), Hưng Đạo vương lui giữ Lạng Giang châu.

Rồi đó, quân ta đánh không lợi, giặc tiến được vào ải Chi Lăng(176); ngài phải rút quân đóng giữ bên Vạn Kiếp.

Trong khi ấy, ngài điều bát quân dân các lộ Hải Đông, Vân Trà, Ba Điểm, lựa lấy những người khỏe mạnh làm tiên phong. Thế lực quân ta dần dần lại mạnh.

Hưng Vũ vương Hiến, Minh Hiến vương Uất, Hưng Nhượng vương Tảng và Hưng Trí vương Nghiễn đều đốc suất quân các xứ Bàng Hà(177), Na Sầm, Trà Hương, An Sinh và Long Nhãn(178)

được hai mươi vạn, đến hội ở Vạn Kiếp, chịu tiết chế dưới quyền Hưng Đạo vương.

Mồng sáu tháng giêng, năm Ất Dậu (1285), tướng giặc Ô Mã Nhi xâm phạm Vạn Kiếp và núi Phả Lại. Quân ta vỡ, chạy.

Mồng chín tháng giêng ấy, vua Trần tự làm tướng, huy động mười vạn quân, đại chiến ở Bài Than([179](#)).

Những thuyền của ta, sau khi phải bắt, đều bị bọn tướng Mông Cổ là Nguyên súy Ô Mã Nhi, Chiêu thảo Nạp Hải và Trấn phủ Tôn Lâm Đức đem phá hủy cả.

MẶT TRẬN NGOÀI BẮC: CHỐNG THOÁT HOAN

Giặc Mông Cổ tiến đến sông Vạn Kiếp, Hưng Đạo vương với số chiến thuyền dưới quyền ngài điều khiển, cách Vạn Kiếp mười dặm, bày thành trận thế, gọi là trận “tắm nước” ([180](#)).

Thoát Hoan tung quân ra đánh. Quân ta phải lui: chiến thuyền bị giặc bắt được.

Ngày 12 tháng giêng ấy, giặc đánh đến Gia Lâm, Vũ Ninh và Đông Ngạn([181](#)) bắt được quân ta, thấy trên cánh tay ai nấy đều thích mực hai chữ “sát Thát”, chúng cả giận, giết hại rất nhiều!

Giặc kéo lá cờ đại ở Đông Bộ Đầu (ngày 12 tháng giêng, Ất Dậu, 1285).

Đỗ Khắc Chung tự xin đi sứ để dò hư thực bên địch.

Ngoài sự bắt bẻ quân ta về việc thích chữ “sát Thát”, Ô Mã Nhi còn vặn hỏi: “Đại quân (Mã Nhi tự tôn xưng quân Mông Cổ mình) từ xa đến, nước người(!) sao không trở giáo, cùng nhau đến yết kiến, lại đi chống nghịch mệnh ta: Châu chấu đá xe, rồi sẽ ra sao?”

Khắc Chung đáp: “Hiền tướng (tôn xưng Mã Nhi) không theo cái chước Hàn Tín đi bình nước Yên: đóng quân ở đầu biên giới, trước hãy đưa thư; nếu không thấy thông hiếu, thì mới là lỗi chứ? Nay lại đi bức bách nhau: muông túng thì cắn, chim cùng thì mổ, huống chi con người?”.

Mã Nhi đe dọa: “Đại quân mượn đường để đánh Chiêm Thành. Quốc vương nếu đến yết kiến thì trong cũi được bình yên, một mảy tóc ta cũng không xâm phạm; nếu cứ mê man không tỉnh thì chỉ trong khoảng chốc lát, núi sông sẽ thành đất bằng, vua tôi sẽ ra cỏ mục đấy!”

Khắc Chung tùy cơ đối đáp, không chịu khuất. Khi về đến trại bên ta vào giờ Mão([182](#)) ngày 13 tháng giêng ấy. Giặc Mông Cổ đuổi theo, đánh nhau với quân ta (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 45b-46b; *Cương mục*, quyển 7, tờ 33a-34b).

Ngày 13 tháng giêng ấy, vua Trần giữ sông Cái, (sử chép là sông Lô), đánh với giặc Nguyên, quân ta vỡ trận, phải rút chạy. (Theo *An Nam chí lược*, quyển 4).

Quân ta cứ theo dọc bờ nam sông Cái, dựng rào lũy bằng gỗ để chống cự. Quân Nguyên bắn súng, la lớn đòi đánh.

Vua Trần sai Nguyễn Hiệu Nhuệ đi xin hòa. Thoát Hoan không nghe, sai bắc cầu phao, tiến sát vào dưới vách thành Thăng Long.

Thăng Long thất thủ, Thoát Hoan vào thành, mở tiệc yến ẩm ở trong cung đình. Thoát Hoan sai binh đi đuổi vua Trần. (*Cương mục*, quyển 7, tờ 35a).

TRẦN BÌNH TRỌNG TỬ QUỐC

Ngày 21 tháng giêng năm Ất Dậu (1285), quân ta đánh nhau với giặc ở bãi Tha Mạc([183](#)). Bảo Nghĩa vương Trần Bình Trọng bị bắt, tuyệt thực. Giặc dò hỏi việc nước; Bình Trọng không nói. Giặc muốn cám dỗ bằng tước vị lợi lộc, hỏi: “Muốn làm vương đất Bắc không?” Bình Trọng quát lên rằng: “Thà làm ma bên Nam, chứ không làm vương bên Bắc”. Bình Trọng bèn bị giặc chém (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 47a).

Quân ta do vua Trần đốc suất, lui giữ ải Hải Thị (có lẽ thuộc mạn Hưng Yên), làm rào lũy bằng cây gỗ, chặn sông mà đánh.

Mông Cổ trên dưới cùng bản; quân ta cả võ.

MẶT TRẬN THANH, NGHỆ: CỐNG TOA ĐÔ

Bấy giờ bên Mông Cổ có Đại vương Giảo Kỳ, Hữu thừa Toa Đô, Tả thừa Đường Cổ Đới, Chính Hắc Đích từ Chiêm Thành tiến quân ra phủ Bồ Chính(184), đánh phía sau quân ta.

Để giữ mạn Nghệ An, ta có Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải(185), đóng quân chống địch.

Còn mặt Thanh Hóa thì do Chương Hiến hầu Trần Kiện(186) đem bọn Lê Tắc cùng vài vạn quân chống giữ. Nhưng đến mồng một tháng hai năm Ất Dậu (1285) bọn Trần Kiện, Lê Tắc đem cả gia quyến và quân bản bộ xuống hàng giặc.

Mồng hai tháng hai ấy, quân ta bị Giảo Kỳ phá vỡ ở bến kinh Vệ Bồ(187) sau khi kỵ binh Mông Cổ lợi được qua kinh; tướng ta là Đinh Xa và Nguyễn Tất Dũng đều tử trận.

Mồng ba tháng hai ấy, đạo quân của vua Trần ở Đại Hoàng giang(188) bị Thoát Hoan đánh phá. Bọn Văn Nghĩa hầu Trần Tú Viên(189) và Văn Chiêu hầu Trần Văn Lộng đem cả nhà xuống hàng Thoát Hoan.

Mồng sáu tháng hai ấy, đạo quân của Thái sư Trần Quang Khải bị Giảo Kỳ thống suất bọn Trần Kiện đánh phá ở bến đò Phú Tân (có lẽ thuộc miền Thanh Hóa): bên ta, nghìn người bị giặc chém đầu(190)!

Để nới cho nạn nước khòỉ gấp quá, vua Trần Nhân Tôn sai Trung Hiến hầu Trần Dương đi thương thuyết xin hòa; rồi sai quan hầu cận Đào Kiên đưa quốc muội là An Tư công chúa(191) cho Thoát Hoan.

Mông Cổ sai Thiên hộ họ Ngải (không rõ tên) đến nói: “Đã xin hòa thì chính nhà vua sao không tự đến thương nghị?” nhưng vua Trần không nghe: một vì biết rõ mưu gian của địch, hai là việc nói xin hòa chỉ là một kế hoãn binh.

Mồng một, tháng ba, năm Ất Dậu (1285), hai vua Trần phải bỏ thuyền, đi bộ đến Thủy Chú(192), rồi đáp thuyền ra cửa Nam Triệu, vượt biển Đại Bàng(193) đi vào Thanh Hóa.

Mồng chín tháng ba ấy, hai vua Trần bị bọn Giảo Kỳ và Đường Cổ Đới đem chu sự ra biển, bỏ vây ở cửa Tam Trĩ(194), suýt bị giặc bắt được. Hai vua bèn ngấm lén sang một chiếc thuyền nhỏ, do tướng Nguyễn Cường hộ vệ, chạy trốn về phía nguồn Tam Trĩ; đồng thời sai bơi ngựa thuyền ra miền Ngọc Sơn(195) để đánh lừa giặc. Giặc bắt được vàng, lụa và nam, nữ của ta.

Ngày rằm tháng ba ấy, bọn Chiêu Quốc vương Trần Ích Tắc(196) cùng lũ Phạm Cự Địa, Lê Diễm và Trịnh Long đều dắt gia quyến đi hàng giặc.

Toa Đô lại vào Thanh Hóa, chiêu dụ mọi kẻ theo giặc. Thế là từ tháng chạp năm Giáp Thân (1284) đến tháng ba năm Ất Dậu (1285), ta bỏ kinh đô Thăng Long, bỏ các trọng trấn, thường thường rút lui để bảo toàn lấy quân chủ lực, đợi dịp phản công.

KHẮC PHỤC THĂNG LONG

Khoảng cuối tháng tư, năm Ất Dậu (1285), Thượng tướng Trần Quang Khải, Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản cùng Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp và em Lạp là Nguyễn Truyền đem dân quân các lộ đánh bại giặc ở Thăng Long và Chương Dương(197)... Giặc thua vỡ liểng xiểng. Bọn Thoát Hoan và A Thích phải chạy khòỉ sông Cái (*An Nam chí lược* và *Toàn thư* chép là sông Lô, *Cương mục* chép là sông Phú Lương).

Bọn Giảo Kỳ rút sau. Bị quân ta đánh, chúng đặt phục binh ở trong cung thành Thăng Long mà bắn nỏ (mồng năm tháng năm, Ất Dậu, 1285), mới rút thoát được khòỉ sông Cái hội quân với Thoát Hoan.

Kinh thành lại khắc phục được. Việc này mãi đến mồng mười tháng năm (Ất Dậu, 1285) mới

do một người từ nơi giặc trốn được về ngụy doanh, báo tin cho vua Trần Nhân Tông và Thượng hoàng Thánh Tông biết⁽¹⁹⁸⁾. Mồng 6 tháng năm, năm Ất Dậu (1285), Thoát Hoan cùng bộ hạ tìm đường để trốn về.

TRẦN TÂY KẾT: CHÉM TOA ĐÔ

Bấy giờ quân Toa Đô đóng cách xa quân Thoát Hoan hàng hơn hai trăm dặm. Khi Thoát Hoan trốn khỏi sông Cái (sử cũ chép là sông Lô), bọn Toa Đô và Ô Mã Nhi hầy còn chưa biết.

Trước đó, Toa Đô từ Chiêm Thành kéo ra, hội với quân Mông Cổ ở châu Ô, châu Lý⁽¹⁹⁹⁾: dọc đường, cướp phá suốt từ Ô, Lý đến Hoan (Nghệ), Ái (Thanh), rồi tiến đóng Tây Kết⁽²⁰⁰⁾, hẹn ba tháng sẽ san phẳng nước ta.

Vua Trần bàn với quần thần rằng: “Quân giặc hàng năm đi xa muôn dặm, lệu diệu những đồ tri trọng: thể tất mỗi mệt. Bấy giờ ta lấy sức thông thả mà đối địch với đảng nhọc nhằn, trước hầy làm bặt cái khí của chúng đi, thì thể nào cũng phá được giặc” (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 48a)⁽²⁰¹⁾.

Tháng tư, năm Ất Dậu (1285), Chiêu Thành vương (chưa rõ tên), Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản và tướng quân Nguyễn Khoái đã được lệnh, đem quân tinh nhuệ đón đánh giặc ở đầu bến Tây Kết.

Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật và quân các đạo giao chiến với giặc Toa Đô ở Hàm Tử quan, cả phá được giặc. Trong quân Trần Nhật Duật có gia tướng là Triệu Trung, nguyên là người Tống, ai cũng đi tòng chinh và lập được nhiều chiến công.

Sau trận thua vỡ ở Hàm Tử quan, Toa Đô cạn lương, phải rút ra đóng ở cửa biển Thiên Trường để lấy lương thực.

Mồng ba tháng năm, năm Ất Dậu (1285), hai vua Trần đánh bại giặc ở phủ Trường Yên, chém giặc vô số.

Ngày mười bảy tháng năm ấy, Toa Đô và Ô Mã Nhi, không biết Thoát Hoan đã chạy, bèn từ biển lại vào đánh mạn sông Thiên Mạc⁽²⁰²⁾, chực hội binh ở thành Thăng Long để cứu giúp lẫn nhau.

Ngày hai mươi tháng năm ấy, hai vua Trần tiến đóng bến Đại Mang. Tổng quân Mông Cổ là Trương Hiến⁽²⁰³⁾ xuống hàng.

Ngày ấy (hai mươi, tháng năm) đánh bại giặc ở Tây Kết: giết được và làm chúng bị thương rất nhiều; chém đầu Nguyễn sủng giặc là Toa Đô⁽²⁰⁴⁾.

Nửa đêm hôm ấy, Ô Mã Nhi trốn đến cửa sông Thanh Hóa. Hai vua Trần rượt theo, không đuổi kịp bọn Ô Mã Nhi, chỉ bắt được dư đảng chúng hơn năm vạn người. Ô Mã Nhi và Vạn hộ Lưu Khuê tất tưởi chỉ kịp lên bơi một chiếc thuyền nhẹ, vượt biển trốn thoát. Thấy thủ cấp Toa Đô, vua Trần Nhân Tông bùi ngùi than cảm. Rồi ngài cởi áo ngụy, sai hữu tư (quan lại) khâm liệm đem chôn; nhưng ngầm lấy đầu Toa Đô, tẩm dầu đem bêu để răn kẻ khác. Đó vì Toa Đô phạm tội giả vờ mượn đường đi đánh Chiêm Thành để vào lấn cướp nước ta. (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 49b-50a).

TRỪ GIAN: GIẾT TRẦN KIỆN

Sau khi hàng giặc, bọn Trần Kiện và Lê Tắc được Thoát Hoan khen thưởng, sai Minh Lý Bích Ban làm bạn đường, định đưa bọn Kiện về Yên Kinh (nay là Bắc Bình).

Khi đến Lạng Giang, chúng bị thổ hào bên ta là Nguyễn Thế Lộc và Nguyễn Lĩnh đón đánh ở trại Ma Lục.

Bữa tối Chi Lăng, quân đánh càng gấp. Giặc và bọn Kiện đang đêm cũng phải gượng gạo chống cự. Khi hỗn chiến, gia nô đức Trần Hưng Đạo là Nguyễn Địa Lô bắt giết được tên Kiện ở trên mình ngựa. Tắc vác thầy Kiện, nhảy lên ngựa, nhân ban đêm, chạy trốn. Chạy được vài mươi dặm, đến Khưu Ôn⁽²⁰⁵⁾. Tắc chôn vùi xác Kiện ở đấy. Bọn thuộc lại của Kiện bị giết đến

gần một nửa(206).

DÂN QUÂN TỰ ĐỘNG ĐÁNH GIẶC

Dụ binh của Mông Cổ đến huyện Phù Ninh(207). Phụ đạo tử(208) huyện ấy là Hà Đặc tự động đem dân quân đi đánh giặc.

Hà Đặc lên Trĩ Sơn cố giữ. Giặc đóng đồn ở đông Cự Đà. Đặc đem cót bó thành hình người to lớn, lấy áo khoác cho. Tối đến, đưa ra đưa vào, làm như người thật. Lại dùi cây lớn, cắm tên to vào thân cây, khiến giặc ngỡ là sức khỏe bắn mạnh được đến thế.

Quả nhiên, giặc sợ, không dám đánh với Hà Đặc. Quân ta bèn hăng hái tấn công, phá được quân giặc. Đặc đuổi đến A Lạp(209), bắc cầu phao, vượt qua sông: say sưa đánh mãi, rồi chết tại trận.

Em Đặc là Hà Chương bị giặc bắt được, ngằm lấy được cờ xí và quần áo của giặc, trốn về, đem dâng vua Trần; xin dùng cờ và đồ mặc của địch trà trộn lọt vào trại quân Nguyên. Giặc không ngờ là quân ta, ta bèn đại phá được giặc.

TRẦN VĂN KIẾP: GIẾT LÝ HẰNG, LÝ QUÁN

Bấy giờ giặc luôn thua trận, lại gặp tiết hè, khi nắng dữ, lúc hay mưa, quân Mông Cổ tử thương nhiều lắm. Thoát Hoan bèn quyết kế rút về.

Biết rõ được giặc sắp rút lui, đức Trần Hưng Đạo cho đặt sẵn quân phục để đón đánh.

Quân Nguyên kéo đến sông Vạn Kiếp, chưa kịp qua đò, thì quân phục của ta nổi dậy. Chúng vỡ trận, chết đuối rất nhiều. Lý Hằng đi đoạn hậu, cố hộ vệ Thoát Hoan để chạy về châu Tư Minh (Quảng Tây). Quân ta dùng tên thuốc độc bắn Hằng trúng vào đầu gối bên tả: Hằng chết. Còn bên ta thiệt mất một tướng là Trần Thiệu(210).

Tỳ tướng Lý Quán thu nhặt năm vạn tàn quân, giấu Thoát Hoan vào trong một thứ đồ đồng, trốn về Tư Minh.

Hưng Vũ vương Hiến đuổi theo, dùng tên thuốc độc bắn chết được Lý Quán. Giặc Mông Cổ đổ bể tan tành, chết đến quá nửa. Chúng cố liều chết, mới phò Thoát Hoan chạy được thoát.

Mồng sáu tháng sáu năm Ất Dậu (1285), hai vị anh hùng hoàng đế nhà Trần trở về kinh đô Thăng Long. Trần Quang Khải có thơ rằng:

Đoạt sóc Chương Dương độ,

Cầm Hồ Hàm Tử quan.

Thái bình tu trí lược:

Vạn cổ cự giang sơn(211).

Dịch nghĩa:

Ở bến Chương Dương, cướp được giáo giặc,

Ở cửa Hàm Tử, bắt được tướng Mông Cổ (ví Mông Cổ như rợ Hồ).

Nay đã thái bình, ta nên gắng sức thêm,

Thì muôn đời vẫn giữ được non sông nguyên lành như cũ.

Chương Tám: Cuộc chiến thắng Mông Cổ lần thứ ba (1287-1288)[\(212\)](#)

BÀN CHƯỚC CHỐNG GIẶC

Được tin giặc Nguyên định sang xâm lược lần nữa, vua Trần Nhân Tông (1279-1293), tháng sáu, năm Bính Tuất (1286), có hỏi đức Trần Hưng Đạo rằng: “Thế giặc năm nay ra sao?”. Ngài thưa: “Nước ta thái bình đã lâu, dân không biết đến việc binh. Vì thế, năm trước, người Nguyên vào lấn cướp, hoặc có kẻ xuống hàng, hoặc có người trốn tránh! May nhờ oai linh của tổ tông và thần võ của bệ hạ, quét sạch được bụi trần. Nếu chúng nay lại kéo sang khi quân sĩ ta đã quen việc đánh trận, mà quân địch phần thì ngại đi xa, phần thì chột vì trận bại vong của Lý Hằng và Lý Quán trước (Ất Dậu, 1285), chắc không có chí chiến đấu nữa đâu. Cứ như tôi xem ra, tất thế nào cũng phá vỡ được giặc”.

Hưng Đạo vương bèn đốc suất hết các vương hầu tông thất điều bát quân lính, chế tạo khí giới và chiến thuyền.

Tháng mười năm ấy (Bính Tuất, 1286), điểm duyệt và huấn luyện binh lính đã điều động.

MÔNG CỔ KHỞI BINH BÁO THÙ

Năm Đinh Hợi (1287), Mông Cổ lại dấy quân để báo thù trận thua trước, nhưng lót miệng bằng việc đưa Trần Ích Tắc, một tên phản quốc, giặc phong làm An Nam quốc vương, về nước ta.

Bọn Bình chương Áo Lỗ Xích đem Mông Cổ quân, Hán quân và Vân Nam binh[\(213\)](#) ở ba tỉnh Giang Hoài, Giang Tây, Hồ Quang, cùng Lê binh[\(214\)](#) ở bốn châu Nhai, Quỳnh, Đàm, Vạn[\(215\)](#) luôn với Hải đạo vận lương Vạn hộ Trương Văn Hổ, tất cả ba mươi vạn quân[\(216\)](#) đều chịu Thoát Hoan tiết chế.

Mồng ba, tháng chín, quân giặc khởi hành từ tỉnh Ngạc (Hồ Bắc).

Ngày 28 tháng mười, quân Nguyên đến Lai Tân, chia ra từng đạo:

Tham chính Ô Mã Nhi coi quản một vạn tám nghìn (18.000) người; lũ Ô Vi, Trương Ngọc và Lưu Khuê thống suất vài vạn quân, năm trăm thuyền chiến, bảy mươi thuyền vận tải, từ Khâm châu[\(217\)](#) tiến phát.

Ngày 11 tháng một, chu sư giặc Nguyên tiến trước khi chúng qua cửa Vạn Ninh, tướng ta là Nhân Đức hầu Trần Đa[\(218\)](#), đặt quân phục ở Lãng Sơn[\(219\)](#), chực đánh chặn phía sau giặc. Chúng biết trước, ngay đêm ấy, bố quân vây núi, đến tảng sáng, quân ta bị đánh lui: bên ta vài trăm người chết đuối; vài chục thuyền bị bắt!

Ô Mã Nhi thừa thắng, ruổi đi trước, không đoái đến lương thuyền ở sau, thành thử lương thuyền của giặc mới bị hãm[\(220\)](#).

QUÂN MÔNG CỔ XÂM VÀO NỘI ĐỊA BÊN TA

Ngày 13 tháng một năm Đinh Hợi (1287), quân bộ Mông Cổ đến Lộc Châu, chia ra từng đạo:

Hữu thừa Trình Bằng Phi[\(221\)](#) và Tham chính Xách La Đáp Nhi do ải Chi Lăng kéo xuống.

Thoát Hoan do ải Khả Lợi tràn vào; Hữu thừa A Bát Xích làm tiên phong, cùng tiến.

Hữu thừa Ái Lỗ cũng từ Vân Nam tiến quân đến Tam Đại giang, đánh nhau với Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật, bắt được hai tướng ta là Hà Ưởng và Lê Thạch (theo *An Nam chí lược*, quyển 4, tờ 3b).

Ngày 24 tháng một ấy, ta sai cấm quân giữ cửa Linh Kinh. Hưng Đức hầu Quán đem binh đón đánh giặc. Bắn tên thuốc độc; giặc chết và bị thương rất nhiều! Mông Cổ phải lui đóng ở cửa Vũ

Cao.

Ngày hai mươi tám tháng ấy, Phán thủ Thương vị Nhân Đức hầu Tuyền đem chu sư đánh giặc ở eo biển Da Mỗ: giặc chết đuối nhiều lắm. Nhân Đức hầu Tuyền bắt được bốn mươi tên giặc cùng với thuyền, ngựa và khí giới của chúng, đem cả dâng lên vua Trần (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 52a-b).

Mồng ba tháng chạp ấy, quân bộ Mông Cổ mới đến Tứ thập nguyên.

Thoát Hoan thấy lương bị hãm, bèn sai Ô Mã Nhi đốc thúc quân lính cướp bóc lương hướng của ta để dùng trong quân.

Ngày mười sáu tháng chạp, Minh tự Nguyễn Thúc, đem Thánh dực Dũng nghĩa quân tới chỗ đức Trần Hưng Đạo, giữ cửa biển Đại Than(222).

Ngày hai mươi ba tháng chạp ấy, Thoát Hoan lại chia quân tiến đánh. Chu sư của Tham chính Phàn Tiếp theo Thoát Hoan đến Bắc Giang(223).

Quân ta ngăn sông, chống giữ, nhưng không cản được giặc. Chu sư Mông Cổ vào được sông Cái (sử chép là sông Lô): vua Trần thua quân.

ĐÁNH BẬT ĐƯỢC BỌN PHẢN QUỐC LÊ TẮC!

Bấy giờ bọn phản quốc Lê Tắc cũng theo giặc Mông Cổ sang lấn cướp, nhưng vì còn lưu lại ở châu Tư Minh(224), nên mới đi sau.

Lê Tắc đưa đường cho bọn Sảnh đô sự Hầu Sư Đạt cùng lũ Vạn hộ họ Đạt, Thiên hộ họ Tiêu, đem năm ngàn quân, từ châu Tư Minh lục tục tiến. Ngày hai mươi tám, tháng chạp, năm Đinh Hợi (1287), chúng phá ải Nội Bàng(225), tiến chiếm sông Bằng(226): ngoảnh lưng về phía nước mà bày trận.

Quân ta đánh suốt ngày đêm: nhà cửa cháy, tên thuốc độc bắn như mưa... Giặc kiệt sức, đến canh năm thì tan vỡ: Hầu Sư Đạt chết trận. Vài ngàn tên giặc lạc đường, đều bị vây hãm.

Thông thuộc đường lối, Lê Tắc hướng dẫn bọn Vạn hộ họ Đạt, Thiên hộ họ Tiêu, Thiêm sự Nguyễn Lĩnh và Thủ phán Lê Yển. Hắn cấp con trai của tên phản quốc Trần Ích Tắc là Trần Đức, chín tuổi, ngồi trên mình ngựa. Bấy giờ còn có hơn sáu chục tên kỵ binh, bọn Tắc liêu chết cố đánh để chạy về nước Bắc.

Lê Yển cưới con ngựa yếu, phải tụt lại sau cùng, suýt bị quân ta bắt sống. Tắc liền đổi cho Yển con ngựa khỏe mà Tắc đang cưới, rồi ra roi vút ngựa Yển, ruổi vút lên trên. Phía trước lại bị quân ta hai mặt giáp công: chúng phải nhe nhóc chặt vật, suýt chết hàng muôn lần, một ngày phải chạy đến vài trăm dặm, đi từ nửa đêm đến mờ sáng, mới quay về được đến ải Châu Chiêu(?) là đất nhà Nguyễn.

TRẬN CỬA ĐẠI BÀNG: BẮT BA TRĂM THUYỀN ĐỊCH

Ngày hai mươi chín, tháng chạp, năm Đinh Hợi (1287), Thoát Hoan qua sông Cái (sử chép là sông Lô). A Bát Xích theo dọc bờ phía đông sông Cái phá cửa ải Hàm Tử.

Vua Trần lui giữ ải Hải Thị: bị đại binh bên Nguyên đánh phá được.

Ngày 30 tháng chạp, giặc Mông Cổ cả thủy lẫn lục cùng tiến. Quân ta chống không lại. Thoát Hoan sai Hữu thừa Trình Bằng Phi, Tả thừa A Lý và Lưu Giang đem hai vạn quân đánh Vạn Kiếp: chúng đắp rào lũy bằng cây, gỗ ở hai núi Phả Lại và Chí Linh, rồi chia quân chiếm đóng và chứa lương cho đủ. Hai làng Bàng Hà và Ba Điểm đều hàng giặc. Thoát Hoan lại sai Ô Mã Nhi và A Bát Xích hợp binh lại, qua sông Cái, phạm kinh thành Thăng Long (theo *An Nam chí lược*, quyển 4, tờ 3b-4a; *Toàn thư*, quyển 5, tờ 52b; *Cương mục*, quyển 8, tờ 3a).

Mồng bốn, tháng giêng, năm Mậu Tý (1288), Thoát Hoan quay về đồn cũ ở Bắc Giang (nay là Bắc Giang và Bắc Ninh).

Ô Mã Nhi đánh phá phủ Long Hưng(227), khai quật cả Chiêu Lăng là mộ vua Trần Thái, nhưng không xâm phạm đến tử cung(228) (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 55a).

Rồi do đường biển, Mã Nhi đi đón lương thuyền Trương Văn Hổ.

Mồng tám, tháng giêng ấy, bên ta hội quân, đánh giặc ở cửa Đại Bàng: bắt được tiểu thuyền(229) địch ba trăm chiếc, chém được mười thủ cấp địch. Giặc Mông Cổ chết đuối nhiều.

TRẦN VĂN ĐỒN: ĐÁNH ĐẮM LƯƠNG THUYỀN TRƯƠNG VĂN HỔ

Bấy giờ Trần Khánh Dư làm phó tướng ở Vân Đồn, được đức Hưng Đạo vương ủy thác hết cả mọi việc biên cảnh.

Khi ấy, Ô Mã Nhi đem chu sự ra cửa Đại Bàng đón đoàn thuyền lương do Trương Văn Hổ vận tải, Khánh Dư giao chiến với Ô Mã Nhi, không thắng lợi, suýt bị xiềng đến chỗ Thượng hoàng Thánh Tôn đóng để chịu tội.

Khánh Dư tính trước: thuyền giặc đã đi khỏi, thì thuyền lương tất đến sau; bèn thu nhặt tàn quân để đợi giặc. Liền đó, thuyền Văn Hổ quả đến thật (Ngày mười một, tháng giêng, năm Mậu Tý, 1288), Khánh Dư đón đánh(230), được đại thắng. Đến cửa Lục(231), thuyền giặc Mông Cổ mắc cạn, không đi được, bị quân ta đánh, lương gạo đều đắm cả xuống biển. Ta bắt được quân lương, khí giới rất nhiều. Văn Hổ lén bơi một chiếc thuyền côi, chạy thoát, trốn về Quỳnh Châu thuộc tỉnh Quảng Đông(232).

Khánh Dư ruổi thư báo tin thắng trận. Thượng hoàng Thánh Tôn xá cho tội thua trận trước.

“Giặc Nguyên chỉ trông cậy vào lương thảo, khí giới, nay đã bị ta bắt được cả rồi, nếu chúng chưa biết tin ấy, hoặc giả còn lằng xằng nhảy nhót chẳng”. Nói thế rồi, Thượng hoàng Thánh Tôn sai thả những phu tù đã bắt được ra cho chúng đến dinh trại quân Nguyên mà báo tin.

Bởi trận thất bại ở cửa Lục ấy, giặc Nguyên thiếu ăn, ngày càng quần bách, ai nấy chán nản muốn về, không có tinh thần chiến đấu nữa. Cho nên năm Mậu Tý ấy (1288), trăm họ bên ta không bị đau khổ lắm bằng chuyển giặc Nguyên sang lẩn cướp hồi năm Ất Dậu (1285)(233).

GIẶC CẠN LƯƠNG: TINH THẦN NAO NÚNG

Mồng hai, tháng hai, năm Mậu Tý (1288), vua Trần sai người anh con nhà bác (tung huynh) là Hưng Ninh vương Trần Cao luôn đến trại Thoát Hoan ước hẹn xin hàng: cố ý “kéo dài”, làm cho quân Nguyên phải già yếu, kiệt sức, nhưng đêm đến, lại sai quân cầm tửu đồ ra đánh cướp các dinh trại giặc. (Theo An Nam chí lược, quyển 4).

Thoát Hoan nổi giận, sai Vạn hộ Giải Chấn đốt thành Thăng Long(234): cung điện đều cháy rụi. Cho nên đến khi yên hàn, hai vua Trần trở về kinh đô (27, tháng ba, Mậu Tý, 1288), bấy giờ đã là tháng tư năm Mậu Tý (1288), vậy mà chính Thượng hoàng Thánh Tôn hãy còn phải ở tạm tại Thị vệ lang (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 55a).

Sau trận cửa Lục, lương thuyền bị đánh đắm, giặc Mông Cổ từ đấy đã thiếu ăn, lại bị quân ta đêm đêm đột kích: đánh trại, cướp đồn, nên chúng sa vào tình cảnh rất khốn quẫn! Chúng thường phải chia đường đi cướp lương thực. Thần nỗ Tổng quan là Giải Nhược Ngu dâng kế bàn với Thoát Hoan rằng: nên rút quân về, chứ không giữ được.

Thoát Hoan cũng nói: “Đất thì nóng nực, nước thì ẩm thấp, lương thì thiếu, quân thì mệt!”. Hắn bèn hạ lệnh rút quân.

Tướng hiệu trong thủy quân bàn với Thoát Hoan: “Thuyền lương hai lần chở vào đều bị hãm cả. Chi bằng phá hủy thuyền đi, theo đường bộ mà về, là chắc cao hơn hết”. Thoát Hoan toan nghe, nhưng tả hữu can ngăn, mới không theo kế ấy nữa.

TỔNG PHẢN CÔNG

Hưng Đạo vương biết trước rằng giặc Mông Cổ thế nào cũng sắp rút lui, bèn họp tập tán binh

được ba mươi vạn(235), bố trí cả mặt thủy lẫn mặt bộ để phản công giặc.

Mặt bộ, ngài sai đào các hố đánh bẫy ngựa, đặt quân phục kích, quân truy kích và phá cầu cống những lối quân giặc định rút.

Mặt thủy, ngài sai đóng cọc ở sông Bạch Đằng, trên phủ bè cỏ che kín để chờ đợi giặc.

Mồng ba, tháng ba, Hữu thừa Trình Bằng Phi, Thiêm sảnh Đát Mộc thống suất quân ky, đi đón chu sư Mông Cổ. Qua chợ Đông Hồ nghênh nước, chúng lại quay về. Chẳng dè cầu cống cũ đều bị quân ta phá hủy cắt đứt, đang chờ để đón đánh giặc.

Hữu thừa Trình Bằng Phi bèn lựa lấy quân cứng mạnh, hộ vệ Thoát Hoan chạy trốn. Khi đến ải Nội Bàng(236), chúng bị quân ta hợp lại đông nghịt, đánh chặn đường. Vạn hộ Trương Quân, với ba nghìn lính, cố sống cố chết liều đánh, mới chạy thoát được ra khỏi cửa ải. Khi chúng do thám thấy nói quân ta chia giữ ải Nữ Nhi(237) và núi Khuru Cấp(238) đằng giang đến hơn trăm dặm để chặn đường về, chúng càng vô cùng sợ hãi, vừa đánh vừa chạy. Quân ta từ trên cao, bắn tên thuốc độc, khiến cho các tướng địch là Trương Ngọc và A Bát Xích đều chết tại trận. Tướng sĩ bên Nguyên phải buộc vết thương, gượng gạo chống cự: xác chết ngổn ngang chồng gối lên nhau! (239).

Còn bên ta tướng Phạm Trù và tướng Nguyễn Kỵ đều bị giặc bắt và chém chết (An Nam chí lược, quyển 4, tờ 4b).

Thoát Hoan nghe nói quân ta đào hố đánh bẫy ngựa và đóng giữ cửa ải Nữ Nhi(240), bèn sai viên Châu mục châu Tư Minh là Hoàng Kiên dẫn đi đường tắt chạy đến Lộc Châu(241), rồi trốn về Tư Minh báo Áo Lỗ Xích thu thập tàn quân, neoh nhóc kéo nhau về Trung Quốc(242).

TRẦN BẠCH ĐẰNG: BẮT Ô MÃ NHI

Mồng bảy, tháng ba năm Mậu Tý (1288), chu sư Mông Cổ rút đến Chúc Động; quân ta đổ ra công kích, bị tướng giặc Lưu Khuê đánh lui: bắt được của ta hai mươi chiếc thuyền.

Mồng tám tháng ba ấy, Ô Mã Nhi đến sông Bạch Đằng.

Hưng Đạo vương nhân lúc triều lên, thả thuyền khiêu chiến, rồi giả cách thua chạy. Giặc tung hết quân ra đuổi theo...

Bấy giờ con nước rút xuống mau chóng. Quân ta trở sức đánh giặc. Thấy thế nguy cấp, chính Ô Mã Nhi phải cầm đầu toán lương binh, ra nghênh chiến.

Tướng quân Nguyễn Khoái quản lĩnh Thánh dực Nghĩa dũng quân, thúc quân đánh hăng, cả phá được giặc(243).

Ngay lúc ấy, hai vua Trần lại đem đại binh đến tung quân ngự doanh ra đánh rất kịch liệt.

Ô Mã Nhi phải thu nhặt những thuyền còn sót để chạy trốn.

Thuyền giặc mắc cọc, đều chìm đắm cả: Quân Nguyên chết vô kể. Nước sông đỏ ngầu. Ta bắt được hơn bốn trăm thuyền địch. Nội minh tự(244) Đỗ Hành bắt được Ô Mã Nhi và Tích Lệ Cơ Ngọc(245) đem dâng Thượng hoàng Trần Thánh Tông. Ngài sai dẫn đến thuyền ngự, cho cùng ngồi, ôn tồn nói chuyện, niềm nở rót rượu mời uống(246).

Ngày mười bảy tháng ba, năm Mậu Tý (1288), ta sai đem bốn tướng giặc Tích Lệ Cơ Ngọc, Nguyên súy Ô Mã Nhi, Tham chính Sầm Đoạn, Tham chính Phàn Tiếp, Nguyên súy họ Điền (không rõ tên) và Vạn hộ, Thiên hộ đến dâng ở Chiêu Lăng(247) làm lễ hiến tiệp(248).

GIẾT Ô MÃ NHI

Tháng hai, năm Kỷ Sửu, niên hiệu Trùng Hưng thứ năm (1289), ta cho Tòng nghĩa lang Nguyễn Thịnh đưa bọn phu tù nhà Nguyên về nước:

Tích Lệ Cơ Ngọc được về trước. Phàn Tiếp phải bệnh, chết, được hỏa táng, rồi cấp ngựa cho

vợ cả, vợ lẽ hẳn đem nắm tro tàn của hắn về. Các Đầu mục trong quân Nguyên cũng đều được cho về cả.

Duy tên Ô Mã Nhi, trong mấy chuyến sang xâm, đốt nhà, cướp của, giết người rất thảm khốc! Chẳng những khai quật Chiêu Lăng là mộ vua Trần Thái Tông ở Long Hưng (nay ở làng Thái Đường, huyện Hưng Nhân, tỉnh Thái Bình), mà trong khi hành binh khoảng Đình Hối – Mậu Tý (1287-1288), hắn lại rắp tâm định hại vua Trần Nhân Tông đến kỳ cùng. Chứng cứ ấy thấy rõ trong bức quốc thư hồi tháng mười, năm Mậu Tý (1288) vua Trần Nhân Tông gửi sang cho vua nước Mông Cổ: *“Tham chính (chỉ Ô Mã Nhi) nói với người nước bạn tin cho tôi biết rằng người (chỉ vua Trần Nhân Tông) lên trời thì ta (Ô Mã Nhi tự xưng) cũng lên trời, người xuống đất thì ta cũng xuống đất, người trốn xuống nước thì ta cũng lội xuống nước, người trốn lên núi thì ta cũng trèo lên núi. Rồi trăm khoanh hủy nhục, không sao nói xiết!”* (Nam sử tập biên, quyển 2, tờ 19b-20a). Vì thế, vua Trần Nhân Tông vô cùng căm giận, quyết dùng mật kế của Trần Hưng Đạo mà trừ Ô Mã Nhi.

Ta sai Nội thư gia Hoàng Tá Thốn tiễn Ô Mã Nhi về đường thủy, nhưng dùng những tay giỏi bơi lội để làm thủy thủ trong thuyền. Nhân ban đêm, đục thuyền đánh chìm: Ô Mã Nhi chết đuối.

Rồi ta phải gay go giao thiệp mãi với Mông Cổ về cái chết của Ô Mã Nhi.

Tháng ba, năm Kỷ Sửu (1289), vua Trần gửi cho vua Chí Nguyên bên Mông Cổ một bức thư, trong có nói: *“... Tham chính Ô Mã Nhi, theo kỳ đã định, đáng lẽ cũng kế tiếp về sau. Ông ta cho rằng đường đi qua lối Vạn Kiếp, nên xin trước hãy đến chơi nhà Hưng Đạo để sửa soạn hành lý. Chẳng may, đêm đến, thuyền rỉ nước. Tham chính, tầm vóc cao lớn lực lưỡng, khó bề cứu vớt, đến nổi mới phải chết chìm. Người chở thuyền của tiểu quốc (chỉ nước ta, tiếng nói nhún) vì vớt ông ấy, cũng đến phải chết cả! Thê, thiếp, và tiểu đồng của Tham chính cũng suýt chết đuối, may vì mình mấy bé nhẹ, nên mới cứu được. Tôi (vua Trần tự xưng) đã sai làm lễ hỏa táng, nhờ công đức Phật siêu độ cho ông ta rồi. Việc đó, chính mắt thiên sứ (sứ giả Mông Cổ) là Lang trung Lý Tư Diễn đã chứng kiến. Nếu có điều gì không kính cẩn, thì còn vợ cả, vợ lẽ của Tham chính ở đấy, che đậy thế nào được?...”* (Nam sử lược biên, quyển 2, tờ 24a-b).

Về sau, người Nguyên cũng không vắn hỏi về việc này nữa. (Cương mục, quyển 8, tờ 11a-b).

Chương Chín: Từ bài “hịch tướng sĩ” đến sách “Vạn Kiếp tông bí truyền”

Ở mấy chương trước, ta đã thấy rõ võ công của đức Trần Hưng Đạo rồi; đến chương này, xin giới thiệu văn nghiệp của vị đại anh hùng dân tộc ấy. Có điều nên nhớ: văn nghiệp của ngài không phải là lối khoa cử từ chương, miệt mài trong những gọt rửa tiểu xảo, mà là thứ văn dạt đất, ngang trời, kinh bang, tế thế.

Hiện giờ, ngoài những bình thư của ngài đã thất truyền, ta chỉ còn có thể biết văn ngài qua bài hịch dụ các tướng sĩ bằng Hán văn, viết vào hồi kháng chiến Mông Cổ. Vậy nay xin so sánh nguyên văn đã in trong các sách *Toàn thư*, *Cương mục* và *Hoàng Việt văn tuyển* mà dịch nghĩa và chú giải như dưới:

漢文

國義汝也刀況羊之寢無以視色肆不獵不所辱得羿唯血史書等上
赴臣哉人鰥名犬限肉權之坐怒務術首哉之受樂后不之青是汝羞
而忠朽何骨留委有食兵委等無之之虜痛人生娛家賜秋於習讎遺
臂古不堅賜今廷竭以握馬汝而國博購可他今其家受春芳專之世
斷自為公受至朝以常掌給爾使軍賭以甚為之肆蒙之亦遺能天萬
蒯計相王今長辱銀搗下行下偽忘甲足縛亦余欲逢身父亦或戴後
申之地之至君凌金如門陸未饗而虜不就孥惟雖人終祖名等共之
讐賊天言靈之而需腹居舟亦宴業穿多主妻不等人亦之姓汝不虜
主逆與事生韃舌而心久給貳樂之以之臣之掘汝使祿等之略乃平
復從帛之之使寸號頤等行副之產足產家等發時矢俸汝等要韃使
而不竹韃宋頃之之交汝水為常生不生我汝所之弓之而汝書蒙敵
炭而垂宋使之烏王泣之俸之太修距用時而之此爾等祀而兵則受
吞山名以鋒旬鴉南涕為其郎聽己之之驅人當習汝享垂曰何拳
讓祿能余之數掉雲枕願給兀心於雞國此被他矣卒而世永名也空
豫罵烏今萬於午假撫亦則裨忿私雄軍當小為將士氈萬諡書讎降云
王口下論百詔旁求夜革者為無以來充耳家亦敗練青廟美一仇迎檄
昭也牖勿堂南途誅中馬薄之而子寇以虜之墓為訓為宗之為之戈以
蔽臣死置堂獫道之食於祿堅宿妻之足聾余墳名戒永之余法世倒筆
而遠徒姑哥途來已忘裏爵公夷戀韃不以唯母免為邑余唯兵夙是因
戈一態事蒙之往無殮尸其是立或蒙累足不父不藿采唯不家是卒心
受卿之之當里使事臨千遷其侍家有之不有之亦吹之不朽諸誨士余
背果子先城萬偽以常之則樂將其脫孥聲所等清羹余老不選教教知
以園女古之於見帛余者所之養聲妻淫之汝家懲唯佳名歷余不明
于之兒半大厲竊玉哉野卑其國以淫軀軍人而之以不之芳余違又等
由充為相斗瘴際索也草官同邦園嗜之虜他侵等當街年下今書而汝
帝世區信瑣冒之而患於食語為田或金鳩為踐汝危果百之乎是心欲
高免區疑瑣也難令後高以笑愧事酒千以亦所而為於亦世得棄為故
脫得子說魚人艱之遺身之則為或美贖足祿之存薪肉孥百樂暴凶耶
而而數其釣何於烈免百食寢不娛甘以不俸人長積之妻等娛或除間
死宗使聞以又長必能之則在曾為或足酒之他謚火南之汝為也以之
代太設其哉思秋忽寧余者之恥以習不美等為惡措雲等而不主不載
身翼之義人修之托虎雖食進國博之富眾汝稷洗以朽汝志欲臣念覆
以無文何斤攘輔餒也無為嘗賭守之賊而社難當下而得雖之為地
信也代曉又將擾宰投恨衣所身或攻園驅削宗名等闕禡生等世恥天
紀生何立裨於傲肉為以其憂樂怠田以被祖臭汝於床今汝夙雪於
之小國種文其生倨以血之同為為而謀足邑之下告頭安之時是以立
聞一殉將阮也等而猶飲衣死不以遊軍不采余之明之小余之誨不目
嘗德身為將人汝軀譬肝則生曾雞之施力之惟世余烈家唯此教然面
余敬以世裨何與尺庫茹者則辱鬥獵以之余不百今必之不當余恬何
難士等其郎余之帑皮衣兵主或敗足犬唯虜雖乎購余食矣受記有

Ta từng nghe nói: Kỷ Tín đem thân chết thay, cứu thoát Hán Cao Tổ[\(249\)](#).

Do Vu lấy lưng đỡ giáo, che đỡ Sở Chiêu Vương[\(250\)](#).

Dự Nhượng nuốt than, báo thù cho chủ[\(251\)](#).

Thân Khoái chặt tay, cứu nạn cho nước.

Kính Đức là một tiểu sinh, đem thân cứu Đường Thái Tôn cho thoát vòng vây Thế Sung[\[252\]](#).

Kiểu Khanh là một tôi xa, lớn tiếng mắng An Lộc Sơn, không theo mưu chước nghịch tặc(253).

Từ xưa những kẻ trung thần nghĩa sĩ vì nước quên mình, đời nào chẳng có? Giá thử mấy gã ấy cứ du dú như tuồng nhi nữ, chết uống ở xó nhà, thì danh họ đâu có để trên sử xanh, cùng trời đất trường thọ mà bất hủ.

Các người nối đời, làm con nối nhà tướng, không hiểu văn nghĩa, mới nghe ta nói, hãy còn nửa tin nửa ngờ. Những chuyện ngày xưa ấy không bàn vội. Nay ta hãy nói chuyện đời Tống, đời Nguyên:

Vương Công Kiên⁽²⁵⁴⁾ là người thế nào? Tì tướng của Kiên là Nguyễn Văn Lập⁽²⁵⁵⁾ lại là người thế nào? Vậy mà dám đem cái thành Điều Ngự⁽²⁵⁶⁾ nhỏ mọn bằng chiếc đấu chống với mũi gươm nhọn bén ngồn ngộn hàng trăm vạn quân của Mông Kha⁽²⁵⁷⁾, khiến cho sinh linh nhà Tống đến nay còn nhờ ơn đấy.

Cốt Đãi Ngột Lang⁽²⁵⁸⁾ là người thế nào? Tì tướng của Ngột Lang là Càn Tu Tư⁽²⁵⁹⁾ lại là người thế nào? Vậy mà xông pha lam chướng trên đường muôn dặm trong khoảng vài tuần, đánh quy được quân Nam Chiếu⁽²⁶⁰⁾ khiến cho Quân trưởng Thát Đát⁽²⁶¹⁾ còn để danh tiếng đến giờ.

Huống chi ta với các người sinh ra ở buổi rối ren, lớn lên giữa lúc chạt vật, chính mắt trông thấy sứ nguy qua lại, tới tấp trên đường, uốn tấc lưỡi cú vọ làm nhục triều đình, đem tấm thân chó dê khinh lờn tể phụ! Mượn mệnh lệnh Hốt Tất Liệt⁽²⁶²⁾ mà đòi ngọc lụa để làm việc hạch sách không chán; dựa hiệu lệnh Vân Nam vương⁽²⁶³⁾ mà vôi vàng bạc để khoét của kho dựn có ngần! Thế khác nào đem thịt ném cho cọp đói, tránh sao khỏi lo về sau?

Ta từng đến bữa quên ăn, ban đêm vỗ gối, nước mắt nước mũi trào ra gò má, lòng đau như rên, thường cảm giận rằng “không được”⁽²⁶⁴⁾ nuốt thịt, nằm da, ăn gan, uống máu quân địch. Thân ta dù phải chạt làm trăm mảnh mà dính khắp cả đồng, thân ta dù phải chết đến nghìn lần mà bọc vào da ngựa, ta cũng sẵn lòng, xin làm.

Các người ở môn hạ ta đã lâu, nắm giữ binh quyền: ai không có áo thì cho áo mặc; ai không có ăn thì nuôi cho ăn; quan thấp thì thăng cho tước; lộc bạc thì ban cho bổng; đi thủy thì cấp cho thuyền; đi cạn thì phát cho ngựa; giao cho việc binh thì sống chết có nhau; mời vào trong nhà thì cùng vui cười nói. Như vậy sánh với Công Kiên làm tì tướng, Ngột Lang làm phó nhị, nào có kém đâu?

Các người ngồi nhìn chủ nhục, chẳng hề lấy thế làm lo; chính mình phải “nắm”⁽²⁶⁵⁾ quốc sĩ, chẳng hề lấy thế làm then; làm ông tướng ở nước trung ương⁽²⁶⁶⁾, phải đứng hầu đưa trùm mọi mà không rục lòng căm tức! Nghe khúc nhạc thái thường⁽²⁶⁷⁾ phải đem tấu thết sứ giặc yếm ảm mà không nổi vẻ giận hờn! Hoặc chơi gà mua vui, hoặc cò bạc lấy thích, hoặc chăm ruộng vườn để nuôi nhà, hoặc quán quýt vợ con để thỏa tình riêng. Sửa nghiệp sinh sản mà quên việc quân, quốc; ham chơi sẵn bản mà chểnh mảng tập tành đánh, giữ; hoặc nghiện rượu ngon; hoặc mê tiếng dân... Thoắt có giặc Mông Cổ Thát Đát xông đến, thì cựa gà sắc không đủ để rách được áo giáp giặc; mảnh lờ cờ bạc không đủ dùng làm mưu chước việc quân; giàu có điền viên không đủ chuộc được tấm thân nghìn vàng; bận bịu vợ con không đủ sung vào công việc quân quốc; sinh sản được nhiều không đủ để mua đầu giặc; rượu ngon không đủ đầu độc quân giặc; tiếng dân không đủ làm diếc tai giặc!

Đương lúc bấy giờ thày trò nhà ta bị trói, đáng đau đớn lắm thay! Chẳng những thái ấp⁽²⁶⁸⁾ ta bị tước, mà bổng lộc các người cũng bị kẻ khác chiếm mất; chẳng những gia quyến ta bị xua đuổi, mà vợ con các người cũng bị kẻ khác bắt sống; chẳng những xã tắc tổ tông ta bị kẻ khác chà lấn, mà mồ mả cha mẹ các người cũng bị kẻ khác đào lên; chẳng những ta kiếp này chịu nhục, dầu trăm đời sau cũng khó rửa sạch tiếng nhơ, còn mãi đến thụy⁽²⁶⁹⁾ xấu; mà gia thanh nhà các người cũng không tránh khỏi cái tiếng là viên tướng bại trận! Trong khi bấy giờ, các người dầu muốn buông tuồng vui sướng, phỏng có được không?

Nay ta bảo rõ các người: nên nghĩ đến cơ nguy là dấm lửa chỗ chất củi⁽²⁷⁰⁾, nên răn cái nạn đã trải là bỏng canh một lần thì thối cả dưa lạnh⁽²⁷¹⁾, phải rèn dạy quân lính, tập tành cung tên, khiến người này người khác đều là Bàn Mông⁽²⁷²⁾ nhà nào nhà nấy đều là Hậu Nghệ⁽²⁷³⁾, bêu

đầu Hốt Tất Liệt ở dưới cửa khuyết, xả thịt Vân Nam vương ở chốn cỏ nhai(274), thì chẳng những thái ấp ta giữ được làm chiếc “chiên xanh”(275) mãi mãi, mà bổng lộc các người cũng là ơn ban suốt đời được hưởng; chẳng những vợ con ta được yên trên giường đệm, mà vợ con các người cũng được bách niên giai lão; chẳng những tông miếu ta được tế lễ muôn đời, mà ông cha các người cũng được hưởng huyết thực(276) trong những kỳ xuân thu cúng tế; chẳng những ta đời nay đắc chí, mà các người trăm năm sau cũng bất hủ, còn mãi tiếng thơm; chẳng những tên thụy ta đẹp mãi đời đời, mà tên họ các người cũng để thơm trên sử sách. Đương lúc bấy giờ, các người đâu không muốn bày cuộc vui sướng, phỏng có được chăng?

Ta nay đã soạn binh pháp các nhà làm thành cuốn sách, đặt tên là “*Binh thư yếu lược*”. Các người nếu biết chuyên tập sách này, nghe lời ta dạy thì là thầy trò từ kiếp trước đến giờ: nếu vứt bỏ sách này trái lời ta dạy, thì là kẻ thù từ kiếp trước đến đời nay.

Sao vậy? Mông Cổ Thát Đát là quân thù không đội trời chung, các người đã nhơn nhơn không nhớ rửa hờn, không nghĩ trừ dữ, lại không rèn dạy quân lính, thế là giở giáo, đón giặc, tay không, chịu hàng, khiến sau trận thành Bình Lỗ(277) để xấu muôn đời, thì còn mặt mũi nào đứng trong vòng trời che đất chở nữa?

Vậy muốn các người biết rõ lòng ta, nhân cầm bút viết lời hịch.

Đức Trần Hưng Đạo lại có thập tập binh pháp các nhà, làm thành Bát quái Cửu cung đồ, gọi là *Vạn Kiếp tông bí truyền thư*. Sách ấy nay không còn nữa. Giờ ta chỉ có thể dựa vào lời *Tựa* của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư như có chép ở sử *Toàn thư*, quyển 6, tờ 14b-15b mà biết sơ qua nội dung binh thư của Trần Quốc Tuấn.

Tác giả bài *Tựa* ấy mở đầu bằng mấy câu này: “Người giỏi cầm quân thì không cần bày trận, người giỏi bày trận thì không cần đánh, người giỏi đánh thì không thua, người biết thua thì không chết...” (Dịch theo nguyên văn chữ Hán).

Rồi nhà viết *Tựa* cho ta biết đến yếu chỉ của sách: “... Quốc công(278) ta bèn hiệu đính, biên soạn đồ pháp các nhà, tập thành một bộ. Dẫu rằng mấy chút nào cũng biên chép cả, nhưng khi dùng thì phải bỏ bớt cái phiền, tóm lấy cái thực. Lại ứng dụng theo Ngũ hành(279), quyền nghi theo Cửu cung(280), phối hợp theo thể cứng mềm, tuần hoàn trong vòng lẽ chẵn, không lẫn lộn âm, dương, thần, sát(281), lợi phương(282), cát diệu(283), hung thần(284), ác tướng(285), tam cát(286), ngũ hung(287): thấy đều rõ ràng, phảng phất tinh thần đời Tam đại (Hạ, Thương, Chu). Trăm trận đánh đều được toàn thắng. Cho nên đương thời, phía bắc, làm rung động cả Hung Nô (chỉ Mông Cổ) phía tây, uy phục được Lâm Ấp (tức Chiêm Thành). Ngài bèn trao lại sách này để làm gia truyền, chứ không tiết lộ ra ngoài.

Ngài lại dặn rằng: “Về sau, phàm các con cháu hoặc các bồi thần của ta được cái bí thuật này thì nên coi là minh triết, theo đấy mà dàn thế, bày trận, chứ không nên kháo nhau cho là một áng di văn gàn dở mờ tối. Nếu không nghe lời ta dặn bảo thì chính thân mình sẽ chuốc lỗi, mắc hại, mà cả đến con cháu cũng phải vạ nữa. Đó vì làm lộ thiên cơ”. (Dịch theo nguyên văn chữ Hán).

Nhân bài *Tựa* của Trần Khánh Dư, ta biết thêm rằng trong đức Trần Hưng Đạo, có võ tất có văn: đã “biết” phải hợp một với “làm”, nên binh pháp ngài đem ứng dụng thì “trăm trận đánh đều được toàn thắng” (bách công toàn thắng) như nhà đề *Tựa* đã nói đó.

Chương Mười: Nhắc lại những kinh nghiệm đã chiến thắng Mông Cổ

Để thay lời kết luận cả sách, chương này xin nhắc lại đôi chút kinh nghiệm mà đức Trần Hưng Đạo đã để lại trong mấy cuộc kháng chiến Mông Cổ.

Mông Cổ sang lấn cướp, có chuyến đem tới năm mươi vạn quân.

Về bên ta, chuyến nào phải động viên nhiều nhất chỉ đến hơn hai mươi vạn quân là cùng. Nhưng theo lối tổ chức binh bị đương thời, thì “khi hữu sự, hết thầy nhân dân đều là binh lính” (*Cương mục*, quyển 6, tờ 26b). Chép về mấy chuyến kháng Nguyên, tác giả *An Nam chí lược* thường dùng những câu như “cả nước đều đón đánh” [\(288\)](#) hoặc “suốt nước đều chống giặc” [\(289\)](#). Mà *Lịch triều hiến chương* cũng chép: “Trăm họ đều là quân lính, nên mới phá được giặc to và làm mạnh được thế nước”. (*Bình chế chí*).

Mông Cổ, trong năm Đinh Hợi (1287), đánh kinh thành Thăng Long, đã dùng đến súng, ngoài những cung nỏ là ngón trọi nhất của quân địch.

Còn bên ta, chỉ có thứ tên tẩm thuốc độc là một chiến cụ lợi hại nhất. Thế là, về võ khí, ta cũng kém sút quân địch. Nhưng ta nắm được mấy ưu điểm này:

“Mông Cổ lợi ở trường trận, ta lợi ở đoản binh. Lấy đoản mà chế trường”. (Lời Trần Hưng Đạo).

“Quân giặc hàng năm đi xa muôn dặm, liu diu những đồ tri trọng, thế tất mệt mỏi. Ta lấy sức thông thả mà chờ đợi đằng nhọc nhằn, trước hãy đánh cho chúng bạt hơi sức đi thì thế nào cũng phá được”. (Lời Trần Nhân Tông).

Chính đức Trần Hưng Đạo đã nói: “Năm trước, quân Nguyên vào lấn cướp, dân ta chưa biết việc binh, nên mới có kẻ xuống hàng và người lẫn tránh. Nếu chúng lại sang, quân sĩ ta đã quen trận mạc, mà chúng thì nhọc mệt vì phải đi xa, lại chột vì việc Toa Đô, Hằng, Quán đã thua lần trước, không có tinh thần chiến đấu, thì tất thế nào cũng phá được”.

Và ngài đã cầm chắc thắng lợi cuối cùng trong trận kháng Nguyên lần thứ ba, nên mới ung dung nói: “Thế giặc năm nay nhàn!”. Ý nói dễ đánh, không có gì đáng lo ngại.

Đến khi tác chiến, lại khôn khéo áp dụng được những chiến lược và chiến thuật như:

Thỉnh thoảng xin hòa để hòa hoãn tình thế.

Giả cách xin hàng để làm kiêu khí quân giặc.

Bỏ kinh đô Thăng Long, lẫn tránh ở các miền rừng núi để bảo toàn lấy quân chủ lực.

Trước khi rút bỏ kinh đô, chỉ để cung không, điện trống với ít giấy tờ không quan trọng, còn thì dọn đi và tiêu hủy hết cả.

Trong dân gian, tuy không thấy sử chép làm chước “thanh dã” [\(290\)](#), nhưng năm Mậu Tý (1288), giặc Mông Cổ, sau khi lương thuyền bị đánh đắm ở cửa Lục [\(291\)](#), phải đổ đi các ngả để cướp lương thực, rồi phải rút về vì thiếu ăn, thì đủ biết có lẽ bấy giờ thóc gạo trong dân gian, phần thì giấu đi, phần thì tiêu hủy, nên quân giặc mới khó kiếm lương thực đến thế.

Cố ý làm cho quân địch mỗi mòn, chán chối, “muốn đánh cũng không được đánh” [\(292\)](#) để đợi thời cơ thuận tiện, bấy giờ mới kịch liệt phản công.

Quân ta, thường lẫn tránh, không giữ chiến tuyến nhất định, nên chuyển Toa Đô từ Chiêm Thành kéo ra Nghệ An, Thanh Hóa, như vào chỗ đất không người. Kịp lúc phản công, bấy giờ ta mới tập trung lực lượng [\(293\)](#), tiên phát chế nhân [\(294\)](#) nên Toa Đô mới bị rụng đầu ở Tây Kết.

Để tiêu hao lực lượng địch và làm cho tinh thần địch phải xao xuyến, đêm đến, ta thường

tung ra những quân cảm tử, đột kích các đồn, các trại giặc Nguyên(295).

Trong việc chiến trận, không cứ đời nào và ở đâu, bao giờ cũng phải đặt vấn đề tiếp tế lên trên hết. Đức Trần Hưng Đạo đã nhìn rõ điểm ấy, nên trong cuộc chiến tranh tự vệ lần thứ ba, ta hai phen đánh đắm được lương thuyền của giặc Mông Cổ, vì vậy mới giật được thắng lợi oanh liệt ở trận Bạch Đằng (1288).

Liều trước Mông Cổ thế nào cũng thất bại, mà mùa viêm nhiệt(296) lại là thời kỳ bất lợi cho giặc ngoài, phương lược phản công của Trần Hưng Đạo được sửa soạn, xếp đặt rất chu đáo: Mặt bộ thì lợi dụng những đường hiểm trở ở các quan ải mà đặt phục binh; mặt thủy thì phỏng theo chiến thuật của Ngô Vương Quyền, lợi dụng thủy triều lên xuống ở Bạch Đằng mà đóng cọc sông, lừa đánh giặc.

Ngoài cách tích cực để đánh Mông Cổ, đương thời còn áp dụng được cách tiêu cực nữa:

Một mặt yết bảng khuyên các quận huyện phải liều chết đánh giặc, nếu sức không địch nổi thì cho phép lẩn tránh, cấm không được hàng, như một chương trên đã nói; một mặt nghiêm trị những kẻ phản quốc hàng Nguyên để làm gương răn cho kẻ khác.

Sử chép: Tháng chín, năm Nhâm Tuất (1262), lục xét tù đồ: phạm tội nặng hay nhẹ đều được tha cả, chỉ trừ những kẻ hàng giặc khi Mông Cổ sang lấn cướp (*Toàn thư*, quyển 5, tờ 27b; *Cương mục*, quyển 7, tờ 5a). Vì vậy, dân gian đương thời mới có những chuyện như dân quân tự động truy kích giặc Nguyên, tướng sĩ trở sức đánh giết những kẻ phản quốc. Cũng chính vì thế, Trần Kiện mới bị bắn chết ở trại Ma Lục; Lê Tắc mới bị đánh bật khỏi ải Chi Lăng(297).

Vả, đương thời còn có những bí quyết để hùng sức quân, mạnh thế nước, đi đến cái đích thành công trong mấy cuộc kháng chiến Mông Cổ, kẻ viết cần phải trình bày thêm nữa.

Đến đây, xin dịch mấy lời đối thoại giữa đức Trần Hưng Đạo và vua Trần Anh Tông.

Khi Hưng Đạo vương đang nằm bệnh, vua Anh Tông thân đến nhà riêng thăm ngài và hỏi: “*Rủi khi Đại vương khuất núi đi rồi, nếu giặc Bắc lại sang lấn cướp thì tính chước ra sao?*”.

Ngài thưa: “*Xưa, Triệu Vũ Đế lập quốc, vua Hán cho quân sang đánh, Triệu Vũ bảo dân đốt phá sạch quang đồng nội, không để quân địch cướp bóc được lương thảo, rồi đem đại binh ra châu Liêm, châu Khâm, đánh Trường Sa(298), dùng đoản binh úp ở sau: đó là một thời.*

Đời Đinh, đời Lê, lựa dùng được người hiền lương: bấy giờ bên Bắc đang mỗi một suy yếu, còn bên Nam thì mới mẻ hùng cường, trên dưới đồng lòng một ý, lòng dân không chia lìa, đắp thành Bình Lỗ mà phá quân Tống: đó là một thời thôi.

Nhà Lý mở nghiệp, quân Tống sang xâm lấn đất đai bờ cõi, vua Lý dùng Lý Thường Kiệt đánh Khâm, Liêm, tiến đến tận Mai Lĩnh: đó là có thể làm được.

Trước đây Toa Đô, Ô Mã Nhi, bốn mặt bao vây. Phía ta, vua tôi đồng tâm, anh em hòa thuận, cả nước cùng hợp sức, chúng mới bị bắt: đó là lòng Trời xui nên.

Đại khái kẻ kia cậy trường trận, ta cậy đoản binh: lấy đoản chế trường: đó là lối thường làm của binh pháp. Hễ thấy quân kia tràn đến, ầm ầm như lửa, như gió, thì cái thế ấy dễ trị. Nếu nó dùng chước như tầm ăn dần, ung dung, thủng thẳng, không vụ của dân, không cần mau thắng, thì ta phải lựa dùng lương tướng, xem tình hình mà liệu quyền biến như đánh cờ vậy. Nhưng phải tùy từng lúc mà liệu chiêu, cốt có hạng quân sĩ thân tín như tình cha con thì mới dùng được. Vả, phải nói lòng sức dân để làm cái chước rễ sâu gốc vững. Đó là phương sách giữ nước hay hơn cả” (*Toàn thư*, quyển 6, tờ 8b-9b; *Cương mục*, quyển 8, tờ 31a-32a).

Nhân những lời ngài đáp vua Trần Anh Tông trên đây, ta nhận thấy:

Về việc dụng binh, ngài như một tay cao cờ tùy cơ ứng biến, nhìn xa, trông rộng, chứ không khur khur theo một đường lối. Nhưng cái chìa khóa để mở cửa “Khải hoàn” là, trong chỗ hàng ngũ, tướng với quân, thương yêu nhau, thân tín nhau, như tình cha con ruột thịt.

Về thuật giữ nước, ngài lấy dân làm căn bản: “dân là quý”, “dân là gốc nước”. Đối với cái gốc ấy, phải trồng cho sâu, vun cho vững, chứ không nên nhùng nhằng nhiều dân, bóc lột dân, sưu cao, thuế nặng, chính lệnh phiền hà, để làm hao của dân, kiệt sức dân. Vì vậy ngài mới căn dặn vua Trần Anh Tông phải “khoan dân lực”.

Sau mấy cuộc chiến thắng Mông Cổ, đức Trần Hưng Đạo chẳng những nâng Việt Nam lên địa vị “hùng cường” ở trong “thiên hạ” [\(299\)](#) đương thời, mà chính uy danh ngài cũng lừng lẫy ra nước ngoài và tràn ngập cả người ngoài nữa:

1. Trong *Nguyên sử* chỗ nào cũng chép là “Hưng Đạo vương” để tỏ ý kính trọng.
2. Một bạn Hoa Kiều, ngụ ở Hải Dương, tên là Mã Tân Thắng, hồi năm Kỷ Mão đời Tự Đức (1848-1883), có cung tiến vào đền Kiếp Bạc một bức hoành đề bốn chữ “Đức uy viễn sừng” [\(300\)](#) để giải lòng hâm mộ ngài.
3. Dân gian ở Quảng Tây từ trước đến giờ thường hay dọa trẻ quấy khóc bằng bốn tiếng “Hính tàu tài vòng” [\(301\)](#). Nhiều khi họ lại còn viết bốn chữ ấy vào giấy đỏ dán ở đầu giường trẻ nằm để trấn át cho trẻ khỏi khóc đêm nữa [\(302\)](#).
4. Người ta còn nói: khoảng năm 1945, một nhà báo Nhật qua chơi Việt Nam, đi thăm đền kiếp, nhân đôi câu đối đề ở cột trụ trước cửa đền, tả núi Vạn Kiếp đầy những “khí kiếm” và nước Lục Đầu đều là “tiếng thu” [\(303\)](#), có cảm xúc viết một bài thơ bằng Hán văn để tỏ ý ngưỡng mộ đức Trần Hưng Đạo:

Thanh kỳ biệt hữu thử giang sơn,

Sản xuất anh hùng biểu thế gian.

“Kiếm khí” do kinh Hồ lỗ phách,

“Thu thanh” tức sái, thủy sần sần... [\(304\)](#)

Dịch nghĩa:

Ở đây, riêng có cảnh núi sông thanh kỳ này,

Chung đúc nên trang anh hùng làm tiêu biểu cho thế gian.

Cái hơi thanh kiếm của ngài đủ làm cho giặc Mông Cổ phải kinh hồn, mất vía!

Tiếng mùa thu rin rít lạnh lùng, nước Lục Đầu ào ào dào dạt...

Sách báo tham khảo

(Xếp theo thứ tự a, b, c)

An Nam chí lược – Cổ Ái, Đông Sơn, Lê, Tắc – Lạc Thiện đường, Thượng Hải, Giáp Thân (Minh Trị thứ mười bảy).

Đại Nam quốc sử diễn ca – Lê Ngô Cát và Phạm Đình Sỏi. Sách nôm trường Bác Cổ.

Đại Việt sử ký – Bản đời Cảnh Thịnh (1793-1800).

Đại Việt sử ký toàn thư – Bản đời Lê.

Hoàng Việt thi tuyển – Bùi Huy Bích, sách in trường Bác Cổ.

Hoàng Việt văn tuyển – Bùi Tồn Am, sách in trường Bác Cổ.

Khâm định Việt sử thông giám cương mục – Quốc sử quán đời Nguyễn.

L' Empire mongol et Tamerlan – Michael Prawdin, Payot, Paris, 1937.

Les Mongols et la Papauté – Paul Pelliot, sách in trường Bác Cổ.

Lịch triều hiến chương loại chí, Binh chế chí, Quan chức chí, Quốc dụng chí, Nhân vật chí – Phan Huy Chú, sách viết trường Bác Cổ.

Nam sử tập biên – Sách viết trường Bác Cổ.

Nguyên sử, quyển 209, sách in trường Bác Cổ.

Nguyên sử tân biên, quyển 95, sách in trường Bác Cổ.

Ngự chế Việt sử tổng vịnh – Tự Đức đời Nguyễn.

Quốc sử tiểu học lược biên – Phạm Huy Hổ, Đinh Mùi (1907), sách viết trường Bác Cổ.

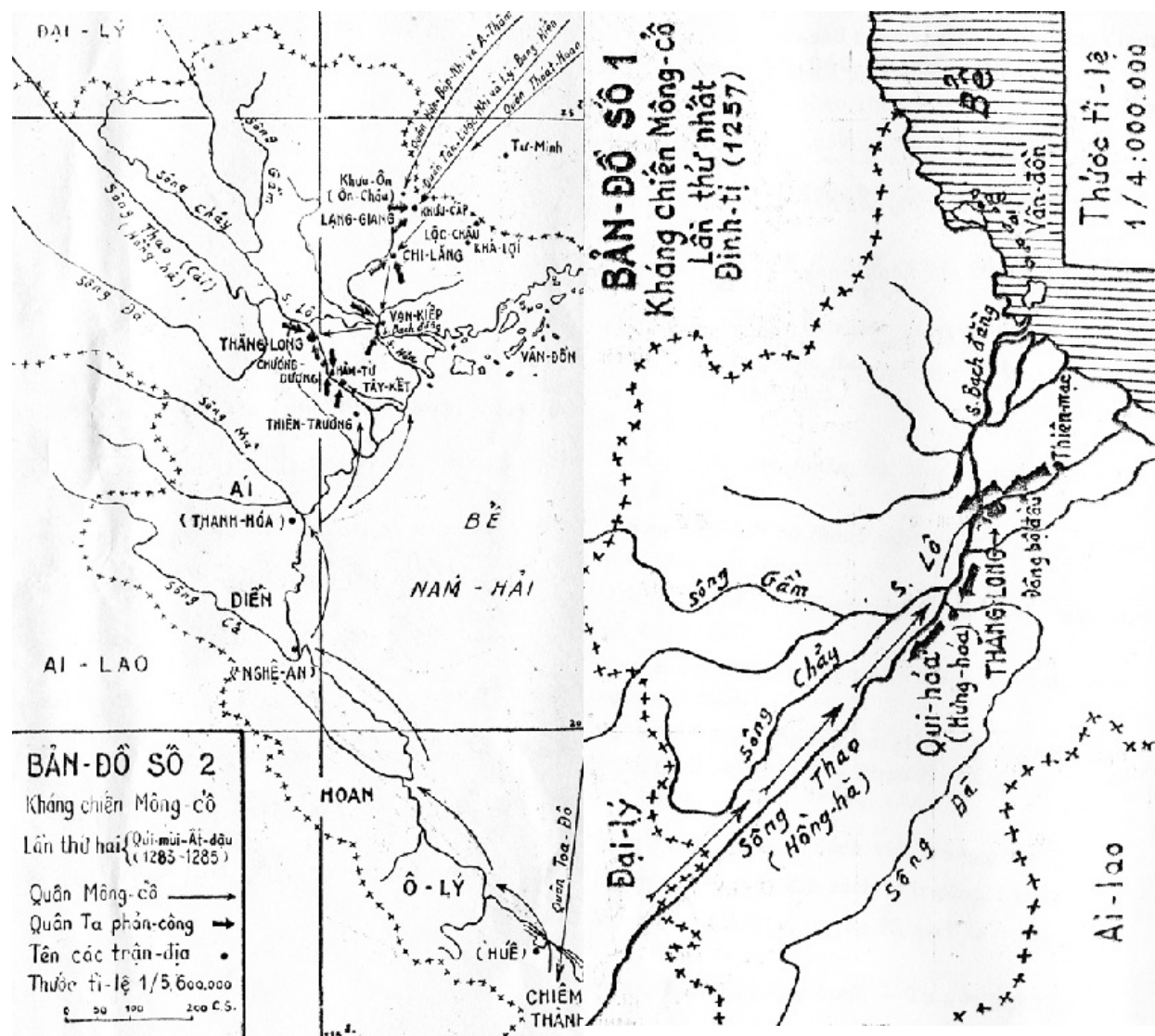
Trần đại vương châu văn - Sách nôm trường Bác Cổ.

Trần gia điển tích thống biên – Sách viết trường Bác Cổ.

Trần Hưng Đạo vương cự tích – Sách viết trường Bác Cổ.

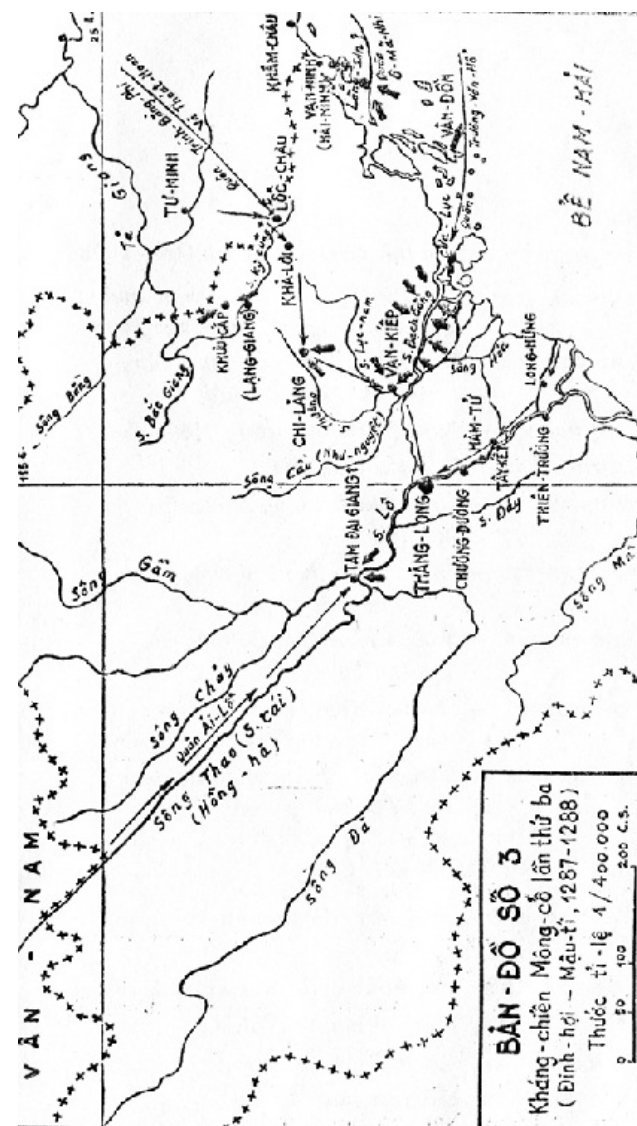
Trần triều thế phả hành trạng – Sách viết trường Bác Cổ.

BẢNG KÊ NHỮNG PHẦN TỬ ĐÃ HY SINH TRONG MẤY CUỘC KHÁNG NGUYÊN



NGÀY THÁNG	CÔNG NGUYÊN	CHỨC SỰ HOẶC TƯỚNG PHONG	TÊN, HỌ	NƠI BỊ BẮT HOẶC BỊ GIẾT
Đinh Tỵ	1257	Phú lương hầu	(?)	Gần cầu Phù Lỗ
Đinh Tỵ	1257		Toàn dân Thăng Long	Thăng Long (bị giết sạch)
Nhâm Ngọ	1282	Gián điệp	Đỗ Vĩ	Gần ải Nữ Nhi (Lạng Sơn)
12/1-Ất Dậu	1285		Quân sỹ thích chữ “sát Thát”	Vũ Ninh, Đông Ngạn, Gia Lâm (Bắc Ninh)
21/1-Ất Dậu	1285	Bảo Nghĩa vương	Trần Bình Trọng	Bãi Tha Mạc (Hưng Yên)
2/2-Ất Dậu	1285	Tướng quân	Đinh Xa	Cửa Vệ Bồ
2/2 - Ất Dậu	1285	Tướng quân	Nguyễn Tất Dũng	Cửa Vệ Bồ
Tháng 2 - Ất Dậu	1285	Công chúa	An Tư (em út vua Trần Thánh Tông)	Thăng Long (bị đưa cho Thoát Hoan)
5/5 - Ất Dậu	1285	Nghĩa dũng	Trần Thiệu	Nam Sách giang (Hải Dương)
Tháng 5 - Ất Dậu	1285	Phụ đạo tử	Hà Đặc	A Lạp (miền Phú Thọ?)
Đinh Hợi	1287	Tướng quân	Lê Thạch	Tam Đại giang (bị bắt)
Đinh Hợi	1287	Tướng quân	Hà Ưởng	Tam Đại giang (bị bắt)
Mậu Tý	1288	Tướng quân	Phạm Trù	Gần ải Nội Bàng (Lạng Sơn)
Mậu Tý	1288	Tướng quân	Nguyễn Kỳ	Gần ải Nội Bàng (Lạng Sơn)

BẢNG KÊ NHỮNG TÊN PHẢN GIÁN, HÀNG GIẶC MÔNG CỔ



NGÀY THÁNG	CÔNG NGUYÊN	TÊN, HỌ	GỐC GÁC	HÌNH PHẠT
1/2 - Ất Dậu	1285	Trần Kiện	Con Tĩnh quốc vương Trần Quốc Khang	Bị bắn chết ở trại Ma Lục, sau lại bị tước họ, gọi họ Mai
2/2 - Ất Dậu	1285	Lê Tắc	Tác giả An Nam chí lược	(Nếu tên nào không ghi rõ án phạt thì tức là bị tội lưu hoặc tử hình vắng mặt)
3/2 - Ất Dậu	1285	Trần Tú Viên	Văn Nghĩa hầu	
15/3 - Ất Dậu	1285	Trần Ích Tắc	Con vua Trần Thái	Bị gọi là “Ả Trần”
15/3 - Ất Dậu	1285	Trần Dục	Con Trần Ích Tắc	
Tháng 3 - Ất Dậu	1285	Trần Văn Lộng	Cháu Trần Thủ Độ	Bị tước họ, gọi họ Mai
Tháng 3 - Ất Dậu	1285	Lê Diễn		
Tháng 3 - Ất Dậu	1285	Trịnh Long		
Ất Dậu	1285	Đặng Long	Cận thần vua Trần Nhân	Bị chém
Ất Dậu	1285	Làng Bàng Hà	Chí Linh, Hải Dương	Cả làng bị tội đồ, làm sai sử hoành (hạng nô lệ)
Ất Dậu	1285	Làng Ba Điểm	(Có lẽ cũng thuộc Chí Linh)	Bị tội như trên
Tháng 3 - Ất		Phạm Cự		

Dấu	1285	Địa	
-----	------	-----	--

TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN - GÓC NHÌN SỬ VIỆT

Là một trong những quốc gia có truyền thống văn hóa lâu đời, nhưng một vấn đề Việt Nam đang phải đối mặt chính là sự đứt gãy về mặt lịch sử - văn hóa. Tức thế hệ trẻ ngày nay không còn được đọc hay hiểu được những gì ông cha ta đã viết. Ngoại trừ giới nghiên cứu, đại bộ phận học sinh, sinh viên ít hoặc không có thói quen tìm đọc những thư tịch cổ của ông cha. Góp phần dẫn đến tình trạng đó là việc rất nhiều tài liệu thư tịch cổ quý giá của ông cha ta hoặc nằm sâu trong các kho tàng của các viện nghiên cứu như Viện Sử học Việt Nam, Viện Triết, Viện Hán-Nôm, Thư viện Quốc gia..., hoặc thuộc về các tổ chức cá nhân sưu tầm sách cổ.

Trước thực tế trên, Công ty cổ phần sách Alpha (Alpha Books) xây dựng đề án Alpha Di sản, mục đích dịch thuật, tái bản các tài liệu, thư tịch cổ có giá trị... Hơn hết, Alpha Books mong muốn xây dựng lại nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, chất lượng cho các cơ quan, trường học, thư viện, các trung tâm nghiên cứu và cá nhân, nhằm gìn giữ vốn quý văn hóa của dân tộc.

Xuất bản tháng 10/2014

1. *Quang Trung* (1788-1792) - Hoa Bằng
2. *Trần Hưng Đạo* - Hoàng Thúc Trâm
3. *Nữ tướng thời Trưng Vương* - Nguyễn Khắc Xương
4. *Phan Đình Phùng* - Đào Trinh Nhất
5. *Lương Ngọc Quyến* - Đào Trinh Nhất
6. *Nguyễn Thái Học* - Nhượng Tống
7. *Vua Hàm Nghi* - Phan Trần Chúc
8. *Việt - Pháp bang giao sử lược* - Phan Khoang
9. *Việt - Hoa bang giao sử* - Huyền Quang, Xuân Khôi, Thi Đạt Chí
10. *Việt - Hoa thông sứ sử lược* -
Bế Lãng Ngoạn, Lê Văn Hòe
11. *Việt Nam ngoại giao sử*- Ưng Trình
12. *Sử ký Đại Nam Việt* - Khuyết Danh

Sách gốc ghi Phạm Đình Hồ mất năm 1840, nhưng chúng tôi theo Trần Văn Giáp, trong Lược truyện các tác gia Việt Nam (tập 1) thì Phạm Đình Hồ mất năm 1839. (BT) Huyện này do phủ Bình Giang kiêm lý. Vua Tần Thủy Hoàng đốt sách chôn học trò. Ban Cổ và Tư Mã Thiên là hai nhà làm sử đời Hán. Bính Thân (1896). Tiểu xuân là tháng Mười, thượng cán là thượng tuần. Tiếng xưng cha mình đối với người khác. (BT) Toàn bộ những chú thích có đề (BT) là của người biên tập Ông Nguyễn Hoàn. Chưa rõ tên. Ông trạng Vũ Duệ. Đời nhà Chu bên Tàu, trong triều đặt ra hai chức Tả sử và Hữu sử; Tả sử chép việc vua làm, Hữu sử chép việc vua nói. Câu này ở thiên Lễ vận trong Kinh Lễ. Phần nhiều chuyện ghi rõ tên của một trong hai tác giả, nhưng thỉnh thoảng cũng có những chuyện bỏ trống, vậy xin cứ để khuyết nghi. Chợ này ở phía Tây Nam hồ Gươm bấy giờ. Nơi vua tạm trú (BT). Núi Thầy. Quân tử chỉ nhà Nho chân chính. Phủ Phụng Thiên bấy giờ lĩnh hai huyện Thọ Xương, Quảng Đức, là đất kinh kỳ, chứ không thuộc vào trấn nào. Cũng như phủ Thừa Thiên ở Trung kỳ sau này thống hạt sáu huyện, là đất kinh kỳ, chứ không thuộc tỉnh nào. Quảng Đức đến năm Gia Long thứ tư đổi là Vĩnh Thuận. Nguyễn Công Hãng (1679-1732) người làng Phù Chẩn, huyện Đông Ngạn, trấn Kinh Bắc, làm tể tướng về triều các vua Dụ Tông và Vĩnh Khánh, rồi bị chúa Trịnh Giang biếm chức và bắt phải tự tử từ năm Long Đức nguyên niên (1732). Ở đây phải là Nguyễn Hoàn (1731-1791), người làng Lan Khê, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa, đậu tiến sĩ năm 1743, đời Trịnh Sâm, làm đến chức Thái phó quốc lão phong tước Hoãn quận công chứ không phải Nguyễn Công Hãng. Niên hiệu của vua Hy Tông (1680-1705). Mỗi kỷ là 12 năm. Bấy giờ vua Hiến Tông trị vì năm thứ 46. Cái vạc để thờ ở trước miếu nhà vua. Vạc đổi là nói sự thay triều đổi họ, nhà Lê mất. Tây Sơn lên, tức năm 1788. Tức Trịnh Sâm (1767-1782) Quảng hàn là cung trắng. Quân thiên là khúc nhạc trên trời. Khải nghĩa như tau. (BT) Thuộc tỉnh Vĩnh Phúc. Phủ tức là nhà ở của những ông quan to. (BT) Nghi việc quốc chính. Năm này Bắc Bình Vương đem quân ra Bắc diệt Trịnh (1786). Nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Nguyễn Văn Giai người làng Phù Lưu trong huyện này. Con rể chúa. Chúa ở đây là Trịnh Tùng (1570-1623). Phó mẫu là người giữ việc trông nom dạy bảo quận chúa lúc nhỏ. Vì ông nghĩ cá không có đuôi, tức là không có hậu. Chỗ này có hai dòng hình như mất chữ nên thiếu nghĩa, tạm lược. Nay là làng Côi Tri. (BT) Tục gọi khăn mào gà. Lúc trước, bác nông phu còn đội cái khăn ma, nên không ai trông thấy; mất cái khăn, bác mới hiện chân hình. Mũ phốc đầu tức là mũ cánh chuồn. Hai cánh nguyên xưa là hai cánh đai buộc ở đằng sau, sau mới làm bằng sắt để giương ra như vậy. 1709-1729. (BT) Thuộc Lạng Sơn. Hắc cũng như bắt bẻ. (BT) Chỉ nhà Thanh. (BT) Tương truyền, nước giếng ở thành Cổ Loa mà đem rửa ngọc thì viên ngọc sáng ngời. (BT) Áo có miếng thêu dính vào đằng trước và đằng sau, gọi là bổ phục. Dùng các hình thêu chim muông để chia định văn võ và cao thấp. Đời Lê, giấy tờ của các quan đệ lên chúa Trịnh gọi là tờ khải; nói với chúa cũng gọi là khải. Ông tổ năm đời Trung Liệt công là người nước ta, theo quân Minh sang Trung Hoa, nối đời ở lại thành Ứng Sơn (Hồ Bắc). Trung Liệt công tên là Liễn, đỗ tiến sĩ nhà Minh, làm quan đến Tả đô ngự sử, vì hặc Ngụy Trung Hiền mà bị hại. Sau được truy phong và lập đền thờ. Nhà cũ hầy còn. Khi ông Công Hãng đi sứ, con cháu có đem những đạo số cũ ra cho xem. Xem chữ viết, đếm nét mà bói. (BT) Cấp lưu là dòng nước chảy xiết; dừng thoái là mạnh dần rút lui. Ý nói làm quan đương lúc đắc ý nên cáo về. Chữ cảnh trên có chữ nhật là mặt trời, dưới có chữ kinh là kinh đô. Chú sinh là việc sinh tử. (BT) Một kỷ là mười hai năm. Nhà riêng. (BT) Tức Trịnh Sâm (1767-1782). (BT) Tình hình gần đây. (BT) Là đất của chúa Nguyễn thời kỳ đó, nay là Quảng Nam và Thừa Thiên. Tức sông Gianh. (BT) Chàng Năm ở trong chuyện này là ông Đào Duy Từ. Tiềm để: Ngôi nhà của vị vua lúc chưa lên làm vua. (BT) Chuyện Ngự phủ vào Đào nguyên. Tục gọi làng Gia, thuộc huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội bây giờ. Thông là làng Đoàn Tùng. Thượng Thông trở ông Đỗ Ưông, Thượng Nhữ trở ông Nhữ Công Tòng. Đông Luân là làng ông Bùi Thế Vinh. Thuộc Sơn Tây, Hà Nội. Bích Cơ là tên một người đàn bà. Chưa rõ việc này là việc gì. Hồi lang: hành lang uốn khúc. (BT) Nơi được người ta thờ cúng đời đời. (BT) Phù lục: Bùa phép, bùa chú. (BT) Tinh biểu: ban khen, khen ngợi. (BT) Tỉnh nguyên là đỗ đầu tỉnh. (BT) Nghĩa là: Soi gương vẽ mây, một nét hóa thành hai nét. Song chữ điểm ở đây là tên bà Điểm, thành ra nghĩa là một bà Điểm hóa hai bà Điểm. Nghĩa là: Kề ao ngắm nguyệt, một vầng hóa thành hai vầng. Song chữ luân ở đây lại là tên ông Luân, thành ra nghĩa là một ông Luân thành hai ông Luân. Tức ngày giỗ. (BT) Tức Hà Nội ngày nay. (BT) Bà này không phải sinh mẫu vua Thái Tông, nhưng có

công nuôi dạy, nên vua cũng coi như mẹ. Hán Cao Tổ khi còn hàn vi, hay vào ẩn nấu ở núi Mang Đường; sách nói là khi ấy, thường có đám mây ngũ sắc che ở trên. Hán Cao Tổ bị quân Sở vây ở Tuy Thủy, nhờ có một trận gió bão tung cát mù mịt, mới được giải vây mà thoát nạn. Khi vua Quang Vũ hết lương ở sông Hô Đà, có Phùng Di dâng cơm chiêm để vua xơi, lại khi vua bị đói ở Vu Lâm đình, Phùng Di dâng cháo đậu. Tôn kính sau khi đã chết. (BT) Chỉ cỡi âm phủ. (BT) Tức Lê Trãi Công lao to lớn. (BT) Đồi xưa, cúng tế thường tết chó cỏ, nặn rồng đất để cúng, cúng xong thì vất đi. Vì thế, người ta thường lấy chó cỏ rồng đất để nói ví người hay vật, khi không được người ta cần dùng đến nữa. Người ta cũng thường dùng ví những công thần khi đã đánh dẹp cho nhà vua xong rồi, bị nhà vua rẻ bỏ. Nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. (BT) Nghệ An. (BT) Tề chỉnh, ngay ngắn, nghiêm túc. (BT) Giường nghĩa là mối (tức quân, sự, phụ). (BT) Đào Khản là một vị danh tướng đời Tấn (265-420) ở Trung Quốc. Chuyện này nhiều chi tiết giống chuyện Mạnh Khương nữ. Nàng Mạnh Khương đời Tần Thủy Hoàng khóc đổ Trường Thành, chuyện có từ đời Đường. Tức tháng Sáu. (BT) Tháng chạp. (BT) Chữ sẵn trong Kinh dịch. (BT) Một danh mục về khoa cử, suýt soát với tú tài. Lấy tên làng gọi thay tên người tức ông Nguyễn Công Phong. (BT) Công dư tiếp ký là sách của Vũ Phương Đề, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (Hải Dương) đỗ tiến sĩ, làm quan đến Đông các học sĩ. (BT) Dài dòng, nhiều lời. (BT) Trạm đặt quan tài khi nghỉ ở dọc đường và bày lễ cúng tế. (BT) Gắn Rú Thành (Nghệ An). Huyết thực là được người ta cúng tế. Vì cúng tế có giết trâu bò, nên gọi là huyết thực. Phan Huy Chú nói Tả Ao tiên sinh tên là Hoàng Chiêm. Có bản viết Quỷ miếu nham yêu sơn bất cải, nghĩa là miếu ma ở trên núi không thay đổi. Trong sách này, có hai chuyện về Nguyễn Văn Giai, chắc do hai tác giả viết về một người. Khấu Chuẩn là người đời Tống, đỗ tiến sĩ, làm đến Tể tướng đời Tống Chân Tông. Giặc Khiết Đan vào cướp, Tham tri chính sự là Vương Khâm Nhượng khuyên vua chạy xuống Kim Lăng, nhưng Khấu Chuẩn khuyên vua lên bắc thân chinh cho vững lòng quân sĩ. Sau đó, vua Tống đánh lui được quân Khiết Đan, cùng nghị hòa ở Thiên Uyên, đất nước được yên ổn. Nhưng vua Tống lấy việc nghị hòa ấy làm xấu hổ, lại nhân Vương Khâm Nhượng vốn thù ghét Khấu Chuẩn, hết sức đặt lời gièm pha, vì thế Khấu Chuẩn bị bãi chức Tể tướng lên trấn thủ miền Bắc. Khi sai ông đi, vua có nói: “Then khóa cửa bắc (bắc môn tỏa thược) phi Khấu Chuẩn không xong”. Đóng cửa bó tay chỉ việc Khâm Nhượng giữ Thiên Uyên gặp quân giặc đến. Đán tế trên đỉnh Thái Sơn là việc phong thiện do Khâm Nhượng bày ra cho vua Chân Tông. 104. Giặc Ninh Xá chỉ cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ ở làng Ninh Xá (Hải Dương), năm Kỷ Mùi (1739) và thất bại năm Tân Sửu (1741). Giặc Ninh Xá chỉ cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ ở làng Ninh Xá (Hải Dương), năm Kỷ Mùi (1739) và thất bại năm Tân Sửu (1741). Nguyễn Hữu Cầu tục gọi là Quận He, người Hải Dương, tham gia cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Cừ, hoạt động ở vùng Đồ Sơn, Vân Đồn, từng đem quân đánh thành Kinh Bắc. Mất năm Tân Mùi (1751). Phạm Đình Trọng có mộ người tỉnh Hải Dương làm một đạo quân riêng. Đỗ Thế Giai lấy chuyện ấy nói gièm với Trịnh Doanh, vì thế mà hai người hiềm khích. Bảy khiếu là mắt, tai, mũi và miệng. (BT) Lễ đối với một vị thái tử sắp được nối ngôi vua. Nghĩa là niên hiệu Chính Lịch thứ hai tạo ra. Nhưng ở nước ta không có niên hiệu ấy. Chỉ có ở bên Tàu, về đời nhà Đường, Tung Lâm là vua nước Bột Hải ở miền đông bắc nước Tàu, và ở bên Nhật đời Cao Thương Viên Thiên hoàng xưng niên hiệu này. Không hiểu cái khánh ấy từ đâu mà lại có niên hiệu như thế? Hay là hai chữ Chính Lịch, sách chép lầm chăng? Hiện giờ ở chùa Thiên Mục có cái khánh, nhưng không đúng như cái khánh chép ở đây. Uy Vương tức Trịnh Giang (1729-1740). (BT) Nghĩa là tám cảnh ở miền sông Tiêu Tương nước Tàu, do Tống Dịch đời Tống vẽ. Sông Tiêu Tương thuộc về đất Sở đời xưa. Khách Sở chỉ Khuất Nguyên. Ông là người tôi trung bị gièm rồi bị đuổi, phần uất tự trầm ở sông Mich La. Trong khúc Ly tao của ông có câu: “Hộ phục ngải dĩ doanh yêu hề, vị u lan kỳ bất bội”. Có ý than thở kẻ dỏ thì được tiến dụng mà người hay thì bị ghét bỏ. Nga Hoàng, Nữ Anh là hai vợ vua Ngụ Thuấn. Tục truyền vua Thuấn băng ở đất Thương Ngô, hai bà này theo xuống đến sông Tương, khóc lóc thảm thiết, nước mắt vấy vào những khóm trúc thành ra vằn ngấn. Từ đấy vùng này riêng sinh ra một giống trúc có vằn. Trong bài Ngự phủ từ của Khuất Nguyên, có nói khi ông bị đuổi, chơi ở bến sông, gặp lão phùng chài, cùng nhau nói chuyện. Sau đó lão phùng chài vừa chèo thuyền đi vừa hát: “Nước sông Thương Lương trong chừ, để rửa dải mũ ta. Nước sông Thương Lương đục chừ, để rửa bàn chân ta”. Vua Tống Thái Tổ đêm tuyết đến

nhà Tể tướng Triệu Phổ, gõ cửa vào chơi, hỏi ý kiến về việc nên đánh Bắc Hán hay không. Có thể tạm hiểu 2 câu này như sau: “Cửa ngoài gõ mấy tiếng, ngón tay truyền báo tờ chiếu chỉ không lời; Quy mơ rộng một trời, cổ họng thông tới nơi quan hà chưa đến”. Ý nói vua vào nhà tể tướng để bàn việc Bắc Hán (theo Trương Chính). Đêm hôm ấy Tống Tổ cùng Triệu Phổ uống rượu, bàn tính việc nước; non sông ngủ ngày bên cạnh trở nước Bắc Hán. Trong Kinh Thư gọi ông Nghiêu là Phóng Huân, gọi ông Thuấn là Trùng Hoa. Hai câu này nói đức của thánh Khổng, như hai vua Nghiêu Thuấn, chỉ khác Nghiêu Thuấn có ngôi làm vua mà ngài thì không ngôi; như giới đất, nhưng giới đất, mà giới im lặng không nói gì mà ngài thì lại nói ra mọi nhời để dạy bảo thiên hạ. Vua A Dục là vua nước Ấn Độ đời xưa, mới đây người ta dịch là Du Du Già, nghĩa là không lo lắng gì cả. Sau khi Phật Thích Già tịch diệt được một trăm năm (266 trước Tây lịch), vua lên trị vì xứ Trung Ấn Độ. Khi trước theo đạo Bà La Môn, làm nhiều sự tàn bạo, giết hại cả anh em. Sau khi lên ngôi vua, đổi thờ đạo Phật thi hành nhân chính, hết sức ủng hộ cho đạo Phật. Đạo Phật truyền rộng ra nước ngoài, phần nhiều nhờ sức nhà vua. Mất trước Tây lịch 3 năm. Phong nguyệt vô biên là chữ sẵn trong sách nghĩa là gió lặng rất nhiều không có bờ bến nào. Đây ông Cảo viết hai chữ 虫二, tức là chỉ viết phần ruột của hai chữ 風月, ý bảo phong nguyệt không có những nét ngoài biên, tức thành ra ý nghĩa bốn chữ phong nguyệt vô biên. Bốn công trình lớn là tượng Quỳnh Lâm, vạc Phổ Minh, chuông Quy Điền và tháp Báo Thiên. Kỷ thực: Ghi chép sự thực. (BT) Họ Nguyễn cũ tức là chúa Nguyễn ở phương Nam, tiên tổ của bản triều, gọi thế để phân biệt với họ Nguyễn mới là nhà Tây Sơn. Bá Di, Thúc Tề là người đời nhà Ân, nối đời chịu tước phong của nhà Ân. Nhà Ân mất, nhà Chu lên, hai ông lên ẩn ở trên đỉnh núi Thử Dương, ăn rau trừ bữa rồi chết đói chứ không chịu xuống ăn thóc nhà Chu. Triệu Phổ, Vương Chất là hai vị đại thần nhà Hậu Chu. Tống Thái Tổ chiếm ngôi nhà Hậu Chu, hai người trước còn trù trù, sau cũng sụp lạy ở dưới thềm rồi nhận quan chức. Ông Cơ Tử là bầy tôi nhà Ân, sau khi mất nước về thăm cố đô, trông thấy những dinh tòa cũ thành ra cánh đồng lúa, buồn rầu cảm động, có làm bài ca Mịch tú. Ông Văn Thiên Tường đời Tống, sau khi nước mất bị bắt giải lên miền bắc, lúc đi qua bể Linh Đình, ông làm bài thơ trong có câu: 零丁洋裡嘆零丁 Linh đình dương lý thán linh đình, nghĩa là trong bể Linh Đình than nỗi mình linh đình. Nghĩa là vua tôi chân chính gặp gỡ nhau, nói Lưu Bị và Gia Cát Lượng. Hai vế đối nhau gọi là một liên. Bất trối. Ôn Kiện đời Tấn qua hòn Ngưu Chử đốt cái sừng tê soi xuống vực, thấy các hình yêu quái hiện ra. Về nhà, đêm mộng thấy người đến trách và ra vẻ thù oán. Nghĩa là cời. Chỗ này nói thành lệ thế nào, dịch giả chưa hiểu. Theo sử và sách ngoài thì khoa này (Vĩnh Tộ, Quý Hợi - 1623) vì việc giả mạo ấy tiết lộ ra, triều đình bãi kỳ thi đình. Sau lâu mới cho các người trúng cách cứ theo bảng hội về vinh quy, không được yết tên lên bảng vàng. Đền Voi Phục ở Thủ Lệ, Hà Nội bây giờ. Tức năm 1896. The expansion, approved by the National Assembly in late May, 2008, makes Hanoi the 17th largest capital in the world with a total area of more than 3,300 sq.km. The new capital also sees in its fold Vinh Phuc province's Me Linh district and four communes of Hoa Binh province's Luong Son district. Abraham Maslow's hierarchy of needs is a theory in psychology: Physiological (breathing, food, water, sleep, sex...); Safety (security of body, of employment, of health, of property...); Love/Belonging (friendship, family...); Esteem (achievement, respect of others or by others...); Self-actualization (morality, creativity, spontaneity...) Hunchbacked Liu was a famous character in Chinese history, under Qianlong Dynasty. He was hunchbacked and ugly but talented. A princess fell in love with him because of his intelligence. He was also appointed Prime Minister by King Qianlong. Hai Thuong Lan Ong was a talented physician working under King Le and Lord Trinh. Giao Chi: Former place name of a part of Vietnam, known since about 250 BC. According to legend, Lac Long Quan and Au Co were the first ancestors of Vietnamese people. In Xuan Dieu's novel "Toa Nhi Kieu", the author named the two insipid female characters "Grain of Rice" Ghosts in the legends retold by the locals in Vietnam Ghosts in the legends retold by the locals in Vietnam Ghosts in the legends retold by the locals in Vietnam Names of the famous pedagoguists Jan Amot Comenski: Pedagogics theorist that was called "The father of pedagogism of modern times" November 20th: National Teacher's Day Tức Ngô Thời Sĩ Kéo. (BT) Bắp đùi. (BT) Khoảng giữa thế kỷ. (BT) Trịnh Bồng là con cả Uy Nam vương, thuộc về ngành trưởng. Tướng của Nguyễn Hữu Chinh.

Trình Bồng. Chỗ mọi người đều nghe, thấy. (BT) Khóm. (BT) Dòng chữ viết nhỏ đề tên họ và ngày tháng ở trên các bức họa hay các bức đối xứng. (BT) Bàu rượu khi về nên gương uống. Tờ mây lúc rảnh chó năng coi Bông hoa trong động còn tươi mãi, Dòng nước vòng trần luồng chảy xuôi! Bài này nguyên có tên là Tiên tử tổng Lưu Nguyễn xuất động. (BT) Trong động cát xanh trời đất lạ, Bên cây lá thắm, tháng ngày dài. Dưới hoa ước có ai ra đó, Để chó nhà tiên khỏi sửa người. Tiên tử tổng Lưu Nguyễn xuất động. (BT) Ở đây ý nhắc đến bài Lưu Nguyễn động trung ngộ tiên tử. (BT) Lấy vợ khác, sau khi vợ trước chết. Nhất. Nhị. Tháng thứ hai của mùa xuân. (BT) Tức “cửa thành bị cháy, tai họa lây cả cả”, ý nói tới những tai họa do bên ngoài đưa đến một cách oan uổng. (BT) Lòi ra, trời ra. (BT) Dịch: Tựa thuyền ngựa mặt trông trời rộng. Lạnh lẽo sao mờ ba bốn ngôi. Không ăn khớp, không hòa nhập. Ba năm đạo hiểu đã đầy đủ. Một nghĩa vua tôi chưa hết nào. 1. dịch văn: Gào khóc trời khôn hỏi. Buồn thảm có còn chi? Sống thẹn cùng Học sĩ, Một chết chỉ như về. Ý nói bệnh nặng, sắp mất. Thuộc quân hạt. Tức Biển Đông. Theo truyền thuyết cổ phương Đông có cây dâu rồng lòng gọi là Phù Tang hay Khổng Tang, là nơi thần Mặt trời nghỉ ngơi trước khi cưỡi xe lửa du hành ngang qua bầu trời từ Đông sang Tây, do đó Phù Tang hàm nghĩa văn chương chỉ nơi Mặt trời mọc. Chính vì vậy Nhật Bản còn được gọi là Phù Tang. Ai Lao: Đất nước Lào ngày nay. Bồn Man: Còn gọi là Mường Bồn hay Muang Phuan, và sau là Trấn Ninh, là một quốc gia cổ, nay không còn, từng tồn tại trên bán đảo Đông Dương, tại vị trí ngày nay thuộc tỉnh Xiêng Khoảng, một phần các tỉnh Hủa Phăn đến Khăm Muộn, ở phía Đông nước Lào, và một phần các tỉnh miền Bắc Trung bộ Việt Nam (khoảng Nghệ An đến Quảng Bình). Có tài liệu chép là Lê Thị Hiến. Con gái Triệt Khanh công Nguyễn Đình Tư Nay thuộc Hà Nội. Tục gọi Bà Chúa Vang. Mẫu vị tử quý. Trích Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Quyển 43 tr.29A. Trình Căn. Còn gọi là Quốc sư Quận công. Những địa danh thuộc huyện Chương Mỹ (Hà Nội) ngày nay. Năm 1516, vua Lê Chiêu Tông đã cho dựng hành cung rồi sai đào sông, khai suối quanh núi để du ngoạn mỗi khi nhàn rỗi. Còn gọi là Lê Hiến Tông. Trừ Trình Doanh. Nguyễn Thị Ngọc Diễm. Tục gọi là Bà Chúa Đổ. Còn gọi là lễ Cầu đảo. Có tài liệu chép là Lê Duy Cận. Thái tử Lê Duy Vỹ. Trình Cương (1709 - 1729). Con Trình Bính. Chức võ quan cao cấp chỉ huy một đạo quân thời xưa. Tài liệu khác chép là Hoàng Công Chất, thủ lĩnh một cuộc khởi nghĩa nông dân Đảng ngoài lớn vào giữa thế kỷ XVIII, chống lại triều đình vua Lê chúa Trịnh trong 30 năm. Đứng đầu Quốc Tử Giám là các chức quan Tế tửu (tương đương Hiệu trưởng đại học), Tư nghiệp (tương đương với Hiệu phó đại học) Tháng giữa mùa. Trích Khâm Định Việt sử thông giám cương mục, Quyển 43 tr.12. Giám đốc Quốc Tử Giám. Chức quan to nhất trong triều đình phong kiến thời Lê - Trịnh. Chức quan đại thần đứng hàng thứ 2 trong phủ chúa. 1. Trích Vũ trung tùy bút. Trâm hốt: Trâm cài và hốt cầm (một dụng cụ cài tóc của người xưa); Hoa bào (áo có thêu hoặc vẽ hoa văn trang trí). Con, cháu quan lại được cấp danh vị ấm sinh để thừa hưởng danh vọng của cha, ông. Con trai Lê Quý Đôn. Vợ Trình Doanh. Hoàng Ngũ Phúc (1713-1776) là danh tướng thời Lê Trung Hưng. Ông quê ở Yên Dũng (Bắc Giang). Hoàng Ngũ Phúc có công lớn trong việc đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa nông dân Đảng Ngoài và là tổng chỉ huy cuộc “Nam tiến” đánh Đảng Trong, mở mang đất đai Bắc Hà tới Quảng Nam. Có sách chép là Ái Vân quan. Còn có tên là núi Đá Bia, ngọn núi cao nhất trong khối núi Đại Lãnh thuộc dãy núi Đèo Cả, hiện ở xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, phía Nam tỉnh Phú Yên. Tương ứng với hai chữ “Đảng Trong” và khu vực của chúa Nguyễn. Về đời Lê, tỉnh Hà Tĩnh thuộc về đất Nghệ An. Thượng kinh ký sự của Hải Thượng Lãn Ông. Kẻ Chợ. Còn gọi là sông Hồng. Ngày mừng một và ngày rằm. Suy giảm. Ở vào địa phận hai làng Kim Liên và Trung Tự (Hà Nội) bây giờ. Trình Tùng. 500 người. Trích Vũ trung tùy bút. Nghĩa là phụng mệnh canh giữ. Ý ở đây là lấy để dâng lên chúa. Đêm các nội giám phải ở luôn trong phủ như học sinh lưu trú ngày nay vậy. (từ cũ) những người cùng một lớp, ngang hàng. Giấu giếm một cách phi pháp. Trích Tang thương ngẫu lục. Thái phi Vũ Thị Ngọc Nguyên, còn gọi là bà Chúa Me, người Bình Giang (Hải Dương). Những cuộc họp mặt quan trọng giữa vua và bá quan văn võ, mỗi tháng hai lần vào mừng một và ngày rằm. Descriptive du ruyanme de Tonquin. Phiên ở phủ cũng như các bộ bên triều đường vua Lê. Bùi Sĩ Lâm người Quảng Xương (Thanh Hóa) là nhà chính trị quân sự đầu thế kỷ XVII. Ông đóng vai trò to lớn trong công cuộc phục hưng nhà Lê (Lê Trung Hưng). Ông cũng là người có công lớn đối với họ Trịnh, đặc biệt là chúa Trịnh Tùng Khâm định Việt sử thông giám cương mục chép là Nguyễn Quốc Trinh. Trích Đại Việt

sử ký toàn thư. Vương quốc Anh. Nghìn lẻ một đêm. Loại súng mỗi bằng lửa. Võ học Võ kinh. Tôn Võ đời Chiến Quốc. Văn là Hương thí. Lục Thao (Khương Thái công), Tam lược (Hoàng Thạch Công), Tư Mã pháp (Tư Mã Nhương Thư), Tôn Tử binh pháp (Tôn Vũ), Ngộ Tử (Ngô Khởi), Ủy Liêu Tử (Ủy Liêu), Đường Thái Tông Lý Vệ công văn đối (Vệ Cảnh Vũ công Lý Tĩnh). Quận He: Tức Nguyễn Hữu Cầu, người huyện Thanh Hà (Hải Dương), trước vì nghèo nên đi làm cướp, sau theo Nguyễn Cừ khởi nghĩa. Khi Nguyễn Cừ bị bắt, Nguyễn Hữu Cầu đem thủ hạ về giữ núi Đờ Sơn và đất Vân Đồn. Năm 1743, Quận He giết được Thủy Đạo đốc binh là Trịnh Bảng, tự xưng làm Đông Đạo Thống Quốc Bảo Dân Đại Tướng Quân, thanh thế lừng lẫy. Quận Hẻo: Tức Nguyễn Danh Phương, người xã Tiên Sơn, huyện Yên Lạc nay là xã Tiên Sơn, phường Hội Hạp, thị xã Vĩnh Yên, trước làm thủ hạ của các thủ lĩnh Tế và Bồng khởi nghĩa ở Sơn Tây. .sup Chỉ Lê Duy Mật động. Là những đại công thần của chúa Nguyễn tại Đàng. Trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh. có công phò tá nhiều đời chúa. Nguyễn, đánh lui nhiều cuộc “Nam tiến” của chúa Trịnh, giữ vững lãnh thổ Đàng Trong, Tài năng ở mức trung bình. Hoàng Ngũ Phúc: Sđd Phạm Đình Trọng: Tướng thời Lê Mạt, có công dẹp khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài. Vì nhà Lê với nhà Hán bên Trung Hoa. Nguyễn Kiêm. Trở tổ tiên họ Nguyễn. Trích Đại Nam thực lục tiền biên. Hoàng Ngũ Phúc tuổi già, đã về hưu, vì việc này lại được ra làm quan. Trổ Ngũ Phúc. Sau khi mưa tạnh nên đi chơi thuyền. Cây cỏ sợ không phải cây cỏ nhà Chu. Nghĩa bóng chỉ chúa Trịnh cướp quyền vua Lê. Trịnh Sâm. Trọng Tế đỗ tiến sĩ, trước đã làm quan, vì có tội bị bãi. Triều vi Việt khê nữ, mộ tác Ngô cung phi. Thường quan tương sự (chỉ Nguyễn Hoàn vì ông được phong là Quốc sư) mà nàng tiên nga (Đặng Thị Huệ) khéo cắt. 公每得蓮茶即走馬上進盛王即命烹召宣妃同賞宣妃最好蓮蕊 Cửa nhỏ thông sang buồng hoặc nhà bên cạnh. Lao, phong, cổ, lại gọi là tứ chứng nan y. Hàng chấn song bao quanh bao lớn (phần nhô ra ngoài hiên có lan can). Nền trắng. Phần nhiều tài liệu khác chép là Điện Đô vương Trịnh Cán chỉ sống đến năm 6 tuổi. Còn gọi là “giắc Hoàng Lương” hoặc “giắc Hòe An”, ý nói công danh phú quý là hư ảo, đời người chẳng qua chỉ ngắn ngủi như một giấc mộng. Một thứ lễ nghi khi nhà vừa có tang, ở đây ý chỉ một buổi lễ sau khi Tĩnh Đô vương qua đời. Khi Tĩnh Đô vương mới mất, Dương Thái phi ngờ là sinh thời vương đã bị Tuyên phi bùa thuốc nên cho mở quan tài ra mà đối cả các đồ khâm liệm. Tức giỗ 2 năm 3 tháng sau ngày mất. Canh Tý. Phố Phan Bội Châu. Phố Hai Bà Trưng. Phố Lê Duẩn. Tác giả. Năm Cảnh Hưng 41, Canh Tý (1780). Chồng của vú em, tiếng Bắc gọi là bố Tuyên Phi Đặng Thị Huệ. Trẻ con đại tiểu tiện gọi là bĩnh. Để cho người khác gặp mặt hoặc tiếp xúc trực tiếp. Thiện phụ: Người đầu bếp. Chọc tức, chọc giận. Nén chịu, nín nhịn trong lòng. Ý nói sau khi mọi người đã ăn xong. Cướp ngôi. Âm thầm câu kết. Chức giữ việc viết lách sách vở. Hà Như Sơn là điển thư riêng cho Vương tử Khải. Lúc ấy Khải còn là Tông. Nghĩa như bất pháp Tức Huy Quân công. Thầy dạy học cho Vương tử Bạt của cha. Sau vì kiêng hai tên vua Tự Đức (Phúc Thì, Hồng Nhậm) nên gọi tránh là Ngô Thời Nhiệm Ý chỉ con người sống hai mặt. Thao thủ: Đức hạnh hằng ngày, cách xử thế lập thân ở đời. Những chức quan trong bộ máy nhà chúa. Tang vật làm chứng cho sự tham nhũng. Ý chỉ người cha. Tức là phủ chúa Trịnh. Tức là chúa Trịnh Sâm Tức là Đặng Thị Huệ, Bà chúa Chè. Sở Mục Vương và Tùy Dương Quảng đều giết bố để cướp ngôi. Sắp nguy đến nơi. Chữ trong Tả truyện. Dịch tạm là: Áo cừu lung tung, một nhà ba ông, theo ai cho xong? Chỉ Hoàng Đình Bảo vì ý là phò mã. Tục ngữ có câu: Tốt áo như ông phò mã. Chỉ Đặng Thị Huệ: Tuyên phi của Tĩnh Vương, mẹ đẻ ra Vương tử Cán. Về sau. Ra mắt Chúa thượng. Sau đổi là Nguyễn Khản Ý chỉ Chúa thượng chết, giống như “băng hà”. Tự hợp làm điều bất chính. Thế tử Thương Thần nước Sở giết cha mà cướp ngôi. Tự nhiên, bỗng nhiên Đương làm quan mà cha mẹ chết, thôi làm quan về chịu tang, gọi là đình gian Tham tụng bấy giờ quyền như Tế tướng. Chỉ Dương Trọng Tế. Giường của vua, chúa. Thuật để mả, đặt hướng nhà. Thường gọi lầm là địa lý. Không là vua, không là bá mà quyền nghiêng thiên hạ. Hơn hai trăm năm rồi thì vạ xảy ra ngay bên cạnh vách. Đem ra tra tấn ở giữa triều đình. Lên mặt ta đây hơn người (BT). Khi đó Vương tử Tông đã bị truất xuống làm Quý tử và đổi tên là Khải. Tả Danh Thùy dùng chữ trong Tả truyện: “Vô hữu phế giả, quân hà dĩ hưng?” Chữ sách vẫn có ảnh hưởng to làm cho lời nói có uy thanh hơn. Thứ tự vợ chúa trong cung: Chính phi hoặc nguyên phi, tần, tiệp dư, tu dung. Trịnh Lệ là con Trịnh Doanh, em Trịnh Sâm, chú Trịnh Khải. Con gái Trịnh Doanh, vợ Hoàng Đình Bảo. Làng Hoàng Mai nằm trên đất Kẻ Mơ. Kẻ Mơ xưa bao gồm cả ba làng Hoàng Mai, Tương Mai, Mai Động ngày nay.

Người ta vẫn quen gọi làng Hoàng Mai là Mơ rượu – vì ở đây nấu được rượu ngon nổi tiếng, Mai Động là Mơ táo còn Tương Mai là Mơ xôi. Rượu Mơ đã đi vào phương ngôn, ca dao: “Rượu Kẻ Mơ, cờ Mộ Trạch”. Nghề nấu rượu ở Kẻ Mơ đến nay không còn nữa Equinoxe d’automne: Hôm ngày đêm đều nhau. Rục rịch tiến hành hoạt động. Khu vực trước cửa ga Hà Nội ngày nay. Ô Đồng Lầm nằm trên làng cổ Đồng Lầm nay là ngã tư Kim Liên - Đại Cồ Việt. Bạn cùng đọc sách. Bói bằng cỏ thi là một hình thức bói Dịch, lập quẻ bằng cách sắp các cọng cỏ thi theo một quy tắc riêng. Lòng giận của chúng nhân không thể xúc phạm được. Năm 1674 lính Tam phủ giết Tham tụng Nguyễn Quốc Trinh và phá nhà Phạm Công Trứ; năm 1741 họ lại phá nhà và chực giết Tham tụng Nguyễn Quý Cảnh. Lính Tam phủ nói câu ấy để dọa Nguyễn Trọng Viêm. Không thể dừng, cực chẳng đã. Nguyễn Hoãn, Tiến sĩ (1743), tước Hoàn Quận công Trinh Doanh Trinh Giang, anh ruột Doanh. Trường Albert Sarraut (tiếng Pháp: Lycée Albert Sarraut) là một trong những trường trung học nổi tiếng nhất ở Đông Dương, được thành lập từ năm 1919 tại Hà Nội, giải thể năm 1965. Bài thơ ấy, xin tạm dịch ra quốc âm: Khuya khoắt nghe tin đã sớn lòng, Mở thư đáp án xiết kinh hoàng! Các ông đến thế, mong gì nữa! Thiên đạo ngày nay có nữa không? Sắc viết để trống tên để người được hưởng tha hồ muốn điền tên ai thì điền. Năm Bính Ngọ, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 47, lịch Tây 1786. Chúa Trịnh đối với những vị lão thần nhiều khi gọi là tiên sinh (đối với quan văn) hoặc công (đối với quan võ). Một dạng văn bản của chúa truyền tới các quan đầu trấn, phủ. Ấn riêng của chúa Trịnh, việc quan trọng lắm mới dùng đến. Nước nhà còn mất ở một trận này, ông gắng sức nhé. Hoạn quan hầu gần nhà chúa. Tức Trịnh Tùng. Trung thành, ngay thẳng, trong sạch. Tức là Tiến sĩ Nguyễn Thượng, người làng Vân Diêm, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc. Mất ngôi, mất chức. Lên ngôi trị vì. Mưu việc lành lặn, lo việc chủ đạo, thật là khí tượng một vị lão thành. Tập khảo tấu (báo cáo). Một loại mũ có gắn móng rồng. Xương tên các ông Tiến sĩ. Thị là coi, sự là quân. Chăm chỉ, lành lặn. Bùi Huy Bích làm Hành tham tụng. Hy sinh vì tổ quốc. Khu Quảng Bá ngày nay. Tham quan ô lại. Người Mông Cổ đến năm Tân Mùi (năm 1271) niên hiệu Thiệu Long thứ 14 đời vua Trần Thánh Tông (1258-1278) thì đổi quốc hiệu làm Đại Nguyên. Còn Thát Đát vốn là tên gọi biệt bộ giống Mạt Hạt; sau bèn là tên gọi Mông Cổ (đời Trần ta, quân sĩ thích hai chữ “sát Thát” nghĩa là giết rợ Thát Đát). Đến khi nhà Nguyên mất (1367), tông giống Mông Cổ chạy về Mạc Bắc, bỏ quốc hiệu Nguyên, xưng là Thát Đát. Vì vậy, sách này tùy tiện, hoặc gọi Mông Cổ hoặc gọi Nguyên, đều là một cả. * Trần Thánh Tông (1258-1278): Đây là thời gian tại vị. (BT) * Tất cả chú thích đề BT trong sách này là của người biên tập. Thời gian tại vị. (BT) Tuy có mấy sách chép ngày sinh của ngài, nhưng thiết tưởng không đủ căn cứ. Cuốn Trần triều thế phả hành trạng (sách viết trường Bắc Cổ, số A 663, tờ 22a) chép ngài sinh ngày mồng mười, tháng chạp, năm Nhâm Tý, niên hiệu Nguyên Phong thứ hai. Thế tức là năm 1252. Nếu ngài sinh vào năm ấy, mà đến năm Đinh Tỵ (1257), Nguyên Phong thứ bảy, theo sử Toàn thư (quyển 5 tờ 22a) thì ngài đã làm Tiết chế, coi quản hết các tướng trong các quân thủy, bộ chống giữ biên giới, chẳng hóa ra bấy giờ ngài mới lên 5 tuổi mà đã làm Tiết chế như một vị Tổng Tư lệnh thủy lục quân ngày nay ư? Trong cuốn Hưng Đạo đại vương của Lam Sơn (xuất bản năm 1946) dựa tài liệu trong Đào khê dã sử cũng chép ngài “sinh ngày 10 tháng chạp (không chép năm ta mà chỉ chua 1228) thọ 72 tuổi”. Nay xét ngày ngài sinh ấy nếu không có xuất xứ từ chính sử thì đều là do người sau ước đoán cả. Thời gian tại vị. (BT) Sau bà được truy tôn là Khâm Từ Bảo Thánh hoàng thái hậu. Sau bà được sắc phong là Trang chính từ thực nghi phạm trình thuận u nhân trình nhất. Một nhánh thuộc sông Thái Bình ở giáp giới hai tỉnh Kiến An và Thái Bình. Thời gian tại vị. (BT) Nay thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương. * Một số địa danh phân định ranh giới hành chính (huyện, tỉnh...) được tác giả chú trong sách này nay đã đổi khác. Việc khảo cứu cho rõ ràng xin được hoàn thiện trong lần xuất bản sau. (BT) Xưa ta nói “thiên hạ” là theo nghĩa hẹp, tức cũng như nay nói “nước” hoặc “quốc gia”. Tướng của Hưng Đạo vương, ngoài mấy người có tên trong sử như Dã Tượng, Yết Kiêu và Nguyễn Địa Lô, còn có những tướng này mà chính sử không thấy chép: Cao Mang, Đại Hành, Hùng Thắng, Nghĩa Xuyên, Tào Bân, Huyền Du... (theo Trần triều thế phả hành trạng và Trần gia điển tích thống biên). Ngoại xâm. (BT) Thượng tướng cũng như Thủ tướng ngày nay. Nay là Kiếp Bạc ở Lục Đầu giang thuộc huyện Chí Linh, Hải Dương. Chỉ đức Trần Quốc Tuấn. Nguyên sử, An Nam chí lược và Toàn thư... đều in “mộc bằng chữ xuân” (椿). Có nhiều sách, báo quốc ngữ chép là Sài Thung,

vì “Xuân” (椿) và “Thung” (椿) mặt chữ gần giống nhau. Nay là huyện Phú Dục, tỉnh Thái Bình. Toàn thư, quyển 6, tờ 10b-11a chép là “hoàn khí” (環器), có lẽ sử thần muốn nói là cái chĩnh hay cái vại chằng? Sách Trần gia tư điển thống biên, tờ 84b chép là táng vào một thứ đồ bằng đồng. Ở phần rừng, ấp An Sinh, thuộc huyện Đông Triều, Hải Dương. Trong sử Toàn thư quyển 6, tờ 10b-11a chép là “thả yêu tốc hủ” (旦要速朽). Sử cũ giải thích về việc ngài di chúc ấy: “Chùng vì từ khi thống lĩnh quân đội phòng ngự ở Lạng Giang, giặc Nguyên hai lần sang xâm, đều bị đánh bại, nên ngài lo rằng sau này hoặc gia có nạn bị giặc khai quật mồ mả lên chằng”. Toàn thư quyển 6, tờ 10b-11a. Năm 1245 nhằm năm Ất Tỵ. Trong sách này, đôi chỗ tác giả có sự nhầm lẫn về niên can, niên chi, chúng tôi xin cước chú thêm. (BT) Năm 1247 nhằm năm Đinh Mùi. (BT) Các quân này đều là Túc vệ binh, gồm quân Thiên thuộc, quân Thánh dục và quân Thần sách. Số bốn (Tứ thiên, Tứ Thánh, Tứ thần), chắc là mỗi quân chia làm bốn vệ, nên mới gọi là “tứ” nhưng sử cũ không chép rõ. Thiên Trường (nay là phủ Xuân Trường, Nam Định) là quê nhà Trần, nên lấy binh Thiên Trường và các lộ xung quanh làm quân Túc vệ. Nguyên văn chữ Hán chép là: “Kỳ dư sung Cấm vệ, Cấm binh tam đẳng sung trao nhi đoàn đội” (其餘充禁衛禁兵三等充掉兒團隊). Nguyên văn trong An Nam chí lược chép là: “Hựu quyền tiếp tuần giả nhị, chương tập vũ nghệ” (又權捷俊者二掌習武藝). Nghĩa là bốn đô và một lang ấy đều có tả và hữu. Ví dụ: Tả Thánh dục đô, Hữu Thánh dục đô... 會稽舊事,君須記; 驩,演猶存十萬兵. Hoan, Diễn tức Hoan châu và Diễn châu nay là Nghệ An. Đinh Mùi. (BT) Chế độ này còn thi hành đến mãi năm Mậu Ngọ (1378) đời Trần Phế Đế (1377-1388). Đơn binh ở các lộ đời đời phải đi lính, không được làm quan (Toàn thư, quyển 8, tờ 2a-b; Cương mục, quyển 10, tờ 44b). * Trần Phế Đế (1377-1388): Đây là thời gian tại vị. (BT) Tức là đảo “De la table”, một hòn đảo hình dài, hướng đông bắc – tây nam, lớn và ở ngoài hơn hết đám quần đảo (gần Hòn Gai) trong vịnh Bắc Bộ. (Xem bản đồ ở cuối sách). Thứ nón đan bằng nan dương (thanh bì trúc), do làng Ma Lôi ở Hồng Lộ (nay là Hải Dương) chế tạo, nên mới gọi theo tên làng ấy. Nhưng vì lâu ngày, tên riêng của nón đã chuyển thành tên chung, nên chữ “nón ma lôi” không phải viết hoa. Hồi Minh thuộc đổi làm huyện Chí Linh. Nay thuộc tỉnh Hải Dương. Nay thuộc Lạng Sơn. Đời Lê đổi làm huyện Phượng Nhãn (hoặc Phượng Nhỡn), nay thuộc tỉnh Bắc Giang. Kho bạc nhà nước. (BT) Đời Trần đặt làng Túc Mặc (quê các vua Trần, nay thuộc phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định) làm làng Thiên Thuộc; phàm binh lính tuyển ở làng ấy thì gọi là “Thiên thuộc quân”. Nguyên văn trong Toàn thư, quyển 5, tờ 41a chép: “Khủng khí lực nổi dã” (恐氣力餒也) Nguyên văn trong Cương mục, quyển 7, tờ 23b chép: “Vũ dũng lực dã” (務勇力也) Biết sơ qua, không sâu. (BT) Nhà thiện xạ ở Trung Hoa xưa. Nhà thiện xạ ở Trung Hoa xưa. Xin coi toàn văn bài Hịch qua bản dịch ở chương chín. Căn cứ vào lời Đỗ Khắc Chung nói: “Do lòng trung phần, họ tự thích chữ đầy thôi”. (Toàn thư, quyển 5, tờ 46b). Giết rợ Thát Đát, tức là Mông Cổ. Bến Đông sông Cái nay là Hồng Hà ở địa phận huyện Thương Phúc (Hà Đông). Toàn thư, quyển 5, tờ 45b-46b; Cương mục, quyển 7, tờ 33a-34b. Tức là Thiên Trường, Long Hưng, Quốc Oai, Bắc Giang, Hải Đông, Trường Yên, Kiến Xương, Hồng, Khoái, Thanh Hoa, Hoàng Giang và Diễn Châu. Lộ ở đời Trần cũng như thừa tuyên ở đời Lê và tỉnh ở đời Nguyễn. Như Tân Bình, Nghệ An, Thái Nguyên và Lạng Giang. Như trại Quy Hóa, trại An Bang... Cương mục giải nghĩa “sách” là “thôn”, e chưa được đúng. Tưởng phải nên nói: “sách là làng mọi tức là những làng trình độ hãy còn chưa tiến hóa”. “Hoành” là hạng người phải tội đồ, bị liệt làm nô lệ. Ba xã này thuộc huyện Đông Triều, Hải Dương. Tên một trại, thuộc huyện Yên Hưng, Quảng Yên. Nay là Bàn Than thuộc huyện Quế Dương (giáp Lục Đầu) tỉnh Bắc Ninh. Nguyên văn: Giai viết: “Chiến!” Vạn nhân đồng từ, như xuất nhất khẩu (皆曰: “戰”萬人同許, 如出一口). Toàn thư chép là: “Mễ tam thăng trị tiền nhất cường”. Cương mục chép là: “Mễ nhất thăng trị tiền nhất cường”. Đây theo Toàn thư – Mỗi thăng là 316 tấc khối, ăn 10,354688 công thăng. Người trưởng họ trong tông thất. An Nam chí lược chỉ chép như thế, chứ không cắt nghĩa. Vậy nay tưởng nên giải thích cho rõ: Đó là một việc ngụ ý khuyến nông. Nhân tiết lập xuân, bắt đầu ươm áp, có thể khởi sự canh nông, cho nên quốc quân cử một người trong họ đứng thay má, dùng roi hổi trâu cày ruộng. Làm lễ xong thì dự tiệc ăn mừng. Năm 1244 nhằm năm Giáp Thìn. (BT) Nguyên văn chép là “tiến tân” (dâng của mới). Nguyên văn là “bộ liệt”. Người bị hình phạt giam cầm nhiều năm. (BT) Hạng nô lệ (hoành) phải làm ruộng “cảo điền”. Đơn vị đo lường ngày xưa. Nguyên văn là “thăng” (升). “Thăng” của Trung Hoa xưa: 10 hạp là 1 thăng. Mỗi thăng bằng 316 tấc khối, tức là

10,354688 công thăng. Theo An Nam chí lược thì lối đóng lường của ta xưa cũng như của Trung Hoa, vậy có thể nói: “thưng” ta với “thăng” tàu là một. Câu này rất khó hiểu. Tra Từ nguyên thì “lượng” có nghĩa là “thuế ruộng, thuế đất”; “thuế” theo Hán thư có nghĩa là thuê một phần mười về ruộng công và thuế do những hạng công (thợ), thương (buôn bán), ngu (quan coi nút và chằm), hành (quan coi rừng núi) góp vào. Vậy ý chừng câu trong An Nam chí lược ấy muốn nói: nông không phải đóng thuế ruộng, thương không phải góp thuế buôn bán. Có lẽ tức là thứ tiền “thần dịch” như An Nam chí lược đã chép. Năm 1248 nhằm năm Mậu Thân. (BT) Trần Phế Đế. (BT) Đời Trần, mỗi quan 10 tiền, mỗi tiền 70 hoặc 69 đồng kẽm. Quyên góp để làm việc thiện. (BT) Có điều nên nhớ: đời Trần tuy có công nghiệp sinh hoạt rồi, nhưng người thợ bấy giờ chỉ là hạng người làm việc thủ công theo lối công nghệ gia đình, chứ không giống như công nhân là hạng thợ thuyền bán sức lao động ngày nay. Bấy giờ gọi “mẫu” là “diện”; mỗi “diện” tức một “mẫu”. Phạm tội trộm, cướp. Nguyên văn: “nhất thường cứu phần” (一償九分). Nguyên văn “Cùng dân bất cấp giả hứa điển thực ư nhân” (窮民不給者許典贖於人). Phiêu bạt. (BT) Đời Trần Thuận Tông mới đặt phép hạn chế ruộng, chỉ trừ đại vương và trưởng công chúa thì ruộng không phải hạn chế, còn thứ dân thì ruộng không được quá 10 mẫu. Thời gian tại vị. (BT) Đời Lê gọi là đài “khán xuân”. Theo lịch thì Hàn thực vào hai ngày trước tiết Thanh minh. Tục ta thường ăn tết Hàn thực vào ngày mồng ba tháng ba. Thụy Bà là chị vua Trần Thái và là cô đức Hưng Đạo. Trong An Nam chí lược, có chỗ cũng nói đến một công chúa hồi đầu Trần tên là Thụy Tư. Có lẽ cùng là một người mà mỗi sách in một khác, vì chữ “bà” (婆) và chữ “tư” (姿) gần giống nhau. Coi bài Hịch tướng sĩ của Trần Hưng Đạo. Coi phần “Phong tục” trong An Nam chí lược. Toàn thư, quyển 5, tờ 7a; Cương mục, quyển 6, tờ 11b. Nay thuộc phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định. An Nam chí lược, quyển 1, tờ 12a. An Nam chí lược, quyển 1, tờ 11a. An Nam chí lược, quyển 1, tờ 11a. Căn cứ vào lời của sử thần Ngô Sĩ Liên (người thế kỷ mười lăm) bàn ở sử Toàn thư, quyển 5, tờ 18a: “... Không với người khác họ mà với người cùng họ, kết hôn nhân: chỉ có nhà Trần làm thế...” (Dịch theo nguyên văn chữ Hán). Người huyện Thanh Lâm, tỉnh Hải Dương. Toàn thư, quyển 5, tờ 41 chép về việc này rằng: bấy giờ có cá sấu đến sông Lô. Vua (Trần Nhân Tông) sai Hình bộ Thượng thư Nguyễn Thuyên làm văn ném vào trong sông: cá sấu tự rời đi. Vua cho việc đó giống chuyện Hàn Dũ (đời Đường) bèn cho đổi họ làm họ Hàn. Thuyên lại giỏi phú thi quốc ngữ (nôm). Nước ta phú thi hay dùng quốc ngữ thực bắt đầu từ đây. Đến đời Trần Anh Tông (1293-1314) có Thiên chương Học sĩ Nguyễn Sĩ Cố cũng giỏi thơ phú nôm. * Trần Anh Tông (1293-1314): Đây là thời gian tại vị. (BT) Nguyên văn câu này: “... Hoặc dụng thổ ngữ vi thi phú, nhạc phả, tiện ư ca ngâm”. Đó vì tác giả An Nam chí lược, tuy là người Việt nhưng khi viết sách ấy, lại tự đứng vào địa vị như một người Mông Cổ mà viết, nên mới gọi tiếng ta là “thổ ngữ” (土語). Trong An Nam chí lược chép Trần Tấn “thường tác Việt chí” và “Lê Hưu” (không có chữ “văn” đệm giữa) “tu Việt chí”. Như vậy rất có thể là cùng một bộ Đại Việt sử ký mà Trần Tấn là người làm trước (tác), còn Lê Văn Hưu là người sửa lại (tu). Về vấn đề này, xin coi thêm bài Nước ta có sử từ đời nào của Hoa Bằng, đăng Tri Tân số 6, trang 2. Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo. (BT) Giáp thứ nhất, giáp thứ ba. Việc giảng này đến đời Trần Anh Tông vẫn cứ tiến hành. Sử chép: năm Hưng Long thứ 14 (1306), Nguyễn Sĩ Cố do chức Thiên chương Học sĩ làm việc giảng Ngũ kinh. Xưa dùng tiếng “tú tài” có nghĩa như là kẻ sĩ, tức là chỉ về hạng người nho sĩ và thầy thuốc,... Nguyên văn có chép trong Nguyên sử, quyển 209. Sê dẫn và dịch ở chương năm. Xin đơn cử một việc như: tháng giêng, năm Mậu Thìn (1268), vua Trần Thánh Tông bảo các vương hầu trong họ tông thất, tan châu, vào trong điện nội và nhà Lan đình, cùng nhau ăn uống, có khi tối đến, không về được thì đặt gối dài, chăn rộng, liên giường ngủ chung để tỏ tình hữu ái. Đó là thực hành lời ngài thường nói cùng các anh em bà con trong họ: “... Chỗ đồng bào máu mủ, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui” (Toàn thư, quyển 5, tờ 31b). Tuy cũng có một vài tên phản quốc như Trần Ích Tắc và Trần Kiện, nhưng đó là con số rất nhỏ. Điều nhận thức được sau một quá trình. (BT) Giác ngộ người khác, tế độ người khác. Phần lớn sử liệu ghi 618-907. (BT) Có sách chép là A Loa Đài và chưa là Agôtai. Có sách chép là: “Koubilai”. Triều Tiên. (BT) Nga. (BT) Tiếng Mông Cổ, có ý nghĩa là những kẻ “được nhờ ân sủng của Thiên tử”. Quân các vệ như năm vệ: Tả, Hữu, Trung, Tiền, Hậu và Đường Ngột vệ, Quý Xích vệ, Vũ vệ Tả hữu đô úy vệ... 2. Trần Bạch Đằng năm Mậu Tý (1288), ta bắt được nhiều tướng Mông Cổ trong có Vạn hộ, Thiên hộ, tức là hạng võ quan cao cấp cầm đầu quân

đội trong Vạn hộ phủ ở lộ hoặc trong Thiên hộ sở ở huyện bên Nguyên đấy. “Quân Mông Cổ” (danh từ quân sự) là quân trong bản tộc Mông Cổ, quân thám mã xích là quân trong các bộ tộc. Thám mã xích nghĩa là quân trấn thủ. Sau khi diệt được Kim, Mông Cổ tuyển người bắc bộ Trung Quốc làm lính, gọi là Hán quân; sau khi diệt được Tống, lại tuyển những người nam bộ Trung Quốc làm lính, gọi là tân phụ quân. Tức là Ngột Lương Hợp Thai (Wouleangotai). Toàn thư, chép là “năm mươi vạn quân”. Theo Tân biên cao trung bản quốc sử, quyển giữa, trang 139. Coi Les Mongots et la Papauté của Paul Pelliot, chương nhất, trang 4. Sẽ trình bày ở chương “Cuộc chiến thắng Mông Cổ lần thứ nhất”. Tức năm Đinh Tỵ (1257). Hai sứ giả này đều bị ta giam giữ ở trong ngục, đến khi thả ra thì một người chết. Xưa dùng tiếng “tú tài” có nghĩa như là kẻ sĩ, tức chỉ những hạng nho sĩ, thầy thuốc,... nói trên. Tức là “Đạt lỗ Hoa xích”. Tiếng Mông Cổ, mà đời Thanh dịch lại, nghĩa là Quan trưởng Mông Cổ. Theo chế độ nhà Nguyên thì các cấp hành chính và quân sự, trên từ lộ, dưới đến huyện, ở các hành sảnh, đều dùng người Mông Cổ làm “Đạt lỗ Hoa xích” hoặc gọi “Đạt lỗ Cát tề”. Tháng một ở đây chỉ tháng 11 âm lịch. (BT) Chỉ triều đình Mông Cổ. Chỉ triều đình Mông Cổ. Tháng chạp, năm Canh Thân (1260), Mông Cổ đưa chiếu thư sang bảo ta: Đối với quan liêu, sĩ, thứ trong nước, phạm mũ áo, điển lễ, phong tục, nhất nhất cứ để y theo pháp chế có sẵn của Bản quốc. Tức năm Quý Hợi (1263) đời Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt. Chỉ viên đứng đầu Trung thư sảnh bên Mông Cổ. Chỉ nước Mông Cổ. Chỉ vua Mông Cổ. Có sách phiên âm lầm là Sài Thung. Tức là những khoản đòi Quốc vương phải sang châu và con em nhà vua phải sang làm con tin,... như trên đã nói. Chỉ vua Trần Thái Tông. Bon Trinh Quốc Toàn và một người họ Phạm tước Minh tự sang sứ Mông Cổ từ năm Kỷ Mão (1279). Có lẽ là sảnh Bình Chương như dinh thủ tướng ngày nay. Chỉ cuộc Mông Cổ sang xâm lần thứ nhất (Đinh Tỵ, 1257). Chỉ vua Trần Thái Tông. Sẽ trình bày ở chương “Cuộc chiến thắng Mông Cổ lần thứ hai”. Do Sứ bộ Trung lương Đại phu Trần Đức Quân và Tán lang Trần Tự Tông đem quốc thư sang. Xem bản đồ số 1 ở cuối sách. Nay là huyện Ung Ninh, tỉnh Quảng Tây. Nay là huyện Quế Lâm, tỉnh Quảng Tây. Nay là tỉnh Hồ Bắc. Khúc sông Cái (nay gọi Hồng Hà) từ mạn Lào Cai xuống Ngã Ba Hạc gọi là sông Thao. Không rõ ở đâu bây giờ. Trong An Nam chí lược chép là Lê Tần. Có lẽ Tần là tên cũ, sau được vua Trần khen thưởng vì có công lớn trong cuộc kháng chiến Mông Cổ lần thứ nhất này, nên Tần được đổi tên là Phụ Trần, lấy nghĩa rằng họ Lê giúp nhà Trần chăng? Sử cũ chép là sông Phú Lương. Thế là nhận nhầm sông Hồng Hà làm sông Phú Lương, tức sông Cầu, ở địa phận huyện Phúc Lương, tỉnh Thái Nguyên. Trong An Nam chí lược chỗ thì in là “Kỳ Trích”, chỗ thì in là “Cụ Trích”, vì chữ “kỳ” và chữ “cụ” gần giống nhau. Bến Đông (Đông Tân) sông Cái ở địa phận huyện Thượng Phúc (Hà Đông). Cũng gọi Thiên Mạc, tức là khúc sông Cái bên bãi Màn Trù thuộc tỉnh Hưng Yên. Tức như chức Kinh doãn đời sau. Theo Nguyên sử, quyển 209, tờ 5b. Có lẽ trói bằng thứ thừng bện bằng lát tre? Cũng theo Nguyên sử. Nay thuộc Hưng Hóa, Phú Thọ. Xem bản đồ số 2 ở cuối sách. Nay thuộc làng Bàn Than, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh. Nay là Vân Hải thuộc tỉnh Quảng Yên, tức là hòn đảo “De La Table” (xem bản đồ). Một nhánh sông Thái Bình (xem bản đồ). Bến Đông (Đông Tân) sông Cái nay gọi là Hồng Hà thuộc địa phận huyện Thượng Phúc (Hà Đông). Chẳng hạn các cửa ải ở miền Lạng Sơn và mạn Thanh, Nghệ... Bấy giờ được vua Mông Cổ phong làm Trấn Nam vương. Đây dựa tài liệu trong An Nam chí lược, nhưng chưa rõ là tên một người hay hai người. Đợi khảo sau. Thuộc Lạng Sơn (xem bản đồ). Trong An Nam chí lược chép là Cấp Lĩnh. Thế tức là Khưu Cấp Lĩnh mà sử Cương mục chưa là phổ Kỳ Lừa thuộc Ôn Châu, tỉnh Lạng Sơn ngày nay. Cũng đọc là Khả Li, có sách chép là Khả Ly, thuộc Lạng Sơn. Cũng thuộc Lạng Sơn, trong An Nam chí lược chép là “Anh Nhi”; còn Toàn thư, và Cương mục đều chép là “Nữ Nhi”. Thuộc Lạng Sơn. Việc cử Trần Quang Khải này vào ngày 28 tháng giêng năm Ất Dậu (1285). Nguyên văn: “Phàm quốc nội quận huyện, giả hữu ngoại khẩu chí, đương tử chiến, hoặc lực bất địch, hứa ư sơn trạch đào toán, bắt đặc nghinh hàng”. (Nguyên sử, quyển 209, tờ 5b). Đây theo An Nam chí lược quyển 4, tờ 1b. Còn Toàn thư, quyển 5, tờ 44b chép: ngày 26 tháng chạp năm Giáp Thân (1284), giặc Nguyên xâm phạm các cửa ải Vĩnh Châu, Nội Bàng, Thiết Lược, Chi Lăng. Theo Nguyên sử, quyển 209, tờ 5. Thuộc miền Quảng Yên ngày nay. Tục gọi là bầu Chi Lăng. Nay thuộc tổng Chi Lăng gần ga Tuần Muội ở châu Ôn, tỉnh Lạng Sơn. An Nam chí lược chép Chi Lăng tức là “Lão thử quan” (nghĩa là cửa chuột già). Đền hồi Minh thuộc đổi làm huyện Chí Linh. Nay thuộc tỉnh Hải Dương. Đến đời Lê đổi làm huyện Phượng Nhãn (hoặc Nhỡn). Nay

thuộc tỉnh Bắc Giang. Đây theo An Nam chí lược. Nay không rõ Bài Than ở vào đâu. Nhưng có lẽ là Bình Than. Vì “Bài” và “Bình” âm gần nhau. Sử Toàn thư, chép là “dục thủy trận”. Nay đều thuộc tỉnh Bắc Ninh. Khoảng 5-7 giờ sáng. Tức là Thiên Mạc ở bên sông Cái thuộc Hưng Yên. Trong An Nam chí lược chép là “ải Thiên Hán” và chỉ chép tước của Trần Bình Trọng là Bảo Nghĩa hầu chứ không chép tên. Nay là ba huyện Bình Chính, Minh Chính và Bồ Trách thuộc tỉnh Quảng Bình. Việc cử Trần Quang Khải này vào ngày 28 tháng giêng năm Ất Dậu (1285), tức là sau khi Trần Bình Trọng đã tử quốc được bảy hôm, vậy mà cuốn Việt Nam sử lược, quyển thượng (in lần thứ hai, năm 1928, trang 121), tác giả Trần Trọng Kim chép: “... Sai Thượng tướng Trần Quang Khải đưa binh vào đóng mặt Nghệ An... và Trần Bình Trọng ở lại giữ Thiên Trường...”. Con của Tinh quốc Đại vương Trần Quốc Khang. Thuộc địa phận Thanh Hóa. Khúc sông Cái thuộc huyện Nam Xang tỉnh Hà Nam. Trong An Nam chí lược in là Trần Tú Tuấn. An Nam chí lược chép ngày ấy (mồng sáu tháng hai) Thanh Hóa và Nghệ An đều hàng. Đây theo An Nam chí lược. Còn trong Toàn thư, quyển 5, tờ 47a chép: “sai người (không nói rõ sai ai), đưa công chúa An Tư (em út của Trần Thánh Tông) cho Thoát Hoan để thư nghị nước”. Không rõ ngày nay ở đâu. Thuộc địa phận xã Đại Bàng, huyện Nghi Dương, tỉnh Hải Dương. Thuộc xã Tam Trĩ châu Tiên Yên, tỉnh Quảng Yên. An Nam chí lược, quyển 4, tờ 2b in lầm là “Tam Thì”. Thuộc miền biển Thanh Hóa. Con thứ vua Trần Thái Tông, vẫn ngầm có ý muốn cướp ngôi nên đã từng viết thư bí mật gửi khách buôn ở Vân Đồn “rước” Mông Cổ đem quân sang xâm lược. Sau khi hàng giặc, Tắc được giặc phong An Nam quốc vương. Kịp khi Mông Cổ thua trận, Tắc xấu hổ, chết già ở bên Nguyên. Thuộc xã Chương Dương, huyện Thượng Phúc, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông. Việc khắc phục kinh đô này, An Nam chí lược chép vào tháng tư, còn sử Toàn thư, và sử Cương mục đều đặt vào việc ở tháng năm, là vì mãi đến mồng mười tháng năm ấy hai vua Trần mới biết tin. Nay là Thuận Hóa, tức Huế. Xem bản đồ số 2. Đây là lời vua Trần Nhân Tông, vậy mà trong Việt Nam sử lược, quyển thượng (in lần thứ hai, 1928), tác giả Trần Trọng Kim lại chép là lời tâu của Hưng Đạo vương, và đoạn dưới dịch khác đi rằng: “... Vậy nay nên sai một tướng đem quân ra đón đường mà đánh thì chắc phá được” (trang 123). Khúc sông Cái thuộc huyện Đông An, tỉnh Hưng Yên. An Nam chí lược, quyển 4, tờ 3a chép “Tướng Toa Đô là Lễ Cước Trương làm phản”. Có lẽ Lễ Cước Trương tức là Trương Hiến, mà “làm phản” là chỉ về việc đầu hàng bên ta. Trong trận này ta bắt được cả bọn Tế thần (như Thủ tướng ngày nay) Chiêm Thành là Ba Lậu Kê, Na Liên 30 người vì theo Toa Đô. Đến tháng sáu năm Ất Dậu (1285), ta sai người đưa chúng về nước. Tức là Ôn Châu, thuộc Lạng Sơn. (Xem bản đồ số 2). Theo Toàn thư, quyển 5, tờ 46b-47a; An Nam chí lược, quyển 19, tờ 3a-b. Xưa ở miền thượng du tỉnh Sơn Tây, nay thuộc Phú Thọ. Như chức Thổ tri châu. Không rõ bây giờ ở vào đâu. Theo Toàn thư, quyển 5 và An Nam chí lược quyển 4. Đây theo đúng nguyên văn in trong sử Toàn thư là bản ra trước hơn cả. Trong Hoàng Việt văn tuyển, quyển 2, tờ 2b, đặt bài thơ này của Trần Quang Khải vào dưới đầu đề là Tòng giá hoàn kinh sư (theo ngữ giá về kinh đô), có in khác một chữ “đương” trong câu ba: “Thái bình đương trí lực”. Nếu cần phải dịch cả bài thơ này ra văn vần thì dịch thể này: Cướp giáo bến Chương Dương, Bặt Hồ cửa Hàm Tử. Thái bình, gắng sức lên! Non nước này muôn thuở.. Xem bản đồ số 3 ở cuối sách. Theo binh chế Mông Cổ, thì Mông Cổ quân là quân lính tuyển ở những người trong Mông Cổ tộc; Hán quân là quân lính tuyển ở những người tại Bắc bộ Trung Quốc, sau khi Mông Cổ đã diệt được Kim; Vân Nam binh là những quân lính tuyển ở tỉnh Vân Nam. Quân lính tuyển ở các đông mán như Lê Man động ở Quảng Đông gọi là Lê binh. Binh chế Mông Cổ có đặt 12 cánh (dục) Lê binh. Đều thuộc Quảng Đông. An Nam chí lược quyển 4, tờ 3a chép có mười vạn; sử Toàn thư, chép năm mươi vạn; sử Cương mục theo Nguyên sử chép ba mươi vạn. Là Khâm huyện thuộc tỉnh Quảng Đông. Vạn Ninh nay là Hải Ninh Móng Cái. Trần Da chắc là một tướng trong tông thất nhà Trần, đóng giữ mặt biển. Sử Toàn thư, và sử Khâm định không chép việc Trần Da này. Đây theo An Nam chí lược. Có lẽ là một núi ở gần miền Móng Cái ngày nay. Đây là chuyến vận lương thứ nhất bị ta đánh đắm. Còn chuyến thứ hai vào ngày 11 tháng giêng, năm Mậu Tý (1288) lương thuyền Trương Văn Hồ bị phó tướng Trần Khánh Dư đánh: đắm ở cửa Lục. An Nam chí lược chép là Trình Bằng; Cương mục chép là Trình Bằng Phi. Thuộc huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Sau đổi là Kinh Bắc, nay gồm Bắc Giang và Bắc Ninh. Thuộc tỉnh Quảng Tây. Thuộc tỉnh Lạng Sơn ngày nay. Thuộc địa phận tỉnh Cao Bằng ngày nay. Trong An Nam chí lược, quyển 19, tờ 3b chép là Bình Giang.

Nay thuộc huyện Hưng Nhân tỉnh Thái Bình. Quan tài nhà vua làm bằng gỗ tử, gọi là “tử cung” (梓宮). Các tỉnh duyên hải bên Trung Quốc bấy giờ đều có tiểu thuyền để thao luyện thủy binh ra biển, đi tuần, bắt giặc cướp. Trong An Nam chí lược chép: “Trương Văn Hổ thoát tiên đụng phải quân ta ở cửa An Bang” (thuộc Quảng Yên). Ở phần biển gần Hòn Gai ngày nay. Hán văn trong Toàn thư, và Cương mục chép là “Lục thủy dương”. An Nam chí lược chép: “Thuyền lương bị hãm, Văn Hổ cuời một chiếc thuyền côi, chạy về Khâm Châu”. (Là Khâm huyện, thuộc tỉnh Quảng Đông). Đây theo Cương mục, quyển 8, tờ 4a-5b. Còn Toàn thư, quyển 5, tờ 54a-b chép Trương Văn Hổ bị bại vào trận Bạch Đằng, chứ không phải vào trận Vân Đồn: “... Kịp Văn Hổ đến, phụ binh ở hai bên bờ (sông Bạch Đằng) hăng hái đánh: Văn Hổ lại bị thua. Nước thủy triều rút xuống rất gấp. Thuyền lương Trương Văn Hổ mắc vào cọc, đắm chìm gần hết. Người Nguyên chết đuối rất nhiều...” (Quyển 5, tờ 54a-b). Theo An Nam chí lược quyển 4, tờ 4b, thì nhờ có tả hữu can ngăn, Thoát Hoan mới thôi việc đốt thành; nhưng sử Toàn thư, chép Thượng hoàng Thánh Tôn phải ngự ở Thị vệ lang, là vì cung điện giặc đốt cả. Theo Trung Hoa thông sử, trang 125. Thuộc tỉnh Lạng Sơn. Thuộc Lạng Sơn. Đây thuộc Lạng Sơn. Đây theo sử Cương mục, quyển 8, tờ 8a-b. Còn An Nam chí lược chép: Hữu thừa Trình Bằng bèn hỏi dò những bộ lão bị chúng bắt được và đang đêm bắt ép phải dẫn chúng dò đường khác chạy trốn. Khi đại quân Mông Cổ ra khỏi ải Nội Bàng quân ta lại đánh chặn, cắt đứt toán sau của giặc. Vạn hộ Đáp Thích Xích và Lưu Thế Anh đánh lại: quân ta phải chạy... Thuộc Lạng Sơn. Trong An Nam chí lược chép là “Anh Nhi”. Xưa thuộc châu Tư Minh bên Trung Quốc. Đến năm 1426 mới thuộc về ta. Đời Lê, gộp cả Lộc Châu với châu Tây Bình, đặt làm châu Lộc Bình. Nay thuộc Lạng Sơn. (Xem bản đồ số 3). Đây theo An Nam chí lược quyển 4, tờ 4b-5a; Cương mục, quyển 8, tờ 9a. Còn Toàn thư, quyển 5, tờ 54b chép Thoát Hoan và A Thai đem quân về Tư Minh, bị thổ quan Hoàng Nghệ bắt được, đem dâng vua Trần. Toàn thư, quyển 5, tờ 54a-b chép Nguyễn Khoái trong trận này, có bắt được Bình chương Mông Cổ Áo Lỗ Xích. Một tước phong đời Trần. Tên một tướng Mông Cổ. Nhiều sách báo quốc ngữ lầm làm hai người. Toàn thư, quyển 5, tờ 54b. Mộ vua Trần Thái Tông, ở phủ Long Hưng (nay ở làng Thái Dương thuộc huyện Hưng Nhân, Thái Bình, còn mộ vua Trần và đền thờ những bậc vĩ nhân đời Trần). Toàn thư, quyển 5, tờ 54b. Hán Cao Tổ (206-195 TCN) bị Hạng Vũ vây, gấp quá, Tán bèn giả là Hán Cao, thay ra hàng Sở: vì thế, Hán Cao trốn thoát còn Tán bị Hạng Vũ thiêu chết. Sách Tả truyện chép Sở Chiêu vương bị giặc lấy giáo đâm, Do Vu chìa lưng mình ra che đỡ cho Sở Chiêu. Dư Nhượng người nước Tấn, đời Chiến Quốc (481-221 TCN); thờ Trí Bá. Khi Triệu Tương Tử và Hàn Ngụy diệt Trí Bá, Nhượng bèn sơn mình như quỷ, nuốt than làm cam, mưu giết Tương Tử để báo thù cho Trí Bá; nhưng hai lần cùng bị Tương Tử bắt được. Lần trước, được Tương Tử thả ra; lần sau, Nhượng đòi xin cái áo của Tương Tử mà đánh để tỏ ý trả thù cho Trí Bá rồi tự sát. Đường Thái Tông (627-649) tên là Lý Thế Dân, khi còn làm Tàn vương, có đánh nhau với Vương Thế Sung, bị Thế Sung vây khốn, nhờ có Kính Đức cứu giúp mới thoát được vòng vây. * Đường Thái Tông (627-649): Đây là thời gian tại vị. (BT) Đời Đường Huyền Tôn (713-755), An Lộc Sơn nổi loạn, Kiêu Khanh giữ lòng trung nghĩa, không chịu theo giặc. * Đường Huyền Tôn (713-755): Đây là thời gian tại vị. (BT) Người đời Tống. Hoặc Nguyễn Sơn Lập. Tức là thành Hợp Châu, vì thành này ở núi Điều Ngự, nên mới đặt tên như thế. Nay thuộc phủ Trùng Khánh, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Hoa. Khi Mông Kha bên Nguyên xâm nhà Tống, vây thành này, viên Tri châu thành Điều Ngự bên Tống là Vương Kiên (Nguyên sử chép là Vương Kiên, không có chữ đệm là “Công”), cố sức chống giữ được hàng năm tháng, khiến quân địch không hạ nổi thành. Quân Nguyên phải giải vây, rút về. Tức Mông Ké, vua Mông Cổ, miếu hiệu là Hiến Tôn, anh Hốt Tất Liệt. Tức Wouleangotai mà Nguyên sử chép là Ngột Lương Hợp Thai (hoặc Ngột Lương Cáp Thai). Thông giám tập lãm chép là Ô Đặc Lý Cáp Đạt. Toàn thư, và Cương mục đều chép là Càn Tu Tư, còn Hoàng Việt văn tuyển in là Xích Tu Tư vì “Cân”(斤) và “Xích”(斥) mặt chữ gần giống nhau. Sau là Đại Lễ, hoặc Đại Lý, nay là Vân Nam. Tức Mông Cổ. Tức Nguyên Thế Tổ. Sau khi lấy được Đại Lý (nay là Vân Nam) Nguyên Thế Tổ bèn phong cho con là Hốt Kha Xích làm Vân Nam vương để cai trị. Theo Cương mục có hai chữ “bất năng”, Toàn thư, không có. Theo Toàn thư, chép là “thường” (嘗). Còn Cương mục và Hoàng Việt văn tuyển đều in là “đương” (當). Đây theo Toàn thư, quyển 6, tờ 11b-14a chép là “trung quốc”, nên dịch là “nước trung ương”. Chừng đức Trần Hưng Đạo, tác giả bài hịch, bấy giờ, muốn nâng cao địa vị quốc gia lên để

khích lệ tướng sĩ, nên mới nói nước mình là “trung quốc”, mà mặt sát Mông Cổ là di địch (gọi trùm Mông Cổ là “di tù”). Bùi Tồn Am, khi soạn bộ Hoàng Việt văn tuyển có lẽ không thấu rõ cái thâm ý ấy của đức Trần Hưng Đạo, nên tưởng sử cũ in lầm bèn dám tự tiện đổi hai chữ “trung quốc” làm “bang quốc”. (Xem Hoàng Việt văn tuyển, quyển 7, tờ 1b-4b). Theo Từ nguyên, thì “thái thường” chỉ có hai nghĩa: cờ thái thường và chức quan đời Hán giữ lễ nghi nơi tôn miếu. Đây nói “nhạc thái thường” có lẽ là một thứ nhạc thờ đời Trần dùng để tế tự nơi tông miếu chăng? Đời phong kiến, phàm đất mà khanh, đại phu được phong để thu lấy thuế má làm bổng lộc, gọi là “thái ấp” hoặc “thực ấp”. Lối xưa, khi ai đã chết, sắp đem chôn, thì người ta xét theo đức tính bình sinh của nấy mà đặt cho tên hiệu để thay cho tên húy. Sau theo chế độ phong kiến, xã hội chia nhiều giai cấp: vua quan mới được gọi là “tên thụy” người thường gọi là “tên hiệu”. Tên thụy xấu như “U vương” (vua Tối tăm) và “Lệ vương” (vua Hung dữ) đời Chu. Nguyên văn là “thổ hỏa tích tân”, chữ trong Hán thư, đem lửa để ở dưới chỗ chứa củi mà nằm lên trên; thấy lửa chưa kịp bốc cháy, đã vội gọi là yên ổn. Ý nói phải lo cái vạ ngấm ngấm. Nguyên văn là “trùng canh suy tề”, chữ trong Sở từ. Ý nói phải kiêng răn quá lắm. Đều là những thiện xạ bên Trung Quốc xưa. Đều là những thiện xạ bên Trung Quốc xưa. Đời Tống, chỗ nhà để cho mán mọi ở. Khi họ vào triều cần gọi là “cảo nhai”. Do điển trong Thế thuyết (Vương Tử Kính đêm nằm trong nhà, có bọn trộm vào nhà, vợ vét hết cả đồ đạc. Vương thủng thẳng bảo: “Chiếc chiếu xanh là đồ lâu đời của nhà ta, các anh phải bớt lại đây”.) Xưa dùng huyết con sinh để cúng tế, nên gọi sự được hưởng cúng tế là “huyết thực”. Theo lời chua trong Dư địa chí của Nguyễn Trãi, thì triều Lý có đào sông Bình Lỗ để tiện đi lại ở miền Thái Nguyên. Vậy thành Bình Lỗ chắc ở địa phận Thái Nguyên Chỉ đức Trần Hưng Đạo. Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Cửu cung qui thân là: Thái nhất, Nhiếp đề, Quyền chủ, Chiêu đạo, Thiên phù, Thanh long, Hàm trì, Thái âm và Thiên nhất. Nếu tính theo phép lịch, thì Cửu cung gồm chín vì sao này: Thiên bình, Thiên nhữ, Thiên hành, Thiên phụ, Thiên cầm, Thiên tâm, Thiên trụ, Thiên nhâm và Thiên anh. Giết chết. Phương hướng thuận lợi. Sao lành. Thần dữ. Ông tướng hung ác. Ba điều lành. Năm điều dữ. Nguyên văn: “Cử quốc nghênh địch” (舉國迎敵). Nguyên văn: “Cử quốc cự địch” (舉國拒敵). Dọn sạch đồng nội, không để thóc lúa cho quân địch được lợi. Ở Hòn Gai bây giờ. An Nam chí lược, quyển 13, tờ 4a chép: “Quan quân (chỉ quân Mông Cổ) dục chiến bất đắc”. Chẳng hạn: trận Tây Kết có nhiều đạo quân như quân Trần Nhật Duật, quân Trần Quang Khải, quân Trần Quốc Toản, quân Nguyễn Khoái và quân hai vua Trần cùng đến dự chiến. Làm trước để chế trị người. Theo tài liệu trong An Nam chí lược như trong chương tám đã thuật. Nắng nóng. (BT) Xem thêm “Bảng kê những tên phản quốc, hàng giặc Nguyên” ở cuối sách. Về điểm địa lý này, tác giả Trần Trọng Kim có viết ở Việt Nam văn học sử, quyển thượng (in lần thứ hai, năm 1928) trang 140 rằng: “... Triệu Võ Vương đóng đô ở Phiên Ngung, tức là gần thành Quảng Châu bây giờ, mà châu Khâm, châu Liêm thì ở giáp giới nước ta. Lẽ nào đi đánh Trường Sa ở tỉnh Hồ Nam mà lại quay trở lại châu Khâm, châu Liêm... Có lẽ rằng Hưng Đạo vương lúc nói chuyện đó tưởng rằng kinh đô của Triệu Võ Vương ở đâu bên nước ta bây giờ, cho nên mới nói như thế chẳng”. Cũng như ngày nay gọi là “quốc tế”. (德威遠暢) nghĩa là “công đức và oai danh truyền rộng ra tận nơi xa”. Hưng Đạo đại vương. Theo báo Kiến quốc, số 1, ngày 11, tháng 10, năm 1949. Câu đối ấy thế này: “Vạn Kiếp hữu sơn giai kiếm khí – Lục Đầu vô thủy bất thu thanh”. Với tất cả mọi sự dè dặt, kẻ viết chỉ xin thuật bài thơ của nhà báo Nhật này theo như ông Lam Sơn đã kể lại trong cuốn Hưng Đạo đại vương, trang 11. Lại theo ông Lam Sơn, thì dưới bài thơ này, nhà báo Nhật ấy có viết thêm mấy câu, đại ý: “Cũng hồi thế kỷ mười hai (có lẽ in lầm hoặc nhớ lầm; thực ra bây giờ là thế kỷ mười ba, chứ không phải mười hai), hơn hai mươi vạn quân Mông Cổ cũng dầm dộ (rầm rộ) chực kéo sang đánh chiếm nước Nhật, nhưng chưa tới nơi đã bị trận sóng gió góm ghê, dao (bao) nhiêu chiến thuyền đều bị chìm đắm, quân địch chết đuối gần hết, sống sót trở về không còn được vạn người...” (Về việc nước Nhật gặp cái may này mà thoát vạ Mông Cổ xâm lược, nhiều bộ sử ta và sử Trung Hoa cũng đã nói đến). 1. Ruộng ở nơi đầm lầy, dưới là bùn loãng, nước ở mặt trên cùng cỏ dại mọc thành tầng, thành lớp. Ruộng rộc thường rất sâu, đến thắt lưng thậm chí còn đến ngực người. Do đó, canh tác trên đất ruộng loại này thường khó khăn vì không thể cày bừa dễ dàng như ruộng bậc thang hay ruộng nước ở đồng bằng. (BT) * Tất cả chú thích đề BT trong sách này là của người biên tập. 2. Thánh Thiên không những là một đại công thần khai quốc mà còn là một tướng

lĩnh cao cấp đã được Hai Bà Trưng giao phó những trọng trách trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mã Viện. Truyền thuyết dân gian cho biết chính Thánh Thiên đã đánh tan quân Mã Viện ở Hợp Phố và sau đó đã dự trận Lãng Bạc với Hai Bà Trưng. Cũng có truyền thuyết nói Thánh Thiên đã chặn đánh quân Mã Viện ngay ở Quỷ Môn Quan (Lạng Sơn) khiến Mã Viện phải lui lại và tìm đường khác vào Âu Lạc. Nhân dân thời xưa đã dựng đền Nghè ở An Biên (Hải Phòng) để mãi mãi tưởng nhớ Lê Chân, người nữ anh hùng. Truyền trên soạn theo thần tích miếu thờ Thục nương ở xã Phương Lâu, huyện Phù Ninh, Vĩnh Phú. Thục nương được thờ ở Tiên La (Thái Bình), ở Phương Lâu và ở Đức Bác (tức Liệp Trang, huyện Lập Thạch). Ngày sinh thần là ngày mười lăm tháng tám năm Tân Sửu, ngày khánh hạ vào mồng mười tháng ba và ngày hóa thần là ngày mười tám tháng ba. Theo thần tích thời hậu Lê do Hàn Lâm Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính phụng soạn, và bản sao của dân Phương Lâu, có phụ lục các triều vua bao phong cho Thục nương thì Thục nương được phong thần lần lượt như sau: Thời Trưng vương, sắc phong: Bát Nạn đại tướng quân Trinh Thục công chúa. Thời vua Lê Thánh Tôn, sắc phong: Ý đức đoan trang Trinh Thục công chúa. Thời Minh Mạng nhà Nguyễn, sắc phong: Dục bảo trung hưng linh phù chi thần. Thời Khải Định nhà Nguyễn, sắc phong: Dục bảo trung hưng linh phù Thượng đẳng thần. Vào thời trước, trong các ngày lễ tưởng nhớ Thục nương tức Bát Nạn công chúa, ở Vĩnh Phú có bơi chải, hát Xoan, tức hát đúm, cổ đều bày trên mâm đan lót lá. Biện âm của Sưu. Việc nặng nhọc mà người dân phải làm trong thời phong kiến, thực dân. (BT) Nàng Nội và cha mẹ đều được thờ ở xã Minh Nông và xã Minh Phương, huyện Hạc Trì nay là thành phố Việt Trì. Ở đây còn có một cánh đồng có tên là Đồng Cô, nhân dân nói rằng đó là ruộng của Nàng Nội giao cho dân làng để thu hoa lợi thờ cúng cha mẹ nàng. Lê Thị Hoa người đạo Sơn Nam, huyện Thiên Bản (thuộc tỉnh Nam Hà), cha là Lê Thái và mẹ là Dương Thị Tạo. Nàng nổi lên chống giặc trả thù chồng ở quê mình. Sau khi thất bại, nàng không hề nản chí, lánh vào quận Cửu Chân, huyện Nga Sơn (Thanh Hóa) kiên trì xây dựng căn cứ, tập hợp lực lượng trong bảy năm để tiến theo Hai Bà Trưng đánh đổ ách thống trị ngoại tộc ngót hai trăm năm đè nặng lên dân Việt. Theo tài liệu Ty Văn hóa Thanh Hóa thì nơi mà Lê Thị Hoa tìm đến để khai khẩn đất hoang, chuẩn bị lực lượng khởi nghĩa ở Thanh Hóa là làng An Hội. Sau khi nhân dân ta giành lại được độc lập dân tộc và bà Trưng Trắc lên ngôi vua, bà Lê Thị Hoa cùng bốn con trở lại Nga Sơn để xây dựng vùng này thành một nơi dân cư đông đúc, trù phú và bà mất vào mùa xuân năm sau, ngày 25 tháng hai âm lịch. “Thiên Sứ” nói trong truyện trên thuộc tỉnh Thái Nguyên. Hồ Đề và Hồ Hác đều được thờ ở đền Nhà Bà và đình thôn Đông Cao, xã Tráng Việt, huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phú Nơi Xuân nương gieo mình, theo truyền thuyết, hôm sau mỗi đùn lên thành gò, nhân dân gọi đấy là mộ Xuân nương. Năm ngày sau khi Xuân nương tử tiết, ngày hai mươi tháng hai, đồn trại Hương Nha bị giặc phá, các thần quan đều tử tiết. Châu Đại Man gồm các miền rừng núi đồng bãi thuộc các huyện Tam Nông, Thanh Thủy, Thanh Sơn, Cẩm Khê. Dọc đường quốc lộ từ bến đò Ngọc Tháp (Phú Thọ) tới bến Trung Hà, các xã Hương Nha, Vực Trường, Thanh Uyên, Tam Cường, Cổ Tiết, Hương Nộn đều có thờ Xuân nương. Theo các cu ở địa phương thì các đền miếu này xây dựng trên dấu máu những nơi nàng Xuân đánh với Mã Viện trong trận cuối cùng của đời nàng. Chùa ở Hương Nộn nói trong truyền thuyết trên là chùa Khánh Long tự dựng ở mỏm cao bên sông Thao gọi là Phác Sơn, thuộc xã Hương Nộn trước gọi là hương Tuế Phong, cũng gọi là Kẻ Xoan. Các xã Thanh Uyên (gồm Tiền Áo, Giá Áo, Nam Cường), Tam Cường và Hương Nha là khu vực chiến trường Xuân nương và Thi Bằng đánh với quân Hán. Miếu thờ Xuân nương ở Hương Nha có hai đôi câu đối như sau: 1 - “Yếu điệu phù Trưng trung quán nhật Quật cường cự Hán tiết lăng sương” (Đại ý: Người yếu điệu phù vua Trưng, lòng trung tranh sáng với mặt trời. Quật cường cự với giặc Hán, khí tiết thắng cả thời gian). 2 - “Anh kiệt vô song, vạn cổ thanh danh lưu nữ sử Quân thần câu hóa, nhất không trung nghĩa tối thanh thiên” (Đại ý: Anh kiệt không hai, danh tiếng ngàn đời lưu vào sử sách những người con gái. Vua tôi cùng mất, lòng trung nghĩa làm trời xanh vàng vặc cũng không bằng). Nói riêng về tục lệ cầu tế ở xã Hương Nha: mọi lễ dâng Xuân nương đều làm cỗ chay, có bánh dày, mật mía và củ mài. Các lễ tế mười vị thần quan và quân sĩ đều mổ trâu, nồi da nấu thịt, cỗ bày trên mâm tre đan lót lá chuối, lá ngổa, lá ngô đồng. Ngày tiệc, mở hội ở bến Lão Châu tức bến Đông, có trò trình nghề (rước các nghề nghiệp), cày bừa, té nước vào nhau (diễn xướng lễ nghi nông nghiệp) hái dâu, bán kén, chọi gà, đánh vật, kéo quân, trai gái hát đối đáp. Xã

Quang Húc ở đầu con sông Bứa (còn có tên là sông Mỹ Giang) có miếu Cây Quân thờ nàng Quỳnh và miếu Cây Sấu thờ nàng Quế. Núi Bứa trong truyền thuyết trên, nay có tên là núi Nàng hời Nàng hời, có thuyết cho rằng vì hai nàng mất trên núi nên núi có tên như vậy, với ý nghĩa là nhân dân than khóc hai nàng. Nguyệt Điện Đàm Ngọc Nga là người con gái bất khuất của sông Đà đã cùng với nhân dân khởi nghĩa ở hữu ngạn sông vùng huyện Thanh Thủy và một phần Thanh Sơn (thuộc tỉnh Vĩnh Phú) mà nơi căn cứ là các xã Tu Vũ, Yên Mao (Thanh Thủy) và Yên Sơn, Yên Lương (Thanh Sơn). Các hang động nói trong chuyện kể trên nay là Hang Pheo ở Yên Sơn chứa được hàng trăm người và các hang Tôm, hang Cá, hang Lợn, hang Gà, hang Trâu... ở xã Yên Lương. Nơi Nguyệt Điện xây dựng đồn trại ở đầu sông Cháy theo lệnh Hai Bà Trưng thuộc xã Tây Cốc và xã Ngọc Quan, huyện Đoan Hùng (Vĩnh Phú) và xã Yên Kỳ, huyện Hạ Hòa (Vĩnh Phú), ở những nơi này còn dấu vết đồn trại bằng đá tương truyền của Nguyệt Điện xây dựng. Ở Tây Cốc có mồ Nguyệt Điện thuộc xóm Ca Đình đắp bằng đá. Ở nơi đồn trại này hiện còn dấu tích của những giếng đá mà theo truyền thuyết là của quân bà Nguyệt Điện đào để lấy nước ăn. Trên sườn núi Đầu thuộc Ca Đình (Tây Cốc) giáp Ngọc Quan bây giờ còn một nền đất và các tảng đá kê, tục truyền là vọng gác của khu đồn trại. Đình làng Ca Đình được xây dựng ngay trên mảnh đất mà các cụ truyền rằng đó là nơi Nguyệt Điện đặt trung dinh. Thần tích cho biết vua Trưng phong Đàm Ngọc Nga là: “Nguyệt Điện Tế thể công chúa”, vậy Nguyệt Điện là tước hiệu của Đàm Ngọc Nga. Thời Trần Nhân Tông, Nguyệt Điện được phong “Nguyệt Điện Tiên Nga công chúa, Huệ hòa gia hạnh uyển mị phu nhân”. Vua Lê Thái Tổ phong: “Nguyệt Điện Nga hoàng công chúa, Anh linh sắc chỉ trinh nhất từ đường phu nhân”. Ngày sinh: tháng hai ngày mười lăm. Ngày hóa: tháng năm ngày mồng năm. Trang Song Quan trong truyện Thiều Hoa này là xã Hiền Quan, huyện Tam Nông, Vĩnh Phú, có đền và miếu thờ Thiều Hoa và chùa Phúc Khánh là chùa làng cũng có thờ. Miếu Thiều Hoa dựng ngay bên bờ sông, theo truyền thuyết là nơi thuở chăn trâu, Thiều Hoa thường ngồi vá quần áo. Trong miếu, trên bàn thờ có bày một cái mũng sơn son thếp vàng trong có vài mүн giẻ rách tượng trưng cho thời niên thiếu khổ cực của Thiều Hoa. Hàng năm, trong các ngày hội làng kỉ niệm Thiều Hoa, dân đều tổ chức đánh phết, diễu quân để tưởng nhớ vị nữ anh hùng. Nhật Chiêu nơi Khâu Ni tu hành và khởi nghĩa nay là thôn Cự Ấp, xã Liên Châu, huyện Yên Lạc, thời Hậu Lê tên là Nhật Chiêu trang, thời Nguyễn đổi là Nhật Chiêu. Ở đây có đền thờ Khâu Ni công chúa, còn đạo sắc phong từ thời Đinh Tiên Hoàng. Tục truyền rằng khi Đinh Tiên Hoàng đi đánh sứ quân Kiều Công Hãn ở Phong Châu - Bạch Hạc, có nghỉ ở Huyền cổ tự, mộng thấy Khâu Ni hiện đến, xin âm phù và tự xưng là “Chuyển phàm tử Khâu Ni”. Sau khi dẹp xong các sứ quân, thống nhất đất nước, Đinh Tiên Hoàng phong cho Khâu Ni làm Thượng đẳng phúc thần, giao cho trang Nhật Chiêu làm hộ nhĩ giữ việc cúng tế. Lê Đại Hành năm Thiên Phúc phong “Công chúa huệ gia trinh phục phu nhân”. Lê Thái Tổ cũng có sắc phong, cho kiêng bốn chữ “A nương Khâu Ni”. Khi vua Trần Thái Tông đánh giặc Nguyên ở sông Lô, nói là được Khâu Ni báo mộng âm phù nên sau cũng phong cho Khâu Ni. Cầu sinh ngày mười lăm tháng hai, bàn trên cỗ chay. Cầu hóa ngày mười tháng chạp, bàn trên cỗ chay. Kiêng mặc quần áo màu vàng đỏ khi hành lễ vì khi ra quân Khâu Ni mặc y phục vàng đỏ. Các ngày cầu tế nói trên có tiệc trâu thui cả con, dân làng và người qua đường không phân già trẻ, lớn bé, mỗi người một dao xẻo thịt ăn ngay tại chỗ. Ngày mồng sáu tháng giêng có tục cướp cầu, cướp cò, bơi trải. Vĩnh Hoa công chúa được thờ ở đình Nghênh Tiên, xã Nguyệt Đức, huyện Yên Lạc. Tiên Nha trang nói trong truyền thuyết trên chính là Nghênh Tiên, có thể gồm thêm một số thôn lân cận. Vua Lê Đại Hành phong là “Vĩnh Hoa nương linh hiển nữ quốc công chúa”, lại phong là “Hằng Nga uyển mị trinh thực phu nhân tôn thần”. Lê Thái Tổ (Lê Lợi) phong là “Đức hạnh đoan trang trinh tiết phu nhân”. Trang Lũng Ngòi, Gò May và Đàm Luân thuộc xã Lũng Hòa, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phú, có thể thời Lê Ngọc Trinh căn cứ Đàm Luân còn gồm cả xã Bồ Sao. Khu căn cứ này nằm ở gần cầu Việt Trì, ngã ba Bạch Hạc, mé Hà Nội về và đường quốc lộ 2 chạy qua xã ngày nay. Nhân dân địa phương thờ Lê Ngọc Trinh với lòng tưởng nhớ anh hùng ở miếu Lũng Ngòi, đình Lũng Ngòi và đình Hòa Loan. Trong các ngày cầu tế có tục hú đáo, kéo co mang tính chất kỷ niệm dựa theo truyền thuyết. Hú đáo thôn Lũng Ngòi (hay Lũng Ngoại): trai gái lấy đá ném vào một cái cọc chôn cách mười bước chân, cứ trúng cọc là được. Kéo co, trai gái chia làm hai phe thi nhau kéo co bằng một chiếc dây song. Các cụ nói rằng hú đáo và kéo co ở đây không phải là trò chơi hội làng mà là để nhắc lại

kỳ tích anh hùng của Ngọc Trinh nương, khi nương bị vây hãm lấy dải yếm bọc đá để đánh giặc. Sau hòn đá rơi về địa phận Lũng Ngòi nên Lũng Ngòi hú đáo còn dải yếm bay về địa phận Hòa Loan nên Hòa Loan kéo co. Thiết lĩnh (鐵領) là một binh khí cổ truyền, thuộc loại binh khí cán dài, phơi thai từ dụng cụ nông nghiệp để đập lúa. Đó là loại côn nhị khúc đặc thù của người Việt, có một khúc dài và một khúc ngắn nối liền nhau bằng dây thừng hoặc xích sắt. (BT) Thần tích xã Văn Lang, huyện Hạ Hòa, Vĩnh Phú chép rằng sau trận hạ thành Luy Lâu, hai chị em Lê Thị Lan, Lê Anh Tuấn được phong ấp ở Đường Lâm và có trở lại trang Văn Lang rồi cả hai đều mất ở đó vào ngày hai mươi lăm tháng tám âm lịch. Núi non địa thế miêu tả trong trận trên, được kể lại theo truyền thuyết địa phương. Dãy núi này là nơi ba huyện Hạ Hòa, Cẩm Khê, Yên Lập tiếp giáp nhau, và ngọn núi cao nhất có Ao Giời sau này được đặt tên là núi An. Theo lời các cụ, nàng Lê Thị Lan đã mất ở đó. Các địa hình và địa danh Ao Giời, Tiên mẹ Tiên con, khe Nước chồi, Đồng thóc, Đồng phì nhiều đều là có thật. Ở đây chúng tôi ngờ rằng, chữ “Phật” (佛) trong tên “Phật Nguyệt” được ghép từ bộ “Nhân đứng” (亻) trong chữ “Đình” (亻) họ của ông và chữ “Phất” (弗) trong chữ “Phí” (費) (?) họ của bà. (BT) Phật Nguyệt công chúa là một người con gái anh hùng của sông Thao, vì bất bình trước cảnh lầm than của nhân dân mà tuốt gươm đứng dậy, kiên trì mưu trí, thu phục được hào kiệt, tuổi trẻ gánh việc lớn, làm nên được công nghiệp hiển hách, nêu cao chủ nghĩa anh hùng của dân tộc ta hồi đầu Công nguyên. Phật Nguyệt được thờ ở các xã Thanh Vân, Phương Lĩnh thuộc huyện Thanh Ba, Vĩnh Phú. Đền thờ Phật Nguyệt ở Phương Lĩnh có đôi câu đối: “Tích trù Động Đình uy trấn Hán Phương lưu thanh sử lực phù Trung”. Nghĩa: “Sự tích hiển hách còn lưu ở Động Đình, uy trấn nhà Hán. Danh thơm lưu truyền sử xanh, sức mạnh phù vua Trung”. Viết theo tài liệu của Vũ Tuấn Sán. Vũ Tuấn Sán có dịch thơ cổ và câu đối để vịnh Phương Dung, Đào Kỳ, xin được giới thiệu như sau: “Sinh vi tướng, tử vi thần Vạn cổ cương thường hệ thử thân Loa địa song đôi thu nguyệt ảnh Anh hùng liệt nữ tướng quân phần”. Dịch: “Sống làm tướng giỏi, chết làm thần Muôn thuở cương thường nặng tấm thân Đôi nắm thành Loa trăng chiếu sáng Hào kiệt anh thư mộ tướng quân”. Câu đối: “Vĩ lý Phục Ba thi, loan giá lâm lưu không ảm hận. Bất li Tiên Trấn giáp, Loa thành quy mã thương trì thanh”. Dịch: “Chưa bọc xác Phục Ba, sống cảnh xa loan còn vang uất hận. Chẳng rời giáp Tiên Trấn, ngựa về thành Ốc vẫn vọng âm thanh”. Đôi vợ chồng anh hùng Hùng Bảo – Trần Nang được các triều đại trước kia phong là “thượng đẳng thần”, được thờ ở Toàn Liệt (xã Tự Lập, huyện Yên Lãng, Vĩnh Phú), và ở Thái Lai (xã Tiến Thịnh, Yên Lãng). Thái Lai còn thờ cả ông Trần Hậu là cha nàng Trần Nang vì đây là nơi Trần Hậu được chôn cất tại Vườn Quàn. Theo thần tích nàng Quốc ở đình Hoàng Xá, xã Kiều Ky, huyện Gia Lâm (ngoại thành Hà Nội) thì mẹ nàng Quốc họ Đào, quê ở Kiệt Đặc, Chí Linh, Hải Hưng, tu ở núi Thiên Thai, trang Đông Cửu, huyện Gia Bình (huyện Gia Hưng, Hà Bắc). Cũng thần tích này nói rằng nàng Quốc sinh ra dưới một gốc đào khu Hoàng Xá, trang Hạ Tổn (thuộc xã Kiều Ky). Vật trang sức hình cái nắp có đính những tua màu đẹp hoặc chòm lông dài. (BT) Tam nương, Tuấn công và An Bình Lý đều được thờ ở đình Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phú, các vị đầu mục cũng được thờ ở hạ ban. Đình Quất Lưu có câu đối ghi lại công đức các anh hùng như sau: “Hộ quốc tiêm cừ, tam noãn linh thần tam tác tướng. Xả sinh thủ nghĩa, lục trùng dũng sĩ lục thành nhân” (Giúp nước rửa thù, ba vị linh thần cùng sinh làm tướng. Quên mình giữ nghĩa, sáu trang tráng sĩ nay đã nên danh). Trên thượng ban có đôi câu đối: “Trương Vương tả quân tướng – Lê gia thứ phúc thần”. Hội đình Quất Lưu được tổ chức vào ngày mười tháng giêng, lệ có đánh vật và thi mười bốn thứ bánh nếp; ngày mười hai tháng mười một tiệc kỵ nhật, tục hèm có bún và cá kho. Theo các cụ, huyện Tam Dương trong truyện Tam nương gồm huyện Bình Xuyên và một phần đất đai các huyện Vĩnh Tường và Yên Lạc (Vĩnh Phú). Quý Lan được thờ phụng hương khói với lòng tưởng nhớ anh hùng ở xã Liên Sơn, huyện Lập Thạch, Vĩnh Phú. Đó chính là trang Tinh Luyện, nơi nàng đã sinh ra và đã hy sinh oanh liệt. Quý Lan được thờ ở các miếu Khuôn, Đáp, Cầu, đỉnh Thần Sơn. Nơi Quý Lan tắm trước khi lên núi, theo các cụ, là con suối Mả Mèo. Ngọn núi mà Quý Lan tử tiết sau được đặt tên là núi Nái, cũng gọi là núi Mồ. Quý Lan cũng còn được nhân dân địa phương gọi là Nái Sơn công chúa. Theo thần tích, Quý Lan sinh ngày mồng mười tháng hai âm lịch và mất ngày mười bốn tháng bảy âm lịch. Ở xã Hương Nộn, ngày cầu Xuân nương, các phường xoan Kim Đức và An Thái (Phù Ninh) sang hát chầu theo tục lệ, hát từ chập tối tới gà gáy sáng và liền trong ba ngày. Trong các buổi hát thờ ấy, trước bàn thờ

Xuân nương có sáu người con gái xinh đẹp chưa chồng, mặc quần áo xanh đỏ, chít khăn chéo hai bên sườn, cầm kiếm và hộp trầu, đứng nghiêm suốt buổi lễ. Miếu Hương Nộn cho tới kháng chiến chống Pháp còn một bức tranh thờ vẽ Xuân nương ngồi giữa, sau lưng có sáu nữ tốt cầm kiếm đứng hầu, xung quanh là cây cảnh và các nam binh nữ tốt. Tranh ấy nay đã mất. Dân địa phương kiêng tiếng Xuân, tiếng ả, tiếng nương, và các tiếng Hiền, Hoa là tên mẹ Xuân nương, tiếng Sát là tên cha Xuân nương. Theo thần tích ở Hương Nha, khi quan thái thú Lê Thiện là tướng của vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) đem quân đánh giặc Minh có qua đây, đêm mộng thấy Xuân nương hiện lên cho biết sẽ âm phù cho nghĩa quân thắng giặc. Sau khi lên ngôi, vua Lê Thái Tổ có sắc phong cho Xuân nương là “Đệ bát vị Đông cung công chúa Xuân nương”, phong các thập bộ thần quan là đại vương, giao cho dân sở tại tu sửa đền miếu hương khói đời đời. Phong Xuân nương là “Đệ bát vị” vì nàng là con thứ tám. Niên hiệu Thiệu Bảo. Các năm trong ngoặc đơn của sách này chỉ thời gian tại vị của các vị vua. Cuốn sách biên chép nhiều tư liệu lịch sử, tham khảo ở các nguồn khác nhau, nên có một số điểm chưa đồng nhất. Người biên tập sử dụng Khâm định việt sử thông giám cương mục (Quốc Sử Quán), Lịch triều hiến chương loại chí (Phan Huy Chú), Việt Nam sử lược (Trần Trọng Kim)... làm tư liệu đối chiếu. Về bản chữ Hán, do chất lượng bản gốc không thực sự tốt, chúng tôi đã hết sức cố gắng đảm bảo độ chính xác nhất có thể và có tham khảo đối chiếu với nhiều tài liệu khác. Tài sơ học lậu, khó tránh khỏi sai sót, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc gần xa. Chú thích trong sách này là của người biên tập, ngoại trừ một vài chú thích có dấu (*) là của sách gốc. Thô kệch. Sách gốc chép là “Nam di”, đối chiếu với bản chữ Hán thì là “Man di”. Nghe phong phanh, nghe đồn. Sách gốc chép là “Vũ thị”, nhưng ở đây đang nói về Cù thị. Đối chiếu với bản chữ Hán thì chữ ở đây đúng là “Cù thị”. Sách gốc chép là “Triệu Khuông Dân”. Giao phó trọng trách quân sự. Vốn, vẫn. Nhậm chức. Bảo vệ. Đầu đuôi của sự việc. Hay Phạm Cự Lượng Sách gốc chép là “Lý Nhược Khuết”, đối chiếu lại bản chữ Hán thì là “Lý Nhược”. Trao trả. Sách gốc chép là 1018-1225 Sách gốc chép là 1034-1078. Sách gốc chép là 1068-1078. Sách gốc chép là Lưu Gi. Người xem xét việc công tại địa phương, thời xưa. Sách gốc chép là 1048. Sách gốc chép 1133-1175. Sách gốc chép là “Tổng Hiến Tông”. Trong sử sách Tàu, đời nhà Tống không có miếu hiệu Tống Hiến Tông, trước đó có nói đến năm Giáp Thân (1164) thì phù hợp với đời Tống Hiếu Tông (1162-1189). Sách gốc chép là 1040-1225. Sách gốc chép là Ngột Lường Hợp Thai (Vouleangotai). Hốt Tất Liệt Sách gốc chép là “Bách lạc thiên”, đối chiếu bản chữ Hán thì là “Bạch lạc thiên”. Sách gốc chép là “Giáng châu long”, đối chiếu bản chữ Hán thì là “Giang châu long”. Ách tắc. Sách gốc chép là “Nguyễn Hạnh Thông”, đối chiếu bản chữ Hán thì là “Nguyễn Mạnh Thông”. Sách gốc chép là “Nguyễn Đại Pháp”. Sách gốc chép là 1364. Sách gốc chép là Hồ Hán Thương. Sách gốc chép là “Lê Cảnh Tuấn”, đối chiếu bản chữ Hán và một số tài liệu khác thì là “Lê Cảnh Tuân”. Sách gốc chép là Thân Báo Tư. Sách gốc chép là Trần Khoang, đối chiếu lại bản chữ Hán thì là Trần Khang. Sách gốc chép là “Yến Kinh”. Ở đây chính xác gọi là “Yên Kinh” là một tên phổ biến khác không chính thức của Bắc Kinh, Trung Quốc. Về tên thật của Trần Thiêm Bình, sử sách đề cập khác nhau. Theo Đại Việt sử ký toàn thư, Thiêm Bình có tên là Nguyễn Khang, Khâm định Việt sử thông giám cương mục thì ghi Thiêm Bình vốn có tên là Trần Khang. Sách gốc chép là “Lê Trân”, đối chiếu bản chữ Hán thì là “Lê Vận”. Sách gốc chép là Lương Như Hốt. Dung. Năm Ất Ty (1425) vua Minh Nhân Tông mất. (*) Quý thị là quan đại phu nước Lỗ đời Xuân thu. Chuyên Du là một nước phụ thuộc của nước Lỗ. Câu này là mượn lời của đức Khổng Tử, ý nói triều đình nhà Minh cứ để ý vào việc viễn chinh không lo nội trị, khéo mà họa biến lại xảy ra ngay bên kề vách như là việc Cao Hư làm phản cũng chưa biết chừng. (*) Sử ký: Vương Thông lấy chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh, hủy đi để đúc súng đạn, lại đắp cao thêm lũy thành Đông Quan, đào hào, đóng cọc. (*) Đinh Mùi. Ai Nam quan, nay là Hữu Nghi Quan. Thất phu. Minh Thái Tổ lúc mới khởi binh, dựng nước là nước Ngô. (*) Bấy giờ hậu chúa nhà Nguyên còn giữ ở phía Bắc, đặt niên hiệu là Thiên Nguyên. (*) Lưu Bị Chiêu Liệt đế nhà Thục Hán. Khi ấy vua Lê Lợi tạm lập Trần Cảo lên ngôi, tự xưng là con cháu nhà Trần. (*) Sách Lịch triều hiến chương của Phan Huy Chú nói có một người vàng. (*) Sách gốc chép là Chinh lược. Nước Lào. Bàng nhãn. Kỷ Mùi. Cầu mưa. Bản chữ Hán chép là 9 lạng. Bản chữ Hán chép là một đôi hạc bằng bạc. Sách gốc chép là 1570-1620. Sách gốc chép là Nguyễn Nhân Thiêm. Sách gốc chép là “Triều Khánh thuộc Quảng Tây”. Ở đây có sự nhầm lẫn về địa danh. Theo sử sách Tàu, năm

1644, quân Thanh tiến vào quan nội, triều thần nhà Minh dời xuống phía Nam. Minh Quế Vương Chu Do Lang cháu Minh Thần Tông xưng đế tại đất Triệu Khánh, Quảng Đông, lấy niên hiệu là Vĩnh Lịch, tại vị 16 năm (1646-1662). Sau này, nhà Thanh truy đuổi gắt gao, ông chạy sang Miến Điện, nhưng rồi vẫn bị Ngô Tam Quế bắt được và xử tử tại Côn Minh. Sách gốc chép là “Trịnh Trang”, đối chiếu bản chữ Hán thì là “Trịnh Tráng”. Sách gốc chép là 1781-1788. Sách gốc chép là 1662-1622. Loại vải trắng mịn, khổ rộng. Hiện có nhiều tài liệu ghi chép khác nhau về thời gian vua Quang Trung lên ngôi. Theo Đại Nam chính biên liệt truyện là ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân (1788); Hoàng Lê nhất thống chí (Ngô Gia Văn Phái) là ngày ngày 25 tháng chạp năm Mậu Thân (1788). Sách gốc chép là “Kiền Long”. Trong cuốn sách này sử dụng song song cả hai tên gọi Kiền Long và Càn Long, để thuận tiện cho tra cứu chúng tôi mạn phép được đổi thống nhất là “Càn Long”. Có thể là Trịnh Bồng. Vua Lê Hiến Tông (1740-1786) mất ngày 17 tháng 7 năm Bính Ngọ (1786). (*) Chuốc. Hay Ngô Văn Sở, một danh tướng nhà Tây Sơn. Sách gốc chép là “Hắc Thiệu Tông”, đối chiếu bản chữ Hán thì là “Hách Thiệu Tông”. Nguyên văn chép là sông Phú Lương. (*) Ra lệnh, răn đe. Quá quắt. Vùng biên giới. Bản gốc chép là “Đặng Văn Chấn”, đối chiếu bản chữ Hán thì là “Đặng Văn Chân”. Voi đực. Nguyên nhân, lý do. (Hay khúc nôi, khúc nhôi) nổi niềm khó nói, đầu đuôi sự việc. Gắn gũi. Sách gốc chép là “Vũ Văn Dung”. Có tài liệu chép là Chương Chấn võ quân. Sách gốc chép là “Hổ xá”, đối chiếu bản chữ Hán thì là “Hộ xá”, nghĩa là nơi tiếp rước, hộ tống. Sách gốc chép là “Lê Thân”, đối chiếu bản chữ Hán thì là “Lê Tuấn”. Sách gốc chép là “Nguyễn Tử Giản”, đối chiếu bản chữ Hán thì là “Nguyễn Tư Giản”. Có tài liệu chép là “Bùi Ân Niên”, tức Bùi Văn Di (1833-1895), còn gọi là Bùi Di, tự Ân Niên. Jules Patenôtre - Sứ thần Cộng hòa Pháp. Tài liệu khác chép là Trình Tuyên. (1) Nam Đế: lẽ ra phải dịch là “hoàng đế nước Nam” nhưng đây vì dịch thơ cốt giữ vần điệu nên tạm dịch là Vua Nam. Lý Thường Kiệt viết Nam đế là để khẳng định Nam đế đường đường sánh với Bắc đế (hoàng đế Trung Quốc). Người Việt dùng chữ vua để hỉ cả đế lẫn vương, nhưng theo cách viết của người Trung Quốc (mà xưa ta tiếp nhận) thì đế và vương khác nhau. Đế là ngôi cao nhất (thiên tử) và vương là bậc sau đế (chư hầu của thiên tử). (2) Nam Đế: lẽ ra phải dịch là “hoàng đế nước Nam” nhưng đây vì dịch thơ cốt giữ vần điệu nên tạm dịch là Vua Nam. Lý Thường Kiệt viết Nam đế là để khẳng định Nam đế đường đường sánh với Bắc đế (hoàng đế Trung Quốc). Người Việt dùng chữ vua để hỉ cả đế lẫn vương, nhưng theo cách viết của người Trung Quốc (mà xưa ta tiếp nhận) thì đế và vương khác nhau. Đế là ngôi cao nhất (thiên tử) và vương là bậc sau đế (chư hầu của thiên tử). 1. Là ăn cây trái, giống như cây xoài ở phía Nam nhưng trái nhỏ, khi chín thì chua hơn. 1. Thuyết nhà Phật gọi xá li là tinh túy do tinh khí tụ lại khi đốt xác, lửa không đốt cháy được nên gọi là bảo. Tương truyền người nào học Phật thành thì thân hóa như thế. (1) Lời sấm truyền bao giờ cũng chứa đầy sự bí hiểm, vì thế mà rất khó dịch, thậm chí, rất khó mà hiểu nổi. Trên đây chỉ là lời dịch đại để về ý mà thôi. (1) : Hòa – đao – mộc ghép lại, có âm Hán Việt là lê, đây chỉ họ Lê, chỉ ngôi vua của Lê Long Đĩnh. Rụng là rụng xuống, ý nói sẽ mất đi. (2) : Thập – bát – tử ghép lại có âm Hán Việt là lý, chỉ họ Lý. Chữ thành ngụ ý được dựng lên. Cả câu nói triều Lý sẽ được dựng lên. (3) : Đông – a ghép lại có âm Hán Việt là trần, chỉ họ Trần. Họ vốn có nguồn gốc từ Trung Quốc nên mới có hai chữ nhập địa. (4) : Cây lạ sẽ tái sinh ngụ ý rằng, sau cũng có triều Lê, song đó lại là một họ Lê hoàn toàn khác. (5) : Ý chỉ rằng sẽ có Thiên Tử. Xưa, người ta vẫn coi Thanh Hóa là Tây còn Thăng Long là Đông. (6) Xin vui lòng đọc thêm tập 51 giai thoại thời Lý (tập thứ hai của bộ Việt sử giai thoại) để rõ thêm những tích này. Bất cộng đới thiên: không đội trời chung. Ý nói đấm cho vài cú đấm. Ý nói muốn chém đầu. Người hải tần: (Những) người sống ven biển. Tương Dực Đế làm vua từ 1510 đến 1516, ngang đời Võ Tôn nhà Minh. Niên hiệu Hồng Thuận thứ 5, tây lịch 1514. Chữ Pháp. Binh khí xưa, mũi dài, cán nhọn, dùng để đâm. Một loại vũ khí trong thập bát ban võ nghệ. Giản theo như gốc tích ban đầu là một cây roi bằng tre hoặc cành gỗ, có chiều dài khoảng 60-70 cm. Về sau thì người ta còn dùng giản làm bằng kim loại. Bản gốc dùng ngôn ngữ biểu đạt phần nhiều khác với văn phạm hiện nay, người biên tập mạn phép thống nhất từ ngữ cho gần gũi với bạn đọc hiện nay. Rất mong nhận được ý kiến tích cực của bạn đọc gần xa. Búa, rìu to dùng để phá núi hoặc sử dụng như một loại binh khí cổ. Dứt lời. Cú vọ. Xào xạc. Lá cọ. Người đứng đầu vùng dân tộc Mường thời trước. Quay, xoay Suy yếu trước tác động bên ngoài. (từ cũ) người làm ruộng thuê. Dao quắm hình lưỡi liềm, lắp vào cán dài, dùng để cắt những vật

trên cao hoặc chữa cháy. Đồ dùng kim loại, nhọn đầu, xiên vào lòng vật gì để thăm dò. Vật có đầu nhọn hình cung phía trên bằng sắt hoặc tre, cắm vào một tấm gỗ để đánh bầy. Rên rầm. Nhà thờ, bãi đường. Dồn vào thế bắt buộc, ép buộc. Cách nhau. Chồm dậy trên hai chân với một sức hăng đột ngột do quá hoảng sợ. Gặp, đối diện. Vũ khí cổ, cán dài, đầu nhọn và cong như con rắn. Lạnh lẽ. Mỗi mệc Độc giả, bạn đọc. Có tài liệu chép bà sinh tại miền núi Quan Yên (hay Quan Yên), quận Cửu Chân (nay thuộc làng Quan Yên hay còn gọi là Yên Thôn, xã Đình Tiến, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa). Lịch sử vua Trung ở truyện Hai bà đánh giặc. (chú thích gốc) Bản gốc chép là “Sơn Tây”, ở đây có một sự nhầm lẫn, vùng nước Lỗ khi xưa nay thuộc tỉnh Sơn Đông Trung Quốc. Nay là huyện Thương Ngô tỉnh Quảng Tây Trung Quốc. Có tài liệu chép là Vu Dương. (từ cũ) Tài giỏi hơn người. Trần trọc. Phòng bên cạnh. Nến, sáp nến. Cất lên tiếng nhạc. Lớn. Lễ hai vợ chồng uống chung một chén rượu trong đêm tân hôn, theo phong tục thời trước. Loài cá mực, trong có thứ nước đen, dùng thứ ấy viết thành chữ, chỉ để lâu thời phai hết – cổ nhân gọi là “Ô tặc mực”. Chạm đến, cảm động đến. Câu này vốn ở trong Kinh Thi, nghĩa là: Lòng tôi chẳng phải chiều, cuốn lại được nào? Lòng tôi chẳng phải đá, chuyển đi được nào? Cái danh, cái đỉnh. Giọt nước của đồng hồ thời xưa. Đời Xuân Thu, Sở Tương vương đến núi Vu sơn du ngoạn. Một hôm nằm mơ gặp một thiếu nữ tuyệt sắc, rồi cùng chung chăn gối. Sau khi cùng giai nhân thoả tình ân ái, nhà vua hỏi thì nàng ấy thưa rằng: - Thiếp là thần nữ núi Vu Sơn, qua chơi đất Cao Đường, vốn cùng nhà vua có tiền duyên, nay được gặp gỡ thật thoả lòng mong ước. Thiếp có nhiệm vụ buổi mai làm mây, chiều làm mưa ở Dương Đài. Nói xong đoạn biến mất. Ngoảnh lại. Rốt cuộc. Tên đầy đủ là Sở Văn Vương, vua thứ 21 nước Sở, chữ hầu của nhà Chu trong lịch sử Trung Quốc. Ngây ngất. Âm khác của an ủi. Quan làm việc dưới quyền một quan lớn thời phong kiến. Tên khác của chim hồng hoàng. Biểu thị sự quý trọng. Hầu hạ và ngủ cùng. Kiệt kiệt, tài giỏi hơn người. Công lao. Giám sát, chỉ huy. Đánh đuổi, xua đuổi. Tên tự của Tào Tháo. Đề phòng, ngăn chặn sự tranh giành. Hay Tào A Man, tên hồi nhỏ của Tào Tháo. Bản đồ một vùng, một nước. Âm khác của soái, tướng chỉ huy quân đội thời phong kiến. (hay xảy) chợt, bỗng. Bằng lòng như thế. Có quan hệ mật thiết. Giả sử như. Đối lại. Một trong những kế trong Tam thập lục kế, được hiểu nôm na là ra tay trước để chiếm ưu thế, để đoạt lợi, để giành lấy chiến thắng trước khi đối phương kịp hành động. Đặt điều nói xấu. Rửa sạch mọi giận lớn. Phần mặt phẳng nhô ra ngoài hiên, xung quanh có lan can. Âm khác là bao lơn. Áo giáp có một miếng cứng đệm ngực. Tự hợp lại làm điều bất chính, nhưng ở đây là từ mang nghĩa tốt. Nhân chỗ trống, thừa lúc sơ hở. Duy trì cái cũ. Chẳng biết phải làm sao. Trần trọc. Nhánh quân. Quân do thám. Năm 201 sau Kỷ nguyên, tra lịch pháp thì nhằm năm Tân Tỵ, năm 210 mới là năm Canh Dần. Lòng chim trả. Ngà voi. Lệ chi là quả vải. Người cha đã khuất. Lời tuyên thệ. Viên chức sơ cấp thời phong kiến. Đơn vị hành chính thời trước. Tính kế lâu dài. Cũng nói giở giời, bày vẽ thêm. Công thần khai quốc nhà Hán trong lịch sử Trung Quốc. Chiều theo sự thương lượng, bàn bạc. Âm Hán Việt, ý nói kết thúc. Lời khuyên bảo. Nằm sóng sượt. Xuất xứ: kẻ sĩ ra làm quan hoặc lui về ở ẩn. Thăng tiến nhanh. Đề bạt, cất nhắc. Chứng cứ thực. Nơi giam hãm, ý ở đây là dùng kế để giam lỏng, giám sát. Hay đầm đờ (một dạng kết cấu trong xây dựng). Dụng cụ làm bằng ống tre nhỏ, đeo nhọn hai đầu để xóc lúa, rơm. (từ cũ) Cha mẹ. Chim cùng họ sáo, lông đen mượt, hai tai có vệt trắng, sau mắt có hai mẩu thịt vàng, bắt chước được tiếng người. Đồ đựng bằng sành, hình trụ, thân hơi phình, đáy lõm. Dụng cụ thời cũ dùng để đo lường chất hạt rời, phần mười của đấu, khoảng bằng một lít. Cách nói tắt, ý nói con cá sấu. (hay giầy) giẫm đi giẫm lại. Đắm. Ký thác, gửi gắm. (từ cũ) biểu thị ý nghi ngờ. Dòm ngó, nghe trộm. Thời kỳ xa xưa nhất trong lịch sử loài người. Từng đồng. Cẩn nhắc, dẫn đo. Thông báo. Khuyên. Ý nói đảng thuộc địa phương đứng ra khởi binh. Vậy nên. Lợi dụng việc công để mưu lợi. Người đầy tớ già. Nắm thật chặt, không buông. Cởi. Hai thích khách nổi tiếng bậc nhất thời Xuân Thu Chiến Quốc. Chặt bằng vật có lưỡi sắc. Hiệp. Vươn dài để vói. Lấy nhàn để đối phó với mỗi mệc. Ngay thẳng, đứng đắn. Vật trước áo. Lầm bầm. Hướng ứng. Hay ro ró, ru rú. Cờ xí. Nói rõ quyết định, ý nghĩa của việc cần làm. Mưu sâu lo xa. Tự tập đông đảo. Quay lại. Có thù với nhau. Để lại, lưu lại lâu. Gậy lớn, hai đầu bằng nhau dùng làm khí giới. Nhô ra, thò ra. Dao quắm. Nơi canh gác đầu làng. Cây cùng họ dâu tằm, lá có răng cưa, cứng và sắc, thường trồng làm hàng rào. Phương ngữ, ý nói kém. Thiêu cháy đen thui. Người ở. Một loại vũ khí, dùng để bắn tên, gần giống nỏ. Nhẫn nhụi. Ôi! Hiền thê! ...Hiền thê hay ác phụ?! Ý nói quyền góp, ủng

hộ. Trận pháp trong binh pháp cổ đại Trung Quốc, còn có tên gọi là Ngũ hành trận. Nó dựa theo thể trận biến hóa của Ngũ hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ). Trận pháp dùng để tu luyện Bộ Liên Hoa. Chia làm hai loại lớn nhỏ. Tiểu Liên Hoa trận do 16 mộc nhân tạo thành, đại Liên Hoa Trận có 64 cái, sắp xếp theo bố cục bát quái. Cởi. Âm khác của trình. Dân binh miền núi. Thu nhận, nạp dụng. Chuyển giao lương thực. (từ cũ) người phụ nữ có tài. Đường dẫn nước hẹp và nông hoặc chỗ sâu nhất của dòng sông. Rúc vào. Cầu treo. Bình đựng rượu bằng sành, thân phình to, cổ dài. Đi chơi không có mục đích. Tức mộc khiên. Cầu pháo. Tin báo thắng trận. Quân tuần tra để giữ gìn an ninh. Âm khác của bao vây. Đi một cách nhanh chóng. Dùng, sử dụng. Vua Bà Lê Hải. Tức Mê Linh. Đem gong cổ rồi áp giải đi. Ý là nên dùng mưu, không thể dùng sức. Khởi hành ngay trong ngày. Sấm nhanh không kịp bịt tai, xuất kỳ bất ý, hành động bất ngờ khiến đối phương không kịp trở tay. Quản Trọng, Nhạc Phi hai nhà quân sự nổi tiếng Trung Quốc. Lượm lúa nhỏ được buộc gọn lại. Con đỏ. Chết do giặc giết. Lấy yếu thắng mạnh, lấy nhu khắc cương, thật thật giả giả. Đi theo, theo về. Đường lui. Rầy rà, phiền phức. Lo lắng. Chặn đánh. Chạy trốn tìm đường thoát chết. Do dự, chưa quyết định dứt khoát. Đánh chặn ngang. Nay là làng Phú Điền, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hóa

Chia sẽ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẽ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

>

Table of Contents

LỜI GIỚI THIỆU

Lời đầu

Chương Nhất: Gia thế và cá tính Trần Quốc Tuấn

Chương Nhì: Lực lượng và tinh thần quân đội dưới quyền Trần Quốc Tuấn

Chương Ba: Xã hội và sinh hoạt dân chúng trước khi kháng Nguyên

Chương Tư: Lai lịch và lực lượng Mông Cổ

Chương Năm: Mông Cổ gây hấn

Chương Sáu: Cuộc chiến thắng Mông Cổ lần thứ nhất (1257)(142)

Chương Bảy: Cuộc chiến thắng Mông Cổ lần thứ hai (1283-1285)(158)

Chương Tám: Cuộc chiến thắng Mông Cổ lần thứ ba (1287-1288)(212)

Chương Chín: Từ bài “hịch tướng sĩ” đến sách “Vạn Kiếp tông bí truyền”

Chương Mười: Nhắc lại những kinh nghiệm đã chiến thắng Mông Cổ

Sách báo tham khảo